

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2013

HÀ NỘI - 2014

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

MỤC LỤC

THƯ CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	7
TỔNG QUAN VỀ VICOSTONE.....	8
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.....	32
BÁO CÁO CỦA HĐQT	48
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	58
BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT	75
QUẢN TRỊ CÔNG TY	81
QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ.....	87
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT.....	90
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG.....	186

TẦM NHÌN

“Tiên phong áp dụng, phát triển công nghệ mới, vật liệu mới, thân thiện với môi trường, tiến tới sản xuất chủ yếu là vật liệu sinh thái cao cấp, đảm bảo môi trường bền vững, luôn tạo sự khác biệt, tạo lợi thế cạnh tranh dài hạn”.

SỨ MỆNH

“Trở thành công ty sản xuất, kinh doanh có uy tín trên thế giới trong lĩnh vực vật liệu sinh thái cao cấp, kinh doanh hiệu quả trên cơ sở đảm bảo lợi ích lâu dài cho khách hàng, người lao động, cổ đông, cộng đồng và xã hội”.

ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC

“Tập trung vào lĩnh vực chính đang hoạt động là Sản xuất vật liệu mới cao cấp, phát triển Công ty bền vững và đóng góp ngày càng nhiều cho cộng đồng, đảm bảo môi trường lao động trong Công ty xanh - sạch - không khói bụi, không độc hại và không gây hại môi trường bên ngoài”.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

1. Con người là nguồn sức mạnh của Công ty, cung cấp trí tuệ, xây dựng thành công thương hiệu, tạo dựng uy tín và sức sống cho Công ty;
2. Đoàn kết và hợp tác trong công việc, kỷ luật, tác phong công nghiệp là giá trị cốt lõi cùng với nguồn nhân lực chất lượng cao là nguồn tài sản vô hình vô giá của Công ty;
3. Công nghệ độc đáo và khác biệt; Sản phẩm liên tục được cải tiến và đạt chất lượng tốt nhất, thân thiện với môi trường, đáp ứng cao nhất yêu cầu của khách hàng. Uy tín và sự tồn tại của Công ty được quyết định bởi chất lượng sản phẩm, dịch vụ;
4. Khách hàng là trung tâm của mọi công việc. Chất lượng sản phẩm và dịch vụ định hướng theo yêu cầu của khách hàng là ưu tiên số một, đồng thời chủ động và đi trước một bước trong việc định hướng cho khách hàng tới những cái mới và độc đáo về thẩm mỹ;
5. Lợi nhuận là thước đo hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, là điều kiện sống còn đảm bảo cho Công ty tồn tại và phát triển;
6. Chiến lược phát triển bền vững, đóng góp ngày càng nhiều cho phúc lợi xã hội, góp phần xây dựng và phát triển cộng đồng về mọi mặt.

NHẬN THỨC VỀ CHẤT LƯỢNG ĐỒNG BỘ

VICOSTONE luôn hướng tới việc đảm bảo và không ngừng cải tiến chất lượng trong mọi hoạt động, tại từng phòng, ban chức năng và đối với từng cá nhân. Mỗi một thành viên của VICOSTONE, từ Lãnh đạo, cán bộ quản lý cấp trung đến nhân viên đều có trách nhiệm thấu hiểu nội dung, giá trị và cùng tham gia vào quản lý chất lượng đồng bộ với những yêu cầu sau:

1. Chất lượng được định hướng bởi khách hàng. Khách hàng mua sản phẩm và dịch vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu và mong muốn của họ với chi phí phù hợp với giá trị sử dụng;
2. Sự hoàn hảo về chất lượng đồng bộ chỉ có thể đạt được một cách tốt nhất bằng việc phòng ngừa các sự cố hơn là sửa chữa sau khi chúng xuất hiện;
3. Quá trình tạo ra sản phẩm và dịch vụ chịu ảnh hưởng bởi hiệu quả công việc của mọi nhân viên. Mỗi một nhân viên này là “khách hàng” của nhân viên khác, mỗi quá trình này lại là “khách hàng” của quá trình liền kề trước đó và tất cả đều có những ảnh hưởng nhất định đến sự hài lòng của khách hàng; đồng thời các nhân viên có trách nhiệm góp ý lẫn nhau để chất lượng công việc không ngừng được cải thiện;
4. Sự hoàn hảo về chất lượng yêu cầu cải tiến liên tục. Điều này có nghĩa rằng cần liên tục đánh giá xem công việc hiện tại đạt ở mức độ nào và nó có thể trở nên tốt hơn không;
5. Con người cung cấp trí tuệ và thực hiện những hành động cần thiết để đưa ra những cải tiến;
6. Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp một cách tối ưu, quản trị doanh nghiệp dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại là yếu tố then chốt cho sự phát triển bền vững và chuyên nghiệp.

VĂN HÓA VICOSTONE

Trong hơn mười năm qua, VICOSTONE luôn quan tâm, chú trọng xây dựng, gìn giữ và phát huy các nét văn hóa doanh nghiệp mang đặc trưng của mình. Cùng với hệ thống các giá trị văn hóa tốt đẹp đã được hình thành là sự lớn mạnh liên tục của thương hiệu VICOSTONE trên thị trường quốc tế. Nói tới văn hóa VICOSTONE là nói tới tính cam kết đối với khách hàng, đối tác, cổ đông, người lao động và sự sáng tạo không ngừng nghỉ để Công ty phát triển một cách bền vững nhất.

Tại VICOSTONE, chúng tôi luôn tuân thủ hệ giá trị văn hóa truyền thống sau:

Quan niệm về quan hệ giữa các thành viên trong doanh nghiệp và hành vi ứng xử

- Tạo lập và duy trì môi trường làm việc thân thiện trong đó mọi người đều có động lực phát triển, bình đẳng, hợp tác, đoàn kết, kỷ luật, tác phong công nghiệp và cạnh tranh lành mạnh để cùng phát triển;
- Thực hiện nguyên tắc tôn trọng và xây dựng môi trường làm việc mà ở đó người lao động được tôn trọng. Khuyến khích và tạo điều kiện để mỗi một thành viên VICOSTONE đều có thể bày tỏ quan điểm cá nhân, mọi ý kiến đều được lắng nghe, ghi nhận, đặc biệt là các ý kiến, ý tưởng, sáng kiến giúp ích cho công việc chung;
- Đồng nghiệp ứng xử với nhau một cách thân thiện, chân thành, tạo môi trường làm việc mà ở đó luôn có nụ cười, lời chào hỏi, lời cảm ơn khi nhận được sự giúp đỡ, chia sẻ cũng như khi bị phê bình, nhắc nhở.

Quan niệm về trách nhiệm đối với khách hàng và xã hội

- Khách hàng là trung tâm của mọi công việc. Mọi hành vi ứng xử đều nhằm mục đích làm hài lòng khách hàng và thực hiện tốt nhất các cam kết về chất lượng, dịch vụ, mang đến cho khách hàng sự yên tâm về sản phẩm, dịch vụ của Công ty. Chủ động và đi trước một bước trong việc định hướng cho khách hàng tới những cái mới về thẩm mỹ, ưu thế vượt trội về đặc tính kỹ thuật;
- Tham gia tích cực vào các hoạt động vì cộng đồng, phục vụ mục tiêu xã hội tốt hơn, góp phần xây dựng và bảo vệ môi trường bền vững.

Quan niệm về ứng xử với đối tác, nhà đầu tư và các cổ đông

Minh bạch, tôn trọng lợi ích của nhau, bình đẳng và cùng có lợi là phương châm căn bản trong mối quan hệ của Vicostone với các đối tác, nhà đầu tư và các cổ đông. Vicostone cam kết tạo cơ hội bình đẳng trong đầu tư, kinh doanh cho mọi nhà đầu tư trong việc trao đổi, tiết lộ thông tin và tạo dựng môi trường kinh doanh minh bạch.

Quan niệm về ứng xử với đối thủ cạnh tranh

Cạnh tranh lành mạnh, không sợ hãi nhưng cũng không nói xấu đối thủ, luôn tôn trọng và học hỏi từ chính đối thủ của mình là một trong những bước đi cần thiết để thành công.

Quan niệm về sự thích ứng với những thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh

Nhạy bén, nhận diện kịp thời và dám chấp nhận rủi ro, sẵn sàng thay đổi để phù hợp với tình hình mới.

Quan niệm về sự sáng tạo, cải tiến nhằm tạo ra sự khác biệt

- Khác biệt để tăng tính cạnh tranh;
- Khác biệt để mang lại lợi ích cho khách hàng;
- Khác biệt là mục đích của mọi sự sáng tạo, cải tiến.

Mức độ coi trọng giá trị của thời gian

Yêu cầu cao về tính khẩn trương và độ chính xác của thời gian, coi thời gian như là cơ hội và cơ sở giá trị lâu dài.

Hệ thống giá trị đối với công việc được ghi nhận thông qua:

- Điều kiện, môi trường làm việc và phát triển cá nhân;
- Thu nhập;
- Sự tôn trọng, mức độ công nhận đối với khả năng và đóng góp của mỗi thành viên;
- Quan niệm về sự làm chủ: đặt trách nhiệm chung lên trên cái tôi;
- Thời gian làm việc lâu dài và ổn định;
- Đào tạo liên tục và liên tục cải tiến.

Văn hóa doanh nghiệp là tài sản vô hình và vô giá, có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển bền vững cũng như sự thành công bền lâu của một doanh nghiệp. Xây dựng, duy trì, kế thừa và phát triển hệ thống giá trị văn hóa doanh nghiệp tốt đẹp, mang đặc trưng của VICOSTONE là một trong những yêu cầu cần thiết để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

THƯ CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa Quý vị,

Năm 2013 đã là năm thứ 6 kể từ khi kinh tế rơi vào tình trạng trì trệ, suy thoái, tăng trưởng dưới tiềm năng. Khó khăn càng lớn hơn đối với VICOSTONE, khi 95% doanh thu đến từ xuất khẩu. Sự nỗ lực không ngừng của tập thể CBCNV đã giúp Công ty hoàn thành kế hoạch năm 2013 đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt và nền kinh tế thế giới bất ổn.

Giai đoạn 2014 - 2019 được dự báo là giai đoạn nền kinh tế thế giới phục hồi và bước vào chu kỳ tăng trưởng mới. Tuy nhiên, không vì thế mà tình hình sẽ thuận lợi hơn đối với VICOSTONE. Thách thức sẽ đến nhiều hơn từ chính các đối thủ cạnh tranh và có thể xuất hiện những yếu tố rủi ro trọng yếu cả đầu vào, đầu ra đối với ngành nghề cốt lõi của VICOSTONE. Do đó, Hội đồng quản trị đã có sự chỉ đạo: **Tập trung khai thác tối đa công suất dây chuyền hiện có, nhanh chóng thu hồi vốn đầu tư, đảm bảo trả nợ vay ngân hàng đúng hạn, duy trì việc làm cho người lao động để ổn định nguồn nhân lực.** Tăng trưởng sẽ là một thách thức lớn trong giai đoạn 05 năm tới cho ngành nghề cốt lõi và cũng sẽ là một thách thức cho việc duy trì thị phần.

Để có thể vượt qua những khó khăn trước mắt, thực hiện chiến lược phát triển bền vững, rất cần sự nỗ lực vượt bậc, đồng sức đồng lòng của Ban Lãnh đạo, tập thể CBCNV Công ty và sự tin tưởng, hợp tác của các cổ đông.

Cho phép tôi được thay mặt Hội đồng quản trị, xin gửi lời cảm ơn sâu sắc nhất tới toàn thể cán bộ công nhân viên VICOSTONE đã luôn đồng hành cùng chúng tôi trong suốt chặng đường 05 năm qua. Xin chân thành cảm ơn toàn thể các cổ đông, các nhà đầu tư, đối tác, cơ quan thông tấn báo chí đã tin tưởng và ủng hộ chúng tôi trong nhiệm kỳ vừa qua.

Chúc mọi người những điều tốt đẹp nhất.

Trân trọng

Nguyễn Đức Lưu

Chủ tịch Hội đồng quản trị

TỔNG QUAN VỀ VICOSTONE

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Tên giao dịch: VICOSTONE JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: VICOSTONE

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 10/05/2013.

Vốn điều lệ: 529.992.510.000 đồng (Năm trăm hai mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi hai triệu, năm trăm mười nghìn đồng)

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hoà, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

Điện thoại: 04 3368 5827

Fax: 04 3368 6652

Website: <http://vicostone.com>

Email: vicostone@vnn.vn/quanhedong@vicostone.com

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần VICOSTONE

Mệnh giá: 10.000 đồng

Mã cổ phiếu: VCS

Số lượng cổ phiếu niêm yết: 52.999.251 CP tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

Phụ trách công bố thông tin

Họ và tên: Ông LƯƠNG XUÂN MÃN

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc - Kế toán trưởng

Điện thoại: 04 33 685 825

Mob: 0915521589

Fax: 04 33 686 652

Đơn vị kiểm toán độc lập:

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 15 Daeha Business Center, 360 Kim Mã, Quận Ba Đình

ĐT: 04 3831 5100

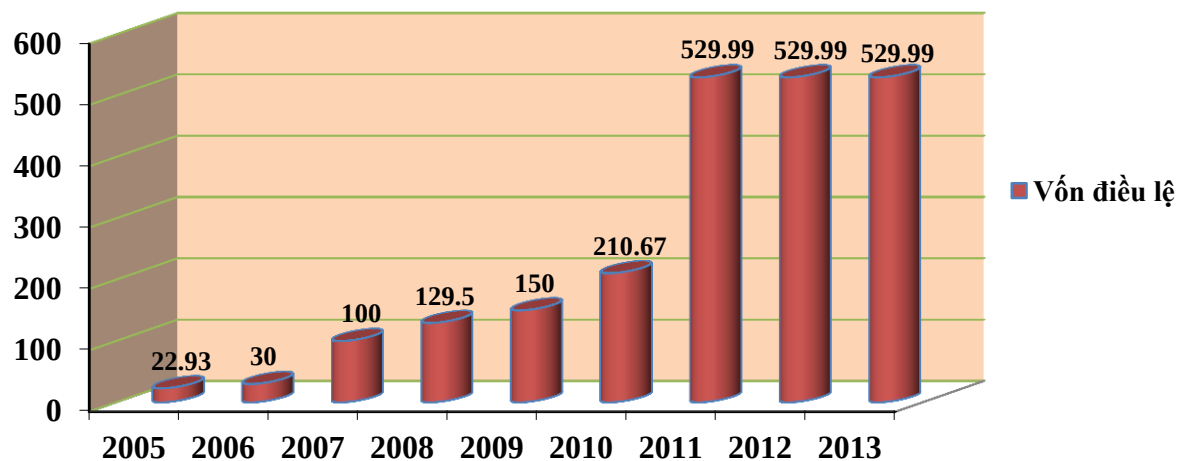
2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

2.1 Các mốc phát triển quan trọng

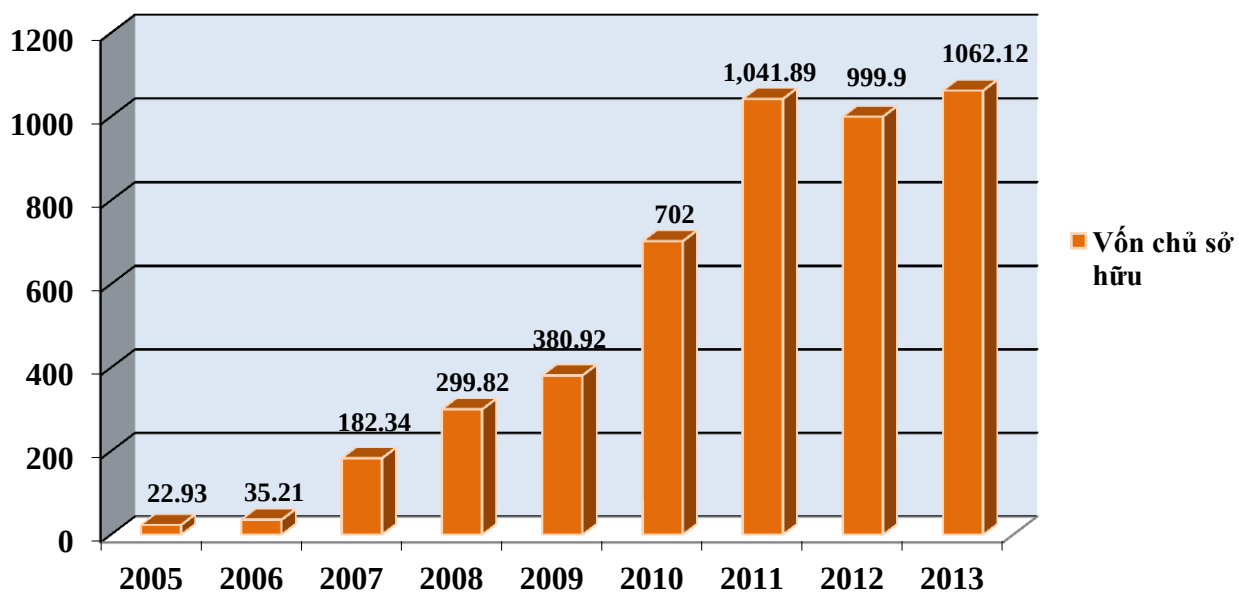
- **Ngày 19/12/2002:** Thành lập Nhà máy Đá ốp lát cao cấp VINACONEX, trực thuộc Tổng công ty Xuất nhập khẩu & Xây dựng Việt Nam - nhà máy đầu tiên tại châu Á sản xuất đá ốp lát nhân tạo theo công nghệ Breton - Ý, tiền thân của Công ty cổ phần VICOSTONE ngày nay.

- **Tháng 09/2003:** Chính thức khánh thành, đưa vào vận hành 02 dây chuyền sản xuất đá ốp lát nhân tạo sử dụng chất kết dính xi măng (dây chuyền Terastone) và hữu cơ (dây chuyền Bretonstone) với tổng công suất quy đổi là 920.000 m²/năm.
- **Ngày 01/09/2004:** Sau 01 năm vận hành, qua 04 lần thay đổi giám đốc, Công ty đã xuất khẩu lô hàng đầu tiên sang thị trường Úc. Sự kiện trên đã khẳng định tính đúng đắn của việc điều chỉnh định hướng chiến lược từ sản xuất cho thị trường trong nước sang sản xuất xuất khẩu, đồng thời đánh dấu thời kỳ tăng trưởng xuất khẩu liên tục trong 09 năm tiếp theo;
- **Ngày 17/12/2004:** Hoàn thành cổ phần hóa theo Quyết định số 2015/QĐ - BXD của Bộ Xây dựng. Ngày 02/06/2005 VICOSTONE chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, vốn điều lệ 30 tỷ đồng;
- **Năm 2006:** Năm đầu tiên kể từ ngày thành lập, VICOSTONE kinh doanh có lãi, lợi nhuận sau thuế đạt 5,6 tỷ đồng, là thành quả bước đầu có được từ việc điều chỉnh định hướng chiến lược;
- **Năm 2007:** Niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HASTC) nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX), chính thức khai trương phiên giao dịch đầu tiên vào ngày 17/12/2007; Tăng vốn điều lệ lên 100 tỷ đồng;
- **Năm 2008:** Chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con sau khi góp vốn thành lập công ty CP Chế tác đá Việt Nam (tháng 02/2007), công ty LD Style Stone (tháng 10/2007) và công ty Công ty cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VICO (tháng 04/2008); Tăng vốn điều lệ lên 129,5 tỷ đồng;
- **Năm 2009:** Được Nhà nước trao tặng Huân chương lao động hạng ba; Hoàn thành đầu tư dây chuyền sản xuất số 2 (Style Stone) trong Quý III; Nghiên cứu và bước đầu ứng dụng công nghệ sản xuất đá nhân tạo sử dụng bio-resin, thân thiện với môi trường; Tăng vốn điều lệ lên 150 tỷ đồng;
- **Năm 2010:** Triển khai xây dựng và đưa vào áp dụng Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP-SAP). Tăng vốn điều lệ lên 210,666 tỷ đồng;
- **Năm 2011:** Hoàn thành đầu tư dây chuyền sản xuất số 3 vào Quý II/2011; Tăng vốn điều lệ lên 529,992 tỷ đồng;
- **Năm 2012:** Được Nhà nước trao tặng Huân chương lao động hạng hai;
- **Năm 2013:** ĐHĐCĐ thường niên năm 2013 thông qua việc đổi tên thành CTCP VICOSTONE

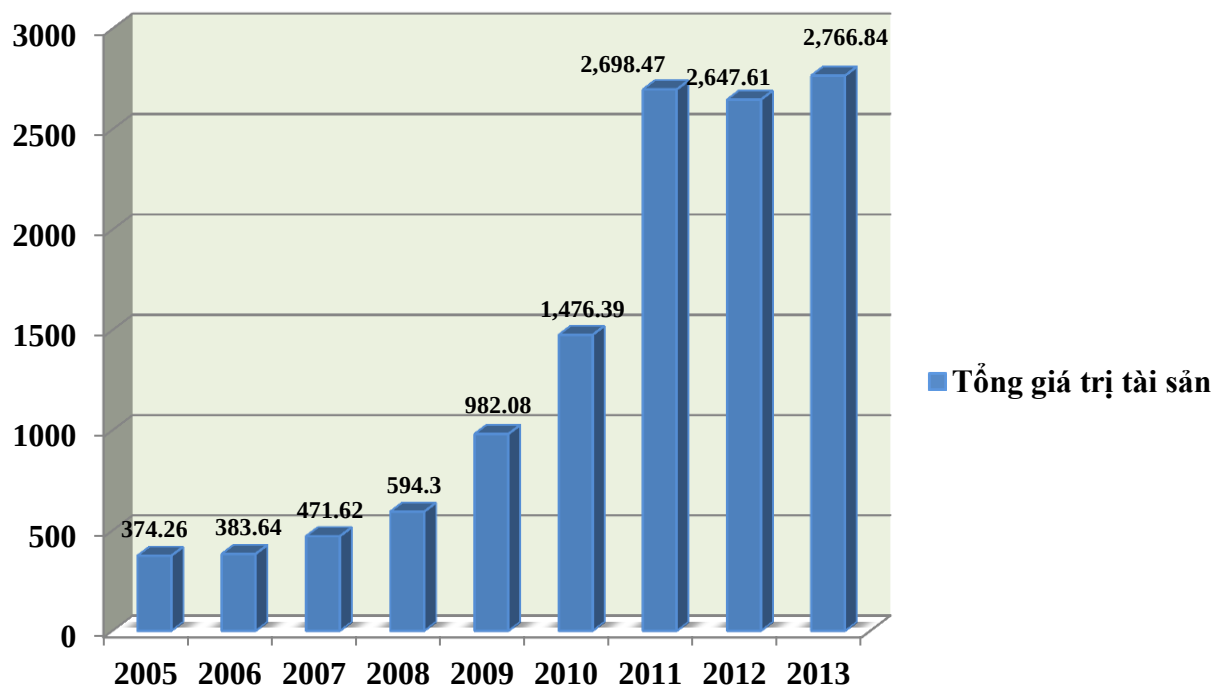
2.2 Một số chỉ tiêu chính qua các năm



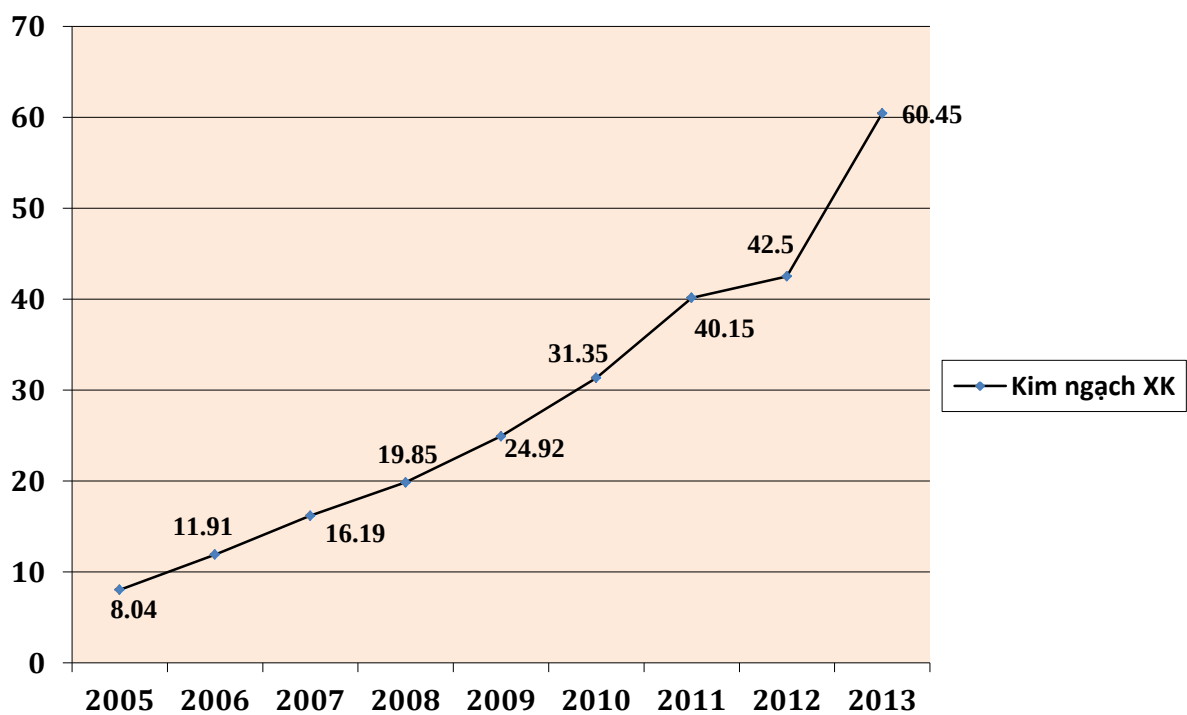
Vốn điều lệ năm 2005 - 2013 (Đvt: Tỷ VNĐ)



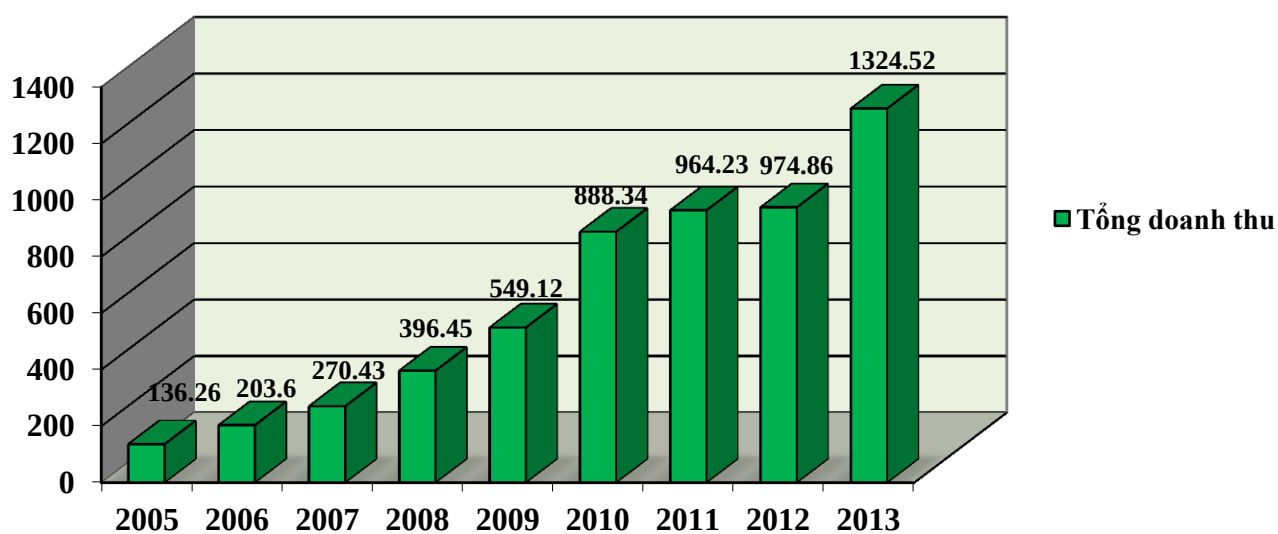
Vốn chủ sở hữu năm 2005 - 2013 (Đvt: Tỷ VNĐ)



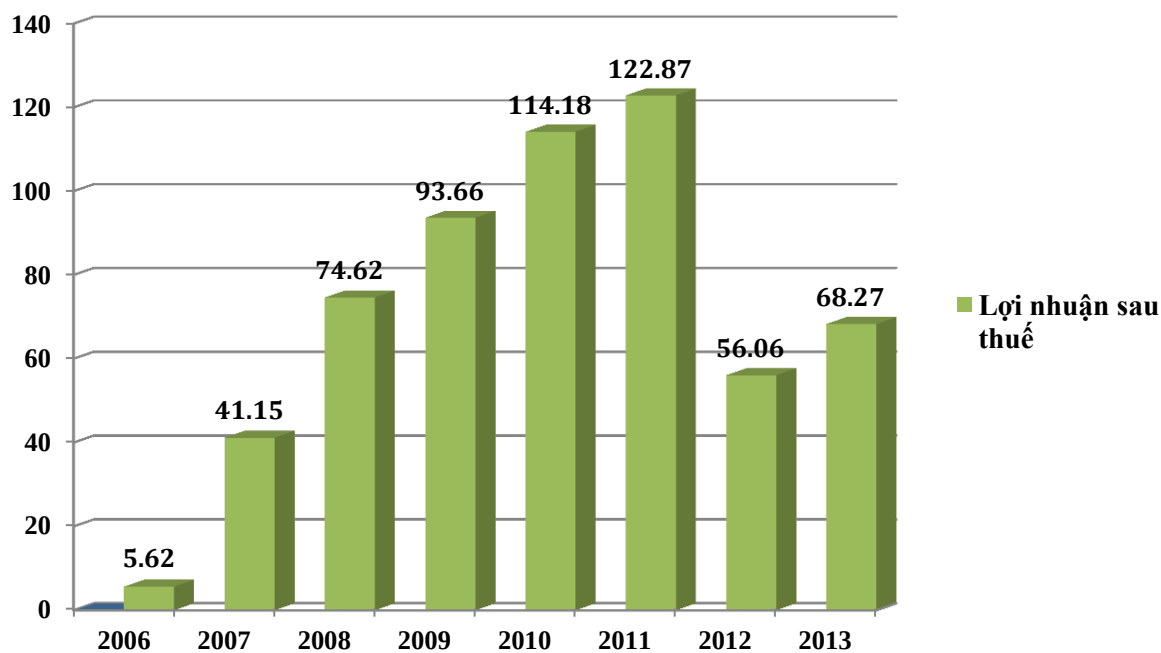
Tổng giá trị tài sản 2005 - 2013 (Đvt: Tỷ VNĐ)



Giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2005 - 2013 (Đvt: Triệu USD)



Giá trị Tổng doanh thu năm 2005 – 2013 (Đvt: Tỷ VNĐ)



Giá trị Lợi nhuận sau thuế năm 2005 – 2013 (Đvt: Tỷ VNĐ)

Bảng tổng hợp một số chỉ tiêu tài chính năm 2005 – 2013

Chỉ tiêu	ĐVT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	22,93	30	100	129,5	150	210,67	529,99	529,99	529,99
Vốn chủ sở hữu	Nt	22,93	35,21	182,34	299,82	380,92	702,00	1.041,89	999,90	1062,12
Tổng giá trị tài sản	Nt	374,26	383,64	471,62	594,30	982,08	1.476,39	2.698,47	2.647,61	2.766,84
Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	8,04	11,91	16,19	19,85	24,92	31,35	40,15	42,50	60,45
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	136,26	203,60	270,43	396,45	549,12	888,34	964,23	974,86	1.324,52
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	(7,96)	5,62	41,15	74,62	93,66	114,18	122,87	56,06	68,27

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

3. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

3.1 Lĩnh vực hoạt động chính:

Sản xuất, kinh doanh đá ốp lát cao cấp nhân tạo gốc thạch anh theo công nghệ chuyển giao từ hãng Breton S.P.A (Ý).

Tùy thuộc vào tốc độ phục hồi của nền kinh tế, VICOSTONE có thể xem xét triển khai thêm hai lĩnh vực hoạt động khác có tính chất hỗ trợ cho lĩnh vực hoạt động chính là kinh doanh khai khoáng và bất động sản.

3.2 Công nghệ - sản phẩm:

Hiện VICOSTONE đang sử dụng công nghệ “Compaction by Vibrocompresion Under Vacuum” (tạm dịch: “Công nghệ rung ép vật liệu trong môi trường chân không”) chuyển giao từ hãng Breton S.P.A (Ý). Công nghệ này cho phép kết dính các hạt cốt liệu khô bằng chất kết dính chuyên dụng, rung và ép trong môi trường chân không để tạo ra sản phẩm cuối cùng. Về bản chất đá nhân tạo gốc thạch là loại vật liệu ốp lát không nung, trong đó cốt liệu đá thạch anh tự nhiên chiếm khoảng 93%, có kích thước 3.000 x 1.400mm và 3.340 x 1.650mm.

VICOSTONE có 03 nhà máy sản xuất đá nhân tạo gốc thạch anh cao cấp. Đá ốp lát cao cấp nhân tạo VICOSTONE chủ yếu được ứng dụng trong các lĩnh vực sau:

- Trong công nghiệp xây dựng: sử dụng cho lát sàn, ốp tường, thềm cửa sổ, bậc thang, hệ thống sàn chịu lực...
- Trong công nghiệp đồ dùng và nội thất: ứng dụng làm mặt bàn văn phòng, mặt bàn quầy thu ngân, mặt bàn bếp, bàn quầy rượu, bàn trang điểm, các bệ mặt chống axit trong phòng thí nghiệm, phòng phẫu thuật của bệnh viện...

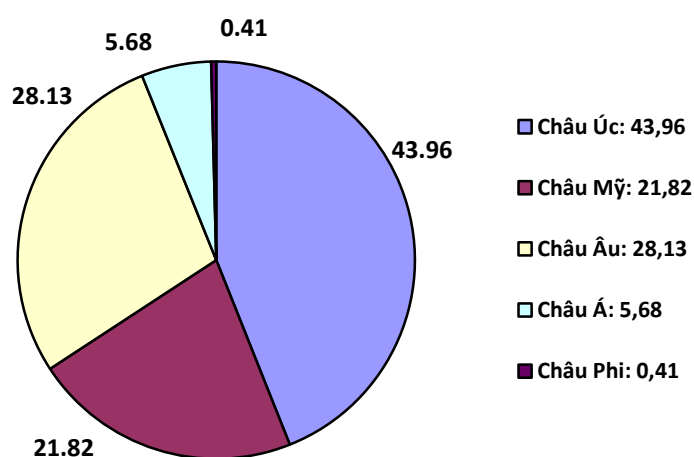
Trong nỗ lực bảo vệ môi trường, đảm bảo môi trường bền vững, đồng thời nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, trong những năm qua VICOSTONE đã cải tiến không

ngừng để đưa ra thị trường các dòng sản phẩm mang hơi hướng tự nhiên (NATURE EFFECT). Các sản phẩm “NATURE EFFECT” đã mang vẻ đẹp vốn có của đá tự nhiên đến khách hàng, nhưng vẫn đảm bảo tính chất cơ lý vượt trội hơn hẳn so với đá tự nhiên về độ cứng bề mặt, khả năng chống thấm nước, độ bền uốn, nén, ...

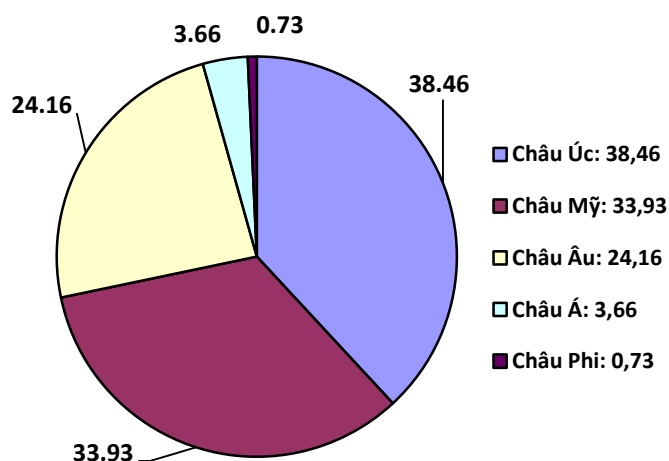
Việc sản xuất thành công dòng sản phẩm “NATURE EFFECT” đã đánh dấu bước đột phá trong việc cải tiến, nâng cấp know – how và thiết bị, đồng thời góp phần nâng cao giá trị thương hiệu VICOSTONE trên thị trường quốc tế.

3.3 Cơ cấu thị trường và Hệ thống đại lý phân phối của VICOSTONE

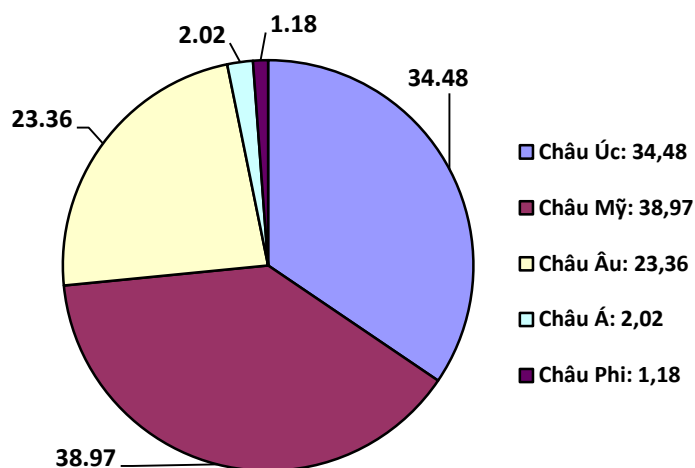
Trong cơ cấu doanh thu của VICOSTONE, thị trường châu Mỹ, châu Úc và châu Âu đang là 3 thị trường chính, chiếm hơn 97,82% tổng kim ngạch xuất khẩu trong năm 2013.



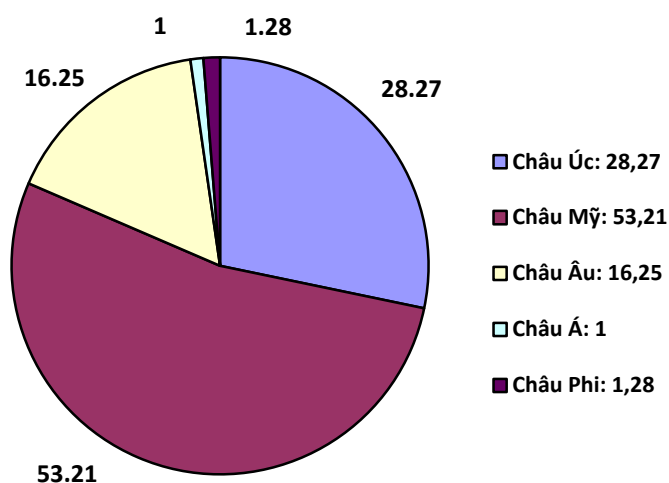
Năm 2010



Năm 2011

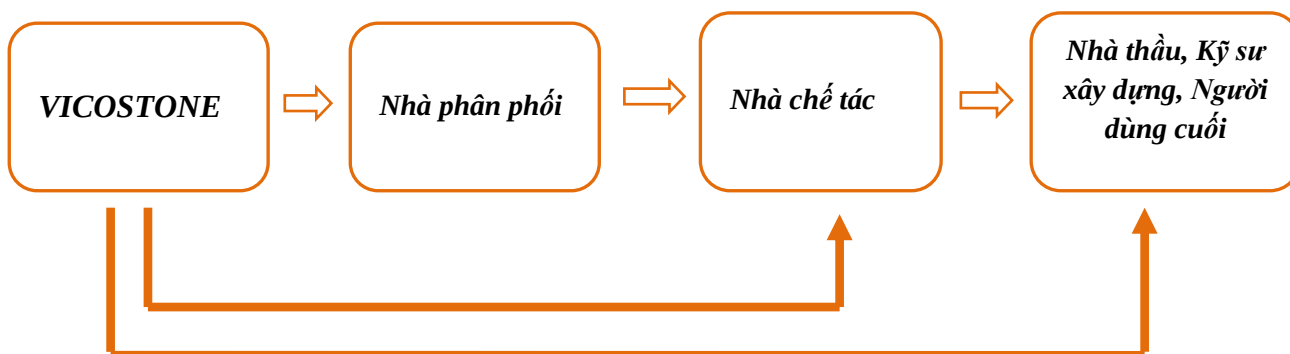


Năm 2012



So sánh thị phần theo châu lục qua các năm

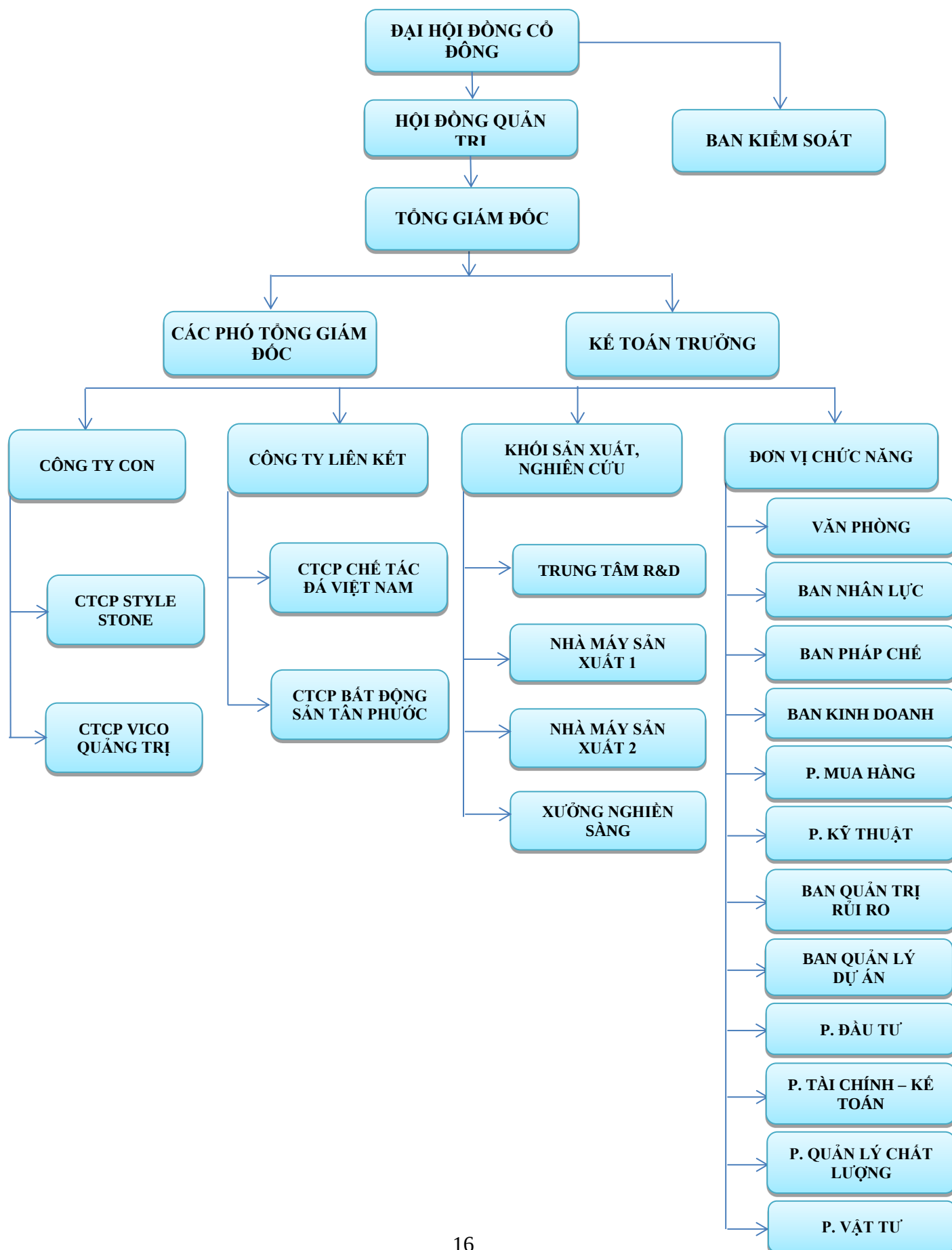
Hiện nay, VICOSTONE đang thực hiện đồng thời hai hệ thống phân phối: thông qua các đại lý phân phối trung gian và phân phối trực tiếp.



Mô hình hệ thống phân phối sản phẩm

4. TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

4.1 Cơ cấu quản trị doanh nghiệp



4.2 Các công ty con, công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN STYLE STONE

Tên giao dịch: STYLE STONE JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: STYLE STONE

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Công nghệ cao, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hoà, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng) tương ứng với 15.000.000 CP.

Số cổ phần VICOSTONE sở hữu: 14.990.000 CP tương đương 149.900.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi chín tỷ, chín trăm triệu đồng); chiếm 99,93% vốn điều lệ.

Lĩnh vực hoạt động chính: Sản xuất, kinh doanh đá ốp lát nhân tạo cao cấp theo công nghệ Breton S.p.A (Italy)

Một số chỉ tiêu tài chính qua các năm:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012	2013
1	Tổng tài sản	Tỷ đồng	843,5	668,6	646,6
2	Vốn chủ sở hữu	nt	234,1	280,2	308,1
	<i>Trong đó: Vốn điều lệ</i>	<i>nt</i>	<i>150</i>	<i>150</i>	<i>150</i>
3	Tổng doanh thu	nt	482,5	493,8	402,6
4	Lợi nhuận sau thuế	nt	90,48	50,43	33,7
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	38,65	17,99	10,93
6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	10,72	7,54	5,21
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu lưu hành bình quân (EPS)	VNĐ	6.032	3.362	2.248

(Nguồn BCTC đã kiểm toán - CTCP Style Stone)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & KHOÁNG SẢN VICO QUẢNG TRỊ

Tên giao dịch: VICO QUANG TRI INVESTMENT AND MINERAL JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: VICO QUANG TRI

Địa chỉ: Xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng) tương ứng với 10.000.000 CP

Số CP VICOSTONE sở hữu theo đăng ký: 8.977.100 CP tương đương 89.771.000.000 đồng (Tám mươi chín tỷ, bảy trăm bảy mươi một triệu đồng); chiếm 89,77 % vốn điều lệ.

Số CP VICOSTONE thực góp: 1.419.384 CP tương đương 14.193.840.000 đồng

Lĩnh vực hoạt động chính: Kinh doanh và khai thác khoáng sản.

Công ty VICO Quảng Trị là chủ đầu tư dự án mỏ cát tại huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị với diện tích mỏ được giao là 496 ha, trữ lượng mỏ (theo báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng đã được Bộ

Công thương phê duyệt và được Thủ tướng chứng thực trong Giấy phép khai thác...) vào khoảng 17 triệu tấn cát silic.

Việc đầu tư khai thác mỏ cát nhằm mục đích chính là tạo nguồn nguyên vật liệu đầu vào cho các nhà máy của tổ hợp VICOSTONE và xuất khẩu cát sau chế biến sâu. Tuy nhiên, việc đầu tư đang phải tạm dừng do khủng hoảng kinh tế dẫn đến nhu cầu xuất khẩu không còn, đồng thời việc tăng công suất của VICOSTONE cũng không triển khai được, trong khi các nhà máy hiện tại của VICOSTONE chỉ tiêu thụ tối đa 2% trữ lượng cát (20.000 tấn/năm). Tạm thời, Công ty chưa có kế hoạch đầu tư ngay để khai thác mỏ cát do nhu cầu không tương xứng với mức đầu tư và kinh tế vẫn còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, bất ổn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM (STONE VIETNAM)

Tên giao dịch: VIETNAM STONE WORK-TOP FABRICATION JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: STONE VIETNAM

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Công nghệ cao, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hoà, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ: 45.127.500.000 đồng (Bốn mươi lăm tỷ, một trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng) tương đương 4.512.750 CP

Số CP VICOSTONE sở hữu: 2.040.000 CP tương đương 20.400.000.000 đồng (Hai mươi tỷ, bốn trăm triệu đồng); chiếm 45,21% vốn điều lệ.

Lĩnh vực hoạt động chính: Kinh doanh và chế tác đá nhân tạo cao cấp sử dụng trong công nghiệp đồ dùng và nội thất như: mặt bàn bếp, mặt bàn quầy thu ngân... cung cấp cho các dự án chung cư cao cấp.

Một số chỉ tiêu tài chính qua các năm:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012	2013
1	Tổng tài sản	Tỷ đồng	48,39	111,725	112,080
2	Vốn chủ sở hữu	nt	44,21	51,008	60,426
	<i>Trong đó: Vốn điều lệ</i>	<i>nt</i>	<i>40,00</i>	<i>41,025</i>	<i>45,1275</i>
3	Tổng doanh thu	nt	24,82	137,106	60,445
4	Lợi nhuận sau thuế	nt	3,36	8,258	10,387
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	7,59	16,19	17,19
6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	6,94	7,39	9,27
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu lưu hành bình quân (EPS)	VNĐ	839	2.030	2.338

(Nguồn BCTC đã kiểm toán - CTCP Chế tác đá Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN TÂN PHƯỚC (TAN PHUOC RE JSC)

Tên giao dịch: TAN PHUOC REAL ESTATE JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: TAN PHUOC Re JSC

Địa chỉ: Tầng 11 Cao ốc 137-Lê Quang Định- Phường 14-Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng) tương đương 20.000.000 CP

Số CP VICOSTONE sở hữu: 9.000.000 CP tương đương 90.000.000.000 đồng (Chín mươi tỷ đồng); chiếm 45% vốn điều lệ.

Lĩnh vực hoạt động chính: Kinh doanh bất động sản.

Ngày 21/09/2013, Hội đồng quản trị VICOSTONE đã ban hành Nghị quyết số 20/2013 NQ/VCS - HĐQT thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ 9.000.000 CP cho các nhà đầu tư quan tâm với mức giá đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Dự kiến việc chuyển nhượng sẽ được hoàn thành trong Quý II/2014.

4.3 Giới thiệu nhân sự chủ chốt:

Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên:

- | | |
|-------------------------|--------------|
| - Ông Nguyễn Đức Lưu | Chủ tịch |
| - Ông Hồ Xuân Năng | Phó Chủ tịch |
| - Ông Lưu Công An | Ủy viên |
| - Ông Phạm Trí Dũng | Ủy viên |
| - Ông Nguyễn Hữu Chương | Ủy viên |

Trong đó ông Nguyễn Đức Lưu là thành viên độc lập không điều hành

Ông Nguyễn Đức Lưu: Chủ tịch HĐQT

- Sinh ngày: 19/08/1952
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư chế tạo máy
- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác: Không
- Quá trình công tác:
 - Từ 18/04/2013: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần VICOSTONE;
 - Từ tháng 05/2008 - 09/2013: Giám đốc Ban đầu tư - Tổng công ty Vinaconex;
 - Từ tháng 10/2000 - 05/2008: Trưởng phòng Đầu tư - Tổng công ty Vinaconex;
 - Từ tháng 04/1998 - 10/2000: Phó phòng Đầu tư - Tổng công ty Vinaconex.

Ông Hồ Xuân Năng: Phó Chủ tịch HĐQT

- Sinh ngày: 04/11/1964
- Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ kỹ thuật, thạc sĩ quản trị kinh doanh
- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
 - Chủ tịch HĐQT CTCP Style Stone
 - Chủ tịch HĐQT CTCP Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị
- Quá trình công tác:
 - Từ 18/04/2013: Phó Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vicostone;

- Từ tháng 04/2012 - 04/2013: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
- Từ tháng 03/2007 - 03/2012: Chủ tịch HĐQT – Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
- Tháng 06/2005 - 03/2007: Giám đốc Công ty cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
- Từ tháng 07/2004 - 05/2005: Giám đốc Nhà máy đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
- Từ tháng 01/1999 - 07/2004: Phó chánh văn phòng Tổng công ty Vinaconex;
- Từ tháng 12/1996 - 01/1999: Giám đốc sản xuất nhà máy ô tô Ford - Việt Nam - Hải Dương.

Ông Lưu Công An: Ủy viên HĐQT - Phó Tổng giám đốc

- Sinh ngày: 15/07/1965
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư động lực
- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
 - Ủy viên HĐQT Công ty CP chế tác đá Việt Nam
- Quá trình công tác:
 - Từ tháng 03/2007 đến nay: Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
 - Từ tháng 05/2005 – 02/2007: Phó Giám đốc CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
 - Từ tháng 12/2004 – 04/2005: Quản đốc Phân xưởng Bretonstone CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
 - Từ tháng 10/2004 – 11/2004: Trưởng phòng Kỹ thuật CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
 - Từ năm 2000 – 10/2004: Phó phòng Thiết kế Công ty Diesel Sông Công.

Ông Phạm Trí Dũng: Ủy viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc

- Sinh ngày: 18/10/1971
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí
- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
 - Chủ tịch HĐQT Công ty CP chế tác đá Việt Nam
 - Ủy viên HĐQT Công ty CP Style Stone
- Quá trình công tác:
 - Từ tháng 03/2007 đến nay: Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
 - Từ tháng 02/2005 - 03/2007: Phó Giám đốc Công ty cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
 - Từ tháng 06/2004 - 02/2005: Trưởng phòng Kế hoạch thị trường – Nhà máy Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;

- Từ tháng 07/1997 - 12/2002: Kế toán trưởng Công ty cổ phần cơ giới lắp máy và xây dựng Vinaconex.

Ông Đỗ Quang Bình: Thành viên Ban kiểm soát

- Sinh ngày: 13/01/1981
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật
- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
 - Ủy viên HĐQT Công ty CP Style Stone
- Quá trình công tác:
 - Từ 19/09/2013 đến nay: Giám đốc Ban pháp chế Công ty cổ phần Vicostone;
 - Từ tháng 11/2011 - 18/09/2013: Giám đốc Ban Pháp chế - Đối ngoại Công ty cổ phần đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
 - Từ tháng 03/2010 - 11/2011: Trưởng phòng Pháp chế - Đối ngoại Công ty cổ phần đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
 - Từ tháng 08/2009 - 03/2010: Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính Công ty cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
 - Từ tháng 05/2007 - 08/2009: Phó Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính Công ty cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex

Ông Nguyễn Xuân An: Thành viên Ban kiểm soát

- Sinh ngày: 06/08/1974
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
 - Phó Giám đốc kiêm kế toán trưởng Công ty CP Style Stone
 - Ủy viên HĐQT Công ty cổ phần chế tác đá Việt Nam
- Quá trình công tác:
 - Từ tháng 08/2009 đến nay: Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng công ty CP Style Stone;
 - Từ tháng 10/2007 – 08/2009: Kế toán trưởng công ty CP Style Stone;
 - Từ tháng 09/2006 – 10/2007: Phó trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex.

Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng

- | | |
|-------------------------|--|
| - Ông Hồ Xuân Năng | Tổng Giám đốc (<i>xem phần HĐQT</i>) |
| - Ông Lưu Công An | Phó Tổng Giám đốc (<i>xem phần HĐQT</i>) |
| - Ông Phạm Trí Dũng | Phó Tổng Giám đốc (<i>xem phần HĐQT</i>) |
| - Ông Nguyễn Hữu Chương | Phó Tổng Giám đốc (<i>xem phần HĐQT</i>) |

- Ông Nguyễn Quốc Trường Phó Tổng Giám đốc
- Ông Lương Xuân Mẫn Phó Tổng Giám đốc, kiêm kế toán trưởng

Ông Nguyễn Quốc Trường – Phó Tổng giám đốc

- Sinh ngày: 01/01/1964
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư động cơ đốt trong
- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
 - Ủy viên HĐQT Công ty CP Style Stone
- Quá trình công tác:
 - Từ 18/04/2013 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vicostone;
 - Từ tháng 04/2012 đến 04/2013: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
 - Từ tháng 03/2009 – 03/2012: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
 - Từ tháng 03/2007 - 03/2009: Giám đốc Ban quản lý dự án xi măng Cẩm Phả - Tổng công ty Vinaconex;
 - Từ tháng 02/2003 - 03/2007: Phó Giám đốc Ban quản lý dự án xi măng Cẩm Phả - Tổng công ty Vinaconex.

Ông Lương Xuân Mẫn: Phó Tổng Giám đốc - Kế toán trưởng

- Sinh ngày: 20/07/1963
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
 - Trưởng BKS Công ty CP Chế tác đá Việt Nam
- Quá trình công tác:
 - Từ tháng 06/2009 đến nay: Phó Tổng Giám đốc kiêm kế toán trưởng Công ty cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
 - Từ tháng 06/2005 – 06/2009: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex;
 - Từ tháng 07/2002 – 06/2005: Kế toán trưởng Công ty CP Vinaconex 19;
 - Từ tháng 09/2000 – 07/2002: Kế toán trưởng Công ty TNHH Liên doanh Bê tông và xây dựng An Xuân.

5. BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Phát triển bền vững là sự kết hợp hài hòa của các yếu tố: **Kinh doanh - Môi trường – Cộng đồng & Xã hội.**

VICOSTONE luôn tuân thủ và triệt để thực hiện cam kết về bảo vệ môi trường, thực hiện trách nhiệm đối với cộng đồng, xã hội và trước hết là đối với chính người lao động.

Trở thành “Doanh nghiệp xanh” là một trong những nội dung ẩn chứa bên trong TÂM NHÌN đã được Công ty khẳng định. VICOSTONE luôn nỗ lực để giảm thiểu tối đa các tác hại đến môi trường thông qua việc phát triển dòng sản phẩm sinh thái, nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ mới.

Bên cạnh việc thực hiện các mục tiêu sản xuất kinh doanh, VICOSTONE đã, đang và sẽ tiếp tục tích cực đóng góp cho cộng đồng, xã hội thông qua những chương trình từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng.

Đặc biệt, ý thức được vai trò quan trọng của nhân tố con người trong sự thành công của bất kỳ doanh nghiệp nào, VICOSTONE không ngừng tạo điều kiện, tạo dựng “môi trường học hỏi”, qua đó góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực. Với đội ngũ cán bộ công nhân viên được đào tạo đầy đủ, có đạo đức, đam mê với nghề nghiệp, VICOSTONE tin tưởng rằng đây chính là nhân tố quan trọng đảm bảo sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Tại VICOSTONE, mọi thành viên đều hiểu phát triển bền vững cần **“Có một định hướng chiến lược phát triển phù hợp với môi trường kinh doanh bên ngoài và năng lực nội tại của doanh nghiệp, đảm bảo hoạt động kinh doanh gặp ít rủi ro nhất và mang lại hiệu quả cao nhất trên cơ sở đảm bảo môi trường lao động bên trong Công ty đáp ứng yêu cầu theo đúng nghĩa xanh - sạch - không độc hại đồng thời không gây tác hại cả trong ngắn hạn và dài hạn cho môi trường tự nhiên và xã hội nói chung”**. Trong mỗi bước đi, trên từng chặng đường hoạt động, VICOSTONE đều xem xét, đánh giá lại và điều chỉnh các khía cạnh của định hướng phát triển để phù hợp với sự biến động của môi trường kinh doanh. Hàng năm, khi xây dựng kế hoạch, cho dù là ở cấp công ty hay ở cấp phòng, ban chức năng, VICOSTONE đều lấy định hướng trên làm kim chỉ nam cho mình. Điều này đã đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh luôn an toàn, mọi rủi ro đều nằm trong khả năng kiểm soát của Công ty.

5.1 Trách nhiệm đối với môi trường

Các hoạt động sản xuất kinh doanh trong bất kỳ lĩnh vực nào nói chung, lĩnh vực sản xuất công nghiệp nói riêng đều có những tác động tiêu cực đến môi trường và nguồn tài nguyên thiên nhiên. Với phương châm *“vì một môi trường trong sạch, lành mạnh, an toàn hơn cho thế hệ tương lai”* *“Nói không với độc hại”*, VICOSTONE luôn nỗ lực tìm kiếm các giải pháp để giảm thiểu các tác động đến môi trường, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên và năng lượng. Các giải pháp đạt được các mục tiêu chính là:

- Sử dụng hiệu quả các yếu tố đầu vào: Nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, nguồn nước;
- Kiểm soát tốt đầu ra để giảm thiểu các tác động đến môi trường;
- Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của tập thể người lao động.

a. Sử dụng hiệu quả các yếu tố đầu vào:

Sử dụng hiệu quả nguyên, nhiên vật liệu theo phương châm vừa đủ theo công nghệ để tránh lãng phí. Hệ thống định mức nguyên vật liệu cho một đơn vị sản phẩm đã được nghiên cứu áp dụng, qua đó lượng nguyên liệu hao phí là nhỏ nhất (0,01%) và đưa con số này ngày càng tiến tới giá trị bằng không.

	Nội dung	ĐTV	Năm 2012	Năm 2013
Nguyên vật liệu chính (đá thạch anh, cát silic)	Tổng tiêu thụ	Kg	28.075.286	36.626.017
	Tính trên m2 sản phẩm	Kg/M2	55,36	54,96

Sử dụng năng lượng:

Chính sách và quy định về việc kiểm toán năng lượng là một trong những biện pháp giúp doanh nghiệp bắt buộc phải tìm cách tiết kiệm nhất năng lượng sử dụng

Thời gian qua, với việc tăng cường công tác kiểm soát trong quá trình sử dụng năng lượng, lượng tiêu thụ gas và điện giảm một cách đáng kể. Điều này không những góp phần trong việc tiết giảm chi phí sản phẩm, mà còn góp phần tiết kiệm nguồn năng lượng. Theo thời gian việc sử dụng năng lượng sẽ ngày càng trở nên hiệu quả hơn, thể hiện qua số liệu thực tế sau:

	Nội dung	ĐVT	Năm 2012	Năm 2013
Điện	Tổng tiêu thụ	KWH	7.626.477	9.208.628
	Tính trên m2 sản phẩm	KWH/m2	15,68	15,18
Diezel	Tổng tiêu thụ	lít	7.905	10.300
	Tính trên m2 sản phẩm	lít/m2	0,02	0,02
Gas	Tổng tiêu thụ	kg	136.199	147.592
	Tính trên m2 sản phẩm	kg/m2	0,28	0,24

Sử dụng nguồn tài nguyên nước:

Nước là nguồn tài nguyên có hạn, khan hiếm nước ngọt đã, đang và sẽ còn là một vấn đề có tính toàn cầu. Xác định nước là yếu tố quan trọng cần quan tâm trong chuỗi hoạt động bảo vệ môi trường, Công ty đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước (bao gồm Hệ thống xử lý nước tuần hoàn và Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt) theo đúng tiêu chuẩn quy định của pháp luật với mục tiêu sử dụng hiệu quả hơn nguồn tài nguyên nước thông qua việc tái sử dụng nước thải, hạn chế tối đa sự lãng phí. Thay vì lãng phí, hệ thống xử lý nước tuần hoàn kín và tiết kiệm đáng kể lượng nước sạch khi mà công suất nước cần cho hệ thống là 250 m³/h.

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của VICOSTONE sau khi xử lý đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của tiêu chuẩn QCVN 14 : 2008/ BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Nội dung	ĐVT	Năm 2012	Năm 2013
Tổng lượng nước tiêu thụ	m3	10.092	14.217
Tính trên m2 sản phẩm	m3/m2	0,018	0,02

b. Quản lý môi trường và kiểm soát chất thải.

Trong quá trình sản xuất sản phẩm tại các nhà máy, chất thải được tạo ra ở các dạng chất thải rắn và lỏng trong đó chất thải rắn là chủ yếu. Việc đầu tư các hệ thống xử lý, xây dựng các giải pháp nhằm kiểm soát một cách tốt nhất nguồn thải và các tác động đến môi trường luôn

nằm trong các ưu tiên hàng đầu của VICOSTONE, ngay từ khâu lập dự án và trong suốt quá trình hoạt động của đơn vị. Các loại chất thải này được VICOSTONE quản lý và kiểm soát chặt chẽ bằng các giải pháp và hệ thống thiết bị phù hợp và đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 14001:2004 về quản lý môi trường

Chất thải rắn

- Chất thải rắn bao gồm bột đá và các phế liệu, vật tư, dụng cụ qua sử dụng khác. Chất thải rắn được phân loại thành các nhóm chất thải rắn nguy hại và chất thải rắn không nguy hại, được thu gom trong khu vực riêng.
- Đối với bột đá, là các chất rắn được tạo ra từ quá trình xử lý nước thải, được tách khỏi nước. Nhằm tiết kiệm chi phí vận chuyển cũng như hạn chế ảnh hưởng đến môi trường, Công ty đã đưa vào vận hành dây chuyền sản xuất gạch không nung sử dụng bột đá thải từ dây chuyền sản xuất đá ốp lát nhân tạo cao cấp.
- Đối với các chất thải rắn nguy hại: Công ty ký kết hợp đồng với đơn vị cung cấp dịch vụ xử lý chất thải thu gom và xử lý. Các đơn vị được VICOSTONE lựa chọn là các đơn vị có đầy đủ năng lực, chuyên môn và kinh nghiệm trong lĩnh vực xử lý chất thải, được cấp giấy phép hành nghề và đáp ứng các yêu cầu quy định, tiêu chuẩn của pháp luật trong lĩnh vực này.

c. Các hoạt động cải thiện môi trường tại Công ty

Duy trì các chứng chỉ về đảm bảo môi trường

Liên tục từ năm 2009, VICOSTONE luôn đảm bảo duy trì hệ thống sản xuất và sản phẩm đáp ứng các yêu cầu của các hệ thống chứng chỉ quốc tế như:

- Chứng chỉ **NSF**, công nhận sản phẩm của Công ty an toàn khi tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm, do tổ chức NSF International của Mỹ cấp. Hàng năm tổ chức NSF đều cử đại diện tới kiểm tra việc tuân thủ theo các quy định của hệ thống (*Quy định lưu kho nguyên vật liệu, dán nhãn sản phẩm và hóa chất, điều kiện lưu kho các loại hóa chất, kiểm tra sự tuân thủ công thức, nguyên vật liệu theo bảng Authorized Registered Formulation - được NSF gửi cho Công ty vào cuối năm*).
- Chứng chỉ **Greenguard**, chứng nhận sản phẩm an toàn cho môi trường không khí trong nhà, an toàn đối với trẻ em và trường học, do tổ chức GreenGuard Environmental Institute (GEI - Mỹ) cấp. Chi phí duy trì chứng chỉ hàng năm lên đến 27.000 USD và 1.500 USD - 2.000 USD cho mỗi một sản phẩm đăng ký bổ sung. Mỗi quý, GEI sẽ yêu cầu Công ty gửi 01 sản phẩm bất kỳ do họ chọn đến phòng thí nghiệm của GEI để kiểm tra mức độ tuân thủ, phù hợp của sản phẩm. Cho đến nay, qua các lần kiểm tra định kỳ, sản phẩm của VICOSTONE đều đạt kết quả tốt.
- Chứng chỉ **Microbial Resistance (ASTMD6329)** - chứng nhận vật liệu có khả năng chống lại sự phát triển của vi khuẩn trên bề mặt.
- Chứng chỉ **CE (EN 15285:2008)**: chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn châu Âu về kích thước và có khả năng chịu nhiệt, chống thấm nước, chống mài mòn, và độ bền uốn đạt tiêu chuẩn.

- Ngoài ra, sản phẩm của VICOSTONE còn được Hội đồng công trình xanh Việt Nam (VGBC) công nhận là “sản phẩm xanh” trên website của Hội. Tất cả các chứng chỉ trên đã công nhận sản phẩm của VICOSTONE là sản phẩm xanh và thân thiện với môi trường.

Bên cạnh đó, VICOSTONE tiếp tục đầu tư và phát triển dòng sản phẩm sinh thái, sử dụng nguyên vật liệu tái chế, nhựa kết dính chiết xuất từ các loại dầu thực vật, qua đó góp phần bảo vệ các nguồn tài nguyên có hạn.

Những hoạt động trên đã khẳng định tính chuyên nghiệp, vì môi trường, vì cộng đồng của VICOSTONE trên con đường phát triển bền vững, hướng tới tương lai.

Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông giảm thiểu sử dụng giấy và phương tiện vận chuyển.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu việc sử dụng các phương tiện giao thông và sử dụng giấy trong khối văn phòng đã đóng góp không nhỏ trong công tác tiết kiệm, bảo vệ môi trường của VICOSTONE trong thời gian vừa qua.

VICOSTONE chú trọng đầu tư hệ thống mạng thông tin nội bộ nhằm tạo ra một công cụ làm việc hiệu quả mà thông qua đó, CBCNV trong Công ty có thể trao đổi công việc, tài liệu, cập nhật thông tin về hoạt động của công ty cũng như khai thác hệ thống dữ liệu để phục vụ cho công việc mà không cần phải sử dụng một khối lượng lớn giấy dùng để in ấn. Việc phát hành các bản tin ngắn nội bộ toàn Công ty cũng được phát hành dưới dạng bản tin điện tử và được gửi vào email của từng CBCNV trong công ty thay vì hình thức xuất bản bằng giấy in.

5.2 Thực hiện các chế độ chính sách đối với người lao động

a. Đào tạo và phát triển nhân lực

Cùng với sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ trong bối cảnh hợp tác và cạnh tranh ngày càng có tính toàn cầu, nhu cầu về nhân lực chất lượng cao trong các tổ chức cũng tăng mạnh. Giờ đây chất lượng nguồn nhân lực đã trở thành một trong những **lợi thế cạnh tranh quan trọng** của các doanh nghiệp.

Chính sách đào tạo của VICOSTONE một mặt giúp người lao động nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn, kỹ năng công việc, mặt khác còn giúp tăng niềm tin, tạo động lực làm việc cho người lao động, thúc đẩy họ không ngừng phát triển và đa dạng hóa nghề nghiệp chuyên môn để tạo ra cơ hội thăng tiến cho bản thân.

Trong năm 2013, VICOSTONE đã triển khai:

- 74 khóa đào tạo, trong đó có 15 khóa đào tạo bên ngoài và 59 khóa đào tạo nội bộ (39 khóa đào tạo nội bộ cấp đơn vị và 20 khóa đào tạo nội bộ cấp Công ty);
- Tổng số giờ đào tạo: 862 giờ, trong đó số giờ đào tạo bên ngoài 526 giờ và số giờ đào tạo nội bộ 336 giờ.
- Tổng số lượt học viên: 1.017 lượt, trong đó đào tạo bên ngoài là 41 lượt, đào tạo nội bộ là 976 lượt.

Chiến lược đào tạo giai đoạn 2014 - 2018 đã được vạch ra trong đó đặc biệt chú trọng đào tạo liên tục về nghề cho công nhân kỹ thuật và đào tạo quản trị cho đội ngũ kế cận, đảm bảo Công ty **phát triển bền vững** trong dài hạn.

b. Chính sách lương, thưởng và đãi ngộ

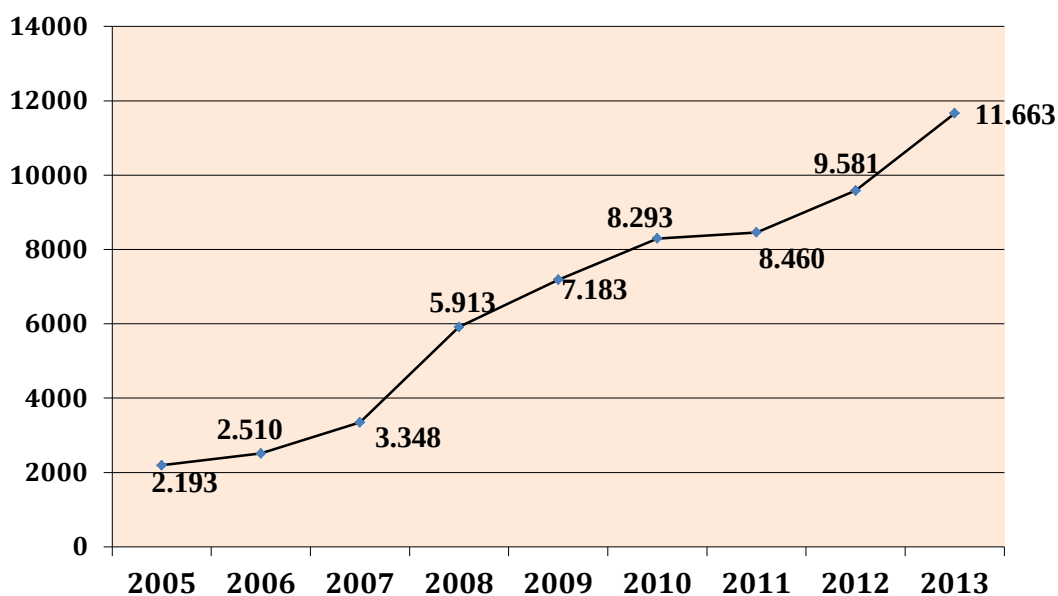
VICOSTONE thực thi chính sách trả lương theo nguyên tắc đảm bảo công bằng, cạnh tranh và hợp lý. Lương trả cho người lao động đảm bảo phù hợp với trình độ, năng lực, hiệu suất, chất lượng công việc và tinh thần, thái độ thực thi chức trách, nhiệm vụ được phân công của mỗi nhân viên. Việc triển khai dự án Xây dựng và hoàn thiện Hệ thống đãi ngộ theo phương pháp trả lương 3P trong những năm vừa qua đã góp phần khuyến khích CBCNV phát huy cao nhất năng lực của mình, tạo một môi trường làm việc bình đẳng và thúc đẩy nhau phát triển.

Trả lương theo phương pháp 3P là phương pháp tiên tiến, hiện đại và được áp dụng phổ biến trong các doanh nghiệp hiện nay:

- Xác định mức lương theo đúng vị trí công việc dựa trên những tiêu chí đánh giá rõ ràng và mang tính định lượng (*hoàn thành xây dựng thang, bảng lương cho toàn Công ty trên cơ sở xác định giá trị công việc cho từng vị trí chức danh*);
- Thu nhập của nhân viên phù hợp với năng lực của bản thân (*hoàn thành xây dựng khung năng lực, đặt chuẩn năng lực cho từng vị trí, đánh giá CBCNV theo bộ khung năng lực này từ đó xác định mức thu nhập cho từng người*);
- Thu nhập xứng đáng với kết quả công việc nhân viên đạt được;
- Thể hiện tính công bằng trong việc trả lương;

Theo đó VICOSTONE có thể điều chỉnh các mức lương theo vị trí công việc, lương theo năng lực và thưởng theo kết quả công việc một cách khoa học và linh hoạt phù hợp với khả năng tài chính và chiến lược kinh doanh của VICOSTONE trong từng thời điểm cụ thể.

Ngoài tiền lương, thưởng, khi làm việc tại VICOSTONE, nhân viên còn được hưởng nhiều chế độ phụ cấp và các hình thức hỗ trợ khác nhau tùy theo đặc thù của từng vị trí công việc như: Phụ cấp độc hại, phụ cấp thâm niên, phụ cấp trách nhiệm... và các hình thức hỗ trợ đi lại, ăn trưa...



Thu nhập bình quân năm 2005 - 2013 (ĐVT: nghìn đồng/người/tháng)

Song song với chính sách tiền lương, phụ cấp và hỗ trợ, VICOSTONE còn tổ chức các đợt thi đua khen thưởng nhằm động viên, khích lệ nhân viên toàn hệ thống nỗ lực cống hiến và phấn đấu hết mình trên mọi vị trí công tác góp phần xây dựng VICOSTONE ngày càng phát triển và lớn mạnh. Những tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc được đánh giá và khen thưởng xứng đáng, kịp thời theo những quy định thống nhất, công bằng và công khai, kết hợp khen thưởng tinh thần và khen thưởng vật chất.

c. Thực hiện chế độ, chính sách đối với người lao động theo quy định của pháp luật

VICOSTONE cam kết và luôn thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà nước về chế độ, chính sách đối với người lao động như Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm y tế; Bảo hiểm thất nghiệp; Chế độ nghỉ dưỡng sức phục hồi sức khỏe...

Trong những năm qua, Công ty luôn thực hiện tốt các chế độ chính sách đối với người lao động. Tổng số tiền đã chi để thực hiện chế độ cho người lao động trong năm 2013 là **5.705.805.958 đồng**, trong đó:

- Bảo hiểm xã hội: 4.311.479.520 đồng;
- Bảo hiểm y tế: 839.095.618 đồng;
- Bảo hiểm thất nghiệp: 358.657.320 đồng
- Bảo hiểm con người: 44.523.000 đồng
- Bảo hiểm sức khỏe: 152.050.500 đồng

Ngoài ra, VICOSTONE còn triển khai một số chế độ, chính sách riêng nhằm thu hút, thúc đẩy và tạo sự gắn bó lâu dài của người lao động với Công ty như chế độ trợ cấp khó khăn thường xuyên và đột xuất thông qua Quỹ Tấm lòng Vàng của Công ty; Tổ chức du lịch, thăm quan, nghỉ mát hàng năm;

d. Môi trường làm việc

Điều kiện cơ sở hạ tầng và các trang thiết bị phục vụ cho công việc của người lao động không ngừng được cải thiện và nâng cao cả về chất lượng và số lượng.

Cùng với việc triển khai áp dụng và duy trì thực hiện các tiêu chuẩn của Hệ thống SA8000 : 2008 - hệ thống các tiêu chuẩn về trách nhiệm xã hội được thiết lập và giám sát bởi Tổ chức trách nhiệm xã hội SAI (*Công ty đã được cấp chứng chỉ tháng 12 năm 2010 và tái chứng nhận tháng 1/2014*), Công ty luôn đảm bảo ở mức cao nhất sự an toàn và sức khỏe cho người lao động.

5.3 Các hoạt động từ thiện xã hội, cộng đồng

Với phương châm: Doanh nghiệp phát triển bền vững là doanh nghiệp thực hiện đầy đủ và tự giác trách nhiệm của mình đối với cộng đồng, xã hội. Trong những năm qua, VICOSTONE luôn coi hoạt động từ thiện, giúp đỡ cộng đồng là một nét văn hóa đặc trưng, mang đậm tính nhân văn sâu sắc, là trách nhiệm của Công ty đối với xã hội. Với VICOSTONE, hoạt động từ thiện – xã hội trước hết phải được thực hiện từ bên trong nội bộ công ty đối với chính người lao động và con em của họ.

a. Hoạt động vì sự phát triển của trẻ em

Đóng góp vào sự nghiệp giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn lực cho xã hội, đặc biệt đối với lứa tuổi mầm non, luôn được VICOSTONE xem là một trong những hoạt động cộng đồng quan trọng nhất của mình. Từ năm 2008, VICOSTONE đã xây dựng và đưa vào hoạt động nhà trẻ miễn phí cho con em CBCNV trong Công ty với tổng mức đầu tư gần 1 tỷ đồng, chi phí duy trì hoạt động hàng năm bình quân trên 500 triệu đồng. Qua 5 năm đi vào hoạt động, nhà trẻ VICOSTONE ngày càng tạo được sự tin tưởng cho cán bộ công nhân viên trong Công ty gửi gắm con em mình, yên tâm hoạt động công tác.

Nhằm chia sẻ với những gia đình có hoàn cảnh khó khăn, Công ty chủ trương nhận đỡ đầu trẻ bị tàn tật, thiếu nhi nghèo vượt khó và tham gia các phong trào xã hội khác... Hiện tại, Công ty nhận đỡ đầu cho 2 trẻ em bị tàn tật với mức hỗ trợ 1.000.000 đồng/tháng/em.

Trong năm qua, Công ty cũng đã tài trợ đá tấm để lát nền, sân trường mầm non xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất với giá trị tương đương gần 600.000.000 đồng (*Sáu trăm triệu đồng*).

b. Hoạt động vì người lao động.

Với định hướng con người là gốc rễ của mọi vấn đề, Ban lãnh đạo VICOSTONE luôn quan tâm đến đời sống vật chất, tinh thần của người lao động trong Công ty. Hiện tại, Công ty đã hoàn thành các thủ tục cần thiết, dự kiến sẽ khởi công xây dựng dự án nhà ở cho CBCNV ngay trong Quý II/2014 với điều kiện mua và thanh toán ưu đãi nhất, qua đó giúp CBCNV Công ty có thể sớm “an cư, lạc nghiệp”, yên tâm công tác, cống hiến và gắn bó lâu dài với Công ty.

Bên cạnh đó Công ty cũng thường xuyên chăm lo, thăm hỏi, động viên kịp thời đến CBCNV khi có việc hiếu, hỉ, ốm, đau. Năm 2013, Công ty đã thành lập “Quỹ từ thiện VICOSTONE”, quỹ đã chi 146,5 triệu đồng để giúp đỡ những CBCNV không may bị mắc bệnh hiểm nghèo, gặp hoạn nạn hoặc có hoàn cảnh gia đình khó khăn.

c. Hoạt động nhân đạo, từ thiện

Với truyền thống tương thân tương ái của người Việt Nam, VICOSTONE luôn có một sự quan tâm đặc biệt và dành ra các nguồn lực phù hợp để cùng chung tay với xã hội trong các hoạt động từ thiện, nhân đạo, hướng đến các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt, người cao tuổi neo đơn, các đồng bào ở những nơi chịu sự tàn phá của thiên tai...

Bên cạnh việc chăm lo cho đời sống của CBCNV công ty, VICOSTONE còn tham gia tích cực vào các hoạt động từ thiện, xã hội, trong đó có những hoạt động tiêu biểu như:

- Ủng hộ đồng bào miền Trung bị thiên tai lũ lụt
- Ủng hộ ngày vì người nghèo
- Ủng hộ nạn nhân chất độc gia cam
- Ủng hộ trường trẻ khuyết tật Thuận an Hà Nội,
- Tham gia ủng hộ phong trào xây dựng nông thôn mới huyện Thạch Thất Hà Nội giá trị 500 triệu đồng,
- Nhận Phụng dưỡng suốt đời 02 Bà Mẹ Việt Nam anh hùng.
- Các hoạt động từ thiện xã hội khác

Tổng số tiền mà Công ty đã chi cho công tác từ thiện - xã hội trong năm 2013 hơn 2 tỷ đồng.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chính của năm 2013 so với kế hoạch đã được ĐHĐCĐ thông qua như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2013		Thực hiện năm 2013		Thực hiện/Kế hoạch (%)	
		Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất
Tổng doanh thu	Tr.đồng	857.276	985.468	1.528.192	1.324.518	178,26	134,41
Kim ngạch XK	Triệu USD	-	-	59,68	60,45	-	-
Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	46.287	67.116	53.953	70.680	116,56	105,31

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

Phân tích Bảng số liệu trên, có thể thấy các chỉ tiêu chính thực hiện năm 2013 đều vượt kế hoạch đã được ĐHĐCĐ thông qua từ đầu năm, trong đó tổng doanh thu công ty mẹ đạt 178,26% kế hoạch (tương đương mức vượt 670,92 tỷ đồng) và hợp nhất đạt 134,41% (tương đương mức vượt 339,05 tỷ đồng). Kim ngạch xuất khẩu cũng có sự tăng trưởng so với năm 2012 với tỷ lệ lần lượt là 41,92% đối với công ty mẹ (tăng 17,63 triệu USD) và 42,22% đối với hợp nhất (tăng 17,94 triệu USD).

Một trong những nguyên nhân doanh thu xuất khẩu năm 2013 tăng so với 2012 là do từ cuối năm 2012, Công ty áp dụng hình thức thanh toán trả chậm, tạo điều kiện cho các đại lý mở rộng thị trường. Điều này có thể tạo ra rủi ro thanh toán và Công ty đã có biện pháp kiểm tra năng lực tài chính của khách hàng trước khi cho phép trả chậm.

Năm 2014 dự báo Công ty sẽ phải đối mặt với sức cạnh tranh khốc liệt hơn từ các đối thủ và các nhà sản xuất đá nhân tạo ở Trung Quốc. VICOSTONE đang đứng trước nguy cơ rất lớn bị giảm thị phần trong năm 2014 và cả những năm tiếp theo, do những khách hàng mới có thể sẽ quay lại mua hàng từ các đối thủ cạnh tranh.

2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

2.1 Thay đổi nhân sự Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Hội đồng quản trị:

Trong năm 2013 không có sự thay đổi về nhân sự Hội đồng quản trị, tuy nhiên cơ cấu đã có sự điều chỉnh như sau:

- Ông Nguyễn Đức Lưu - Ủy viên HĐQT được bổ nhiệm giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT kể từ ngày 18/04/2013;

- Ông Hồ Xuân Năng - Chủ tịch HĐQT giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc kể ngày 18/04/2013;

(Theo Nghị quyết số 08/2013 NQ/VCS - HĐQT ngày 18/04/2013 của HĐQT)

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
<i>Thành viên độc lập:</i>		
Ông Nguyễn Đức Lưu	Chủ tịch	18 tháng 04 năm 2013
<i>Thành viên trực tiếp điều hành:</i>		
Ông Hồ Xuân Năng	Phó Chủ tịch	18 tháng 04 năm 2013
Ông Lưu Công An	Ủy viên	07 tháng 04 năm 2009
Ông Phạm Trí Dũng	Ủy viên	07 tháng 04 năm 2009
Ông Nguyễn Hữu Chương	Ủy viên	07 tháng 04 năm 2009

Ban kiểm soát:

Trong năm 2013 không có sự thay đổi về nhân sự và cơ cấu Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Đăng Lợi	Trưởng Ban	26 tháng 3 năm 2010
Ông Đỗ Quang Bình	Thành viên	07 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Xuân An	Thành viên	07 tháng 4 năm 2009

Ban Tổng Giám đốc:

Trong năm 2013, đã có sự thay đổi về nhân sự Ban Tổng Giám đốc như sau:

- Ngày 18 tháng 04 năm 2013 Hội đồng quản trị có Nghị quyết số: 08/2013 NQ/VCS-HĐQT bổ nhiệm ông Hồ Xuân Năng giữ chức vụ Tổng Giám đốc kể từ ngày 18 tháng 04 năm 2013.
- Ngày 22 tháng 05 năm 2013, Hội đồng Quản trị đã có Nghị Quyết số 09/2013 NQ/VCS-HĐQT bổ nhiệm ông Nguyễn Hữu Chương làm Phó Tổng Giám đốc kể từ ngày 22/05/2013
- Ngày 22 tháng 05 năm 2013 Hội đồng quản trị có Nghị quyết số: 09/2013 NQ/VCS-HĐQT về việc ông Ngô Mạnh Quân thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc kể từ ngày 22 tháng 05 năm 2013.
- Ngày 27 tháng 01 năm 2014 Hội đồng quản trị có Nghị quyết số: 03/2014 NQ/VCS-HĐQT về việc ông Nguyễn Như Nguyên thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2014

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hồ Xuân Năng	Tổng Giám đốc	18 tháng 04 năm 2013
Ông Nguyễn Quốc Trường	Phó Tổng Giám đốc	18 tháng 04 năm 2013
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	07 tháng 04 năm 2009

Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	07 tháng 04 năm 2009
Ông Lương Xuân Mẫn	Phó Tổng Giám đốc	08 tháng 06 năm 2009
Ông Nguyễn Hữu Chương	Phó Tổng Giám đốc	22 tháng 5 năm 2013

Kế toán trưởng:

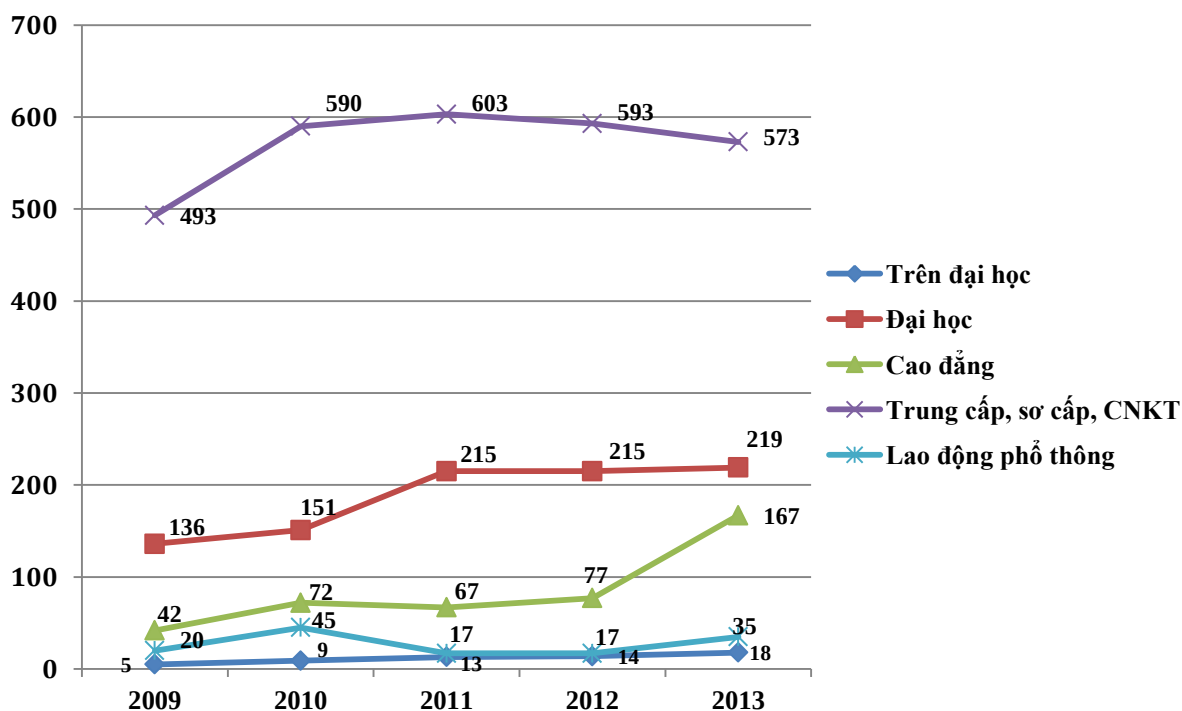
Trong năm 2013 không có sự thay đổi kế toán trưởng. Ông Lương Xuân Mẫn tiếp tục giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty

2.2 Số lượng và cơ cấu lao động

Tổng số lao động toàn tổ hợp VICOSTONE tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 1.012 người, chi tiết cơ cấu lao động qua các năm như sau:

Cơ cấu lao động theo trình độ:

TT	Trình độ	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Tỷ lệ tăng 2013 so với 2009 (lần)
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	
1	Trên đại học	5	0,72	9	1,04	13	1,42	14	1,53	18	2	2,78
2	Đại học	136	19,54	151	17,42	215	23,55	215	23,47	219	22	1,13
3	Cao đẳng	42	6,03	72	8,3	67	7,23	77	8,41	167	17	2,82
4	Trung cấp, sơ cấp, CNKT	493	70,83	590	68,05	603	65,94	593	64,74	573	56	0,80
5	Lao động phổ thông	20	2,87	45	5,19	17	1,86	17	1,85	35	3	1,05
Tổng số		696	100	867	100	915	100	916	100	1012	100	1,45



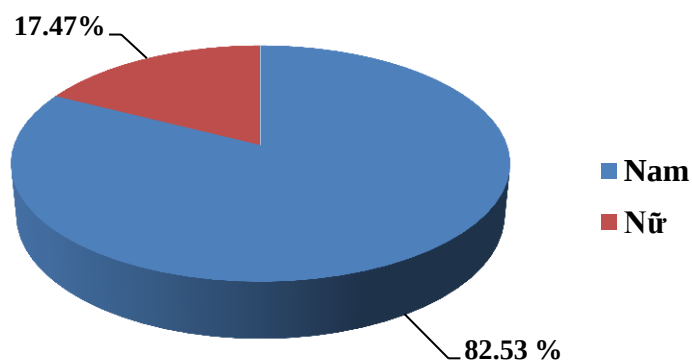
Tổng số lao động của VICOSTONE năm 2013 đã tăng 45% so với năm 2009 (tương đương với mức tăng 316 người trong vòng 5 năm), trong đó từ năm 2009 đến năm 2011 có sự tăng đột biến (31,47% tương đương với 219 người) do năm 2011 đây chuyển số 3 chính thức đi vào hoạt động. Cùng với sự tăng trưởng về số lượng, chất lượng lao động cũng đã có sự cải thiện đáng kể, cụ thể: số lao động trên đại học chiếm 2,3% (tăng 3,38 lần so với năm 2009, tương đương với số tuyệt đối là 13 lao động); thông qua quá trình tự học hỏi nâng cao trình độ của CBCNV công ty, số lao động đạt trình độ đại học chiếm 22%, cao đẳng chiếm 17%, công nhân kỹ thuật chiếm 56% với 573 người.

Như vậy, từ năm 2009 đến năm 2013 số lao động toàn tổ hợp đã tăng mạnh về số lượng. Chất lượng lao động cũng đã có sự cải thiện so với những năm trước. Đây là thành quả từ chính sách đào tạo mang lại, theo đó Công ty luôn khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi nhất để người lao động có thể vừa đi làm vừa đi học

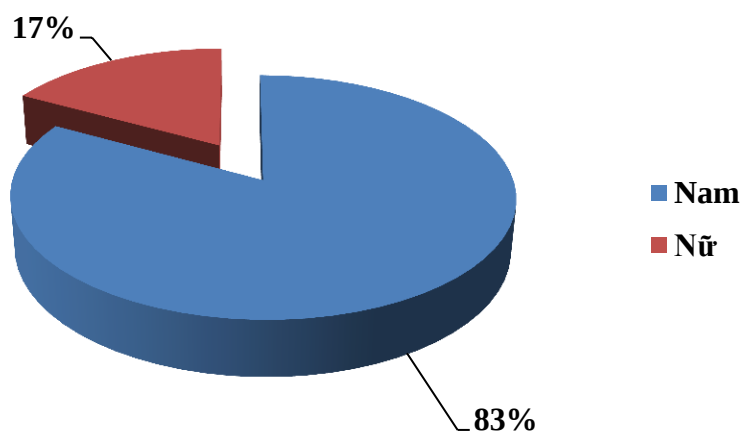
Qua việc mở rộng quy mô lao động, Công ty cũng đã góp phần giải quyết vấn đề việc làm cho địa phương và một bộ phận lao động trên thị trường lao động trong giai đoạn kinh tế khó khăn hiện nay.

Cơ cấu lao động theo giới tính:

TT	Trình độ	Năm 2012		Năm 2013	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Nam	756	82,53	841	83
2	Nữ	160	17,47	171	17
Tổng số		916	100	1012	100



Năm 2012



Năm 2013

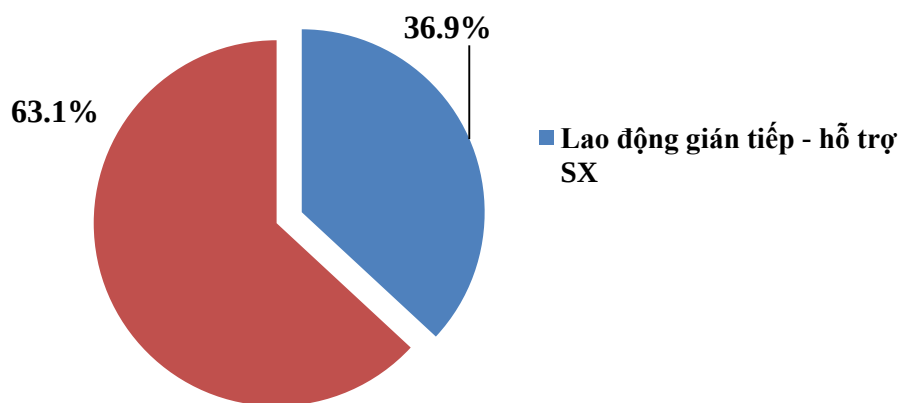
Hiện tại, số lao động nam tại VICOSTONE là 841 người chiếm 83%, lao động nữ là 171 người chiếm 17%. Sự chênh lệch này không phản ánh sự mất cân bằng giới tính trong Công ty vì xét về điều kiện, tính chất công việc (chủ yếu là vận hành dây chuyền, điều khiển máy móc), môi trường làm việc phải tiếp xúc nhiều với hóa chất có tính kích ứng cao (axetol, catalyst...) không phù hợp với sức khỏe của lao động nữ.

Lao động nữ được bố trí làm việc tại khối hỗ trợ - gián tiếp, đảm bảo phù hợp với sức khỏe đồng thời cũng tạo điều kiện để họ hoàn thành trách nhiệm của mình không chỉ trong công việc mà còn trong vai trò là người phụ nữ trong gia đình.

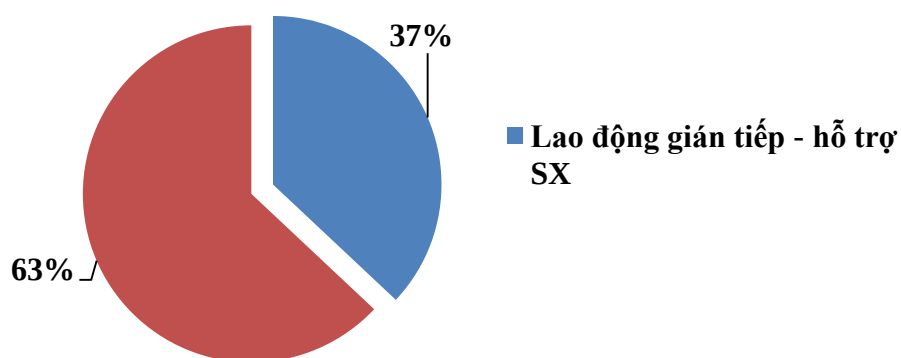
Cơ cấu lao động theo tính chất công việc:

TT	Nhóm công việc	Năm 2012		Năm 2013	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Lao động gián tiếp – hỗ trợ sản xuất	338	36,9	370	37
2	Công nhân trực tiếp	578	63,1	642	63

	sản xuất				
Tổng số		916	100	1012	100



Năm 2012



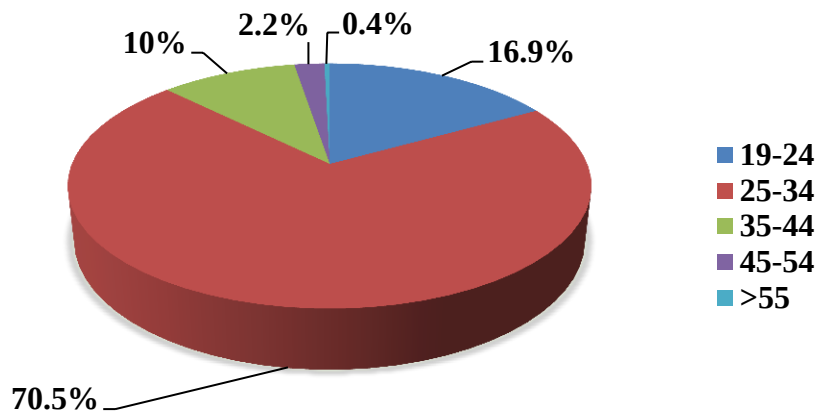
Năm 2013

Với tính chất là đơn vị sản xuất công nghiệp, VICOSTONE có tỷ lệ lao động trực tiếp sản xuất chiếm tỷ trọng cao, gần gấp đôi lực lượng lao động gián tiếp.

Cơ cấu lao động theo độ tuổi:

TT	Độ tuổi	Năm 2013	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	19-24	171	16,9
2	25-34	714	70,5
3	35-44	101	10
4	45-54	22	2,2
5	>55	4	0,4

Tổng số	1012	100
----------------	-------------	------------



Lực lượng lao động trẻ của Công ty chiếm tỷ trọng rất lớn (87,4%), trong đó độ tuổi từ 25 - 34 chiếm 70,5% tổng số lao động. Đây là điều kiện rất thuận lợi giúp Công ty có thể nhanh chóng tiếp cận kiến thức, công nghệ mới. Nguồn nhân lực trẻ cũng chính là lợi thế giúp VICOSTONE xây dựng đội ngũ cán bộ kế cận có năng lực, nhiệt huyết để tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững.

Tuy nhiên, lực lượng lao động trẻ cũng đặt ra vấn đề về ổn định nhân sự vì đây là độ tuổi có tỷ lệ “nhảy việc” cao nhất.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Dự án đầu tư xây dựng Nhà ở cho CBCNV:

Dự án trên đã được ĐHĐCĐ thông qua chủ trương từ năm 2009, tổng mức đầu tư dự kiến là 687 tỷ đồng. Mục tiêu của dự án là nhằm đáp ứng nhu cầu nhà ở cho CBCNV, giúp cho CBCNV ổn định chỗ ở, yên tâm công tác lâu dài cho Công ty, tiêu thụ sản phẩm của Công ty, tạo công ăn việc làm cho nhiều lao động trong quá trình xây dựng và vận hành dự án... .

Mặc dù được phê duyệt và triển khai từ năm 2009, tuy nhiên do các điều kiện khách quan khác nhau như vướng mắc về quy hoạch, nền kinh tế suy thoái và nhất là các thủ tục hành chính phức tạp và kéo dài nên việc thực hiện dự án đang bị chậm so với tiến độ.

Hiện nay, dự án đã thực hiện được các việc sau:

- Được UBND thành phố Hà Nội chấp thuận đề xuất Dự án Nhà ở cho cán bộ công nhân viên Vicostone tại khu dân dụng Bắc Phú cát, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, Tp Hà Nội theo Văn bản số 4979/UBND-KH&ĐT ngày 17/06/2011.
- Được Sở Quy hoạch kiến trúc Hà Nội chấp thuận tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 và phương án kiến trúc sơ bộ tại văn bản số 2511/QHKT-P5 ngày 28/07/2011
-
-
-

- Được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án theo Quyết định số 5752/QĐ-UBND ngày 12/12/2011
- Được UBND thành phố Hà Nội chấp thuận dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho CBCNV tại văn bản số 3367/UBND-QHXDGT ngày 07/05/2012.
- Được UBND thành phố Hà Nội giao đất theo Quyết định số 3462/QĐ-UBND ngày 01/8/2012 với diện tích 9.165m² đất tại ô đất ký hiệu CT thuộc Khu dân dụng Bắc Phú Cát, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, Hà Nội để thực hiện Dự án
- Trong năm 2012, Công ty đã hoàn thành thủ tục xác định giá trị quyền sử dụng đất để nộp cho Nhà nước (13,3 tỷ đồng) trước khi xin cấp phép xây dựng
- Cuối năm 2013, Công ty đã được Sở Xây dựng Hà Nội cấp phép xây dựng cho phần ngầm của dự án, đang chuẩn bị các bước tiếp theo để tiến hành khởi công xây dựng vào Quý II/2014.
- Thực hiện chủ trương của Chính phủ, Công ty đang thực hiện thủ tục đề nghị điều chỉnh cơ cấu diện tích căn hộ cho phù hợp hơn với nhu cầu của thị trường (diện tích từ 47,5 m² đến 69,4 m²).

Công ty sẽ tiến hành khởi công xây dựng phần ngầm tòa nhà đầu tiên trong Quý II/2014, sau đó tùy theo nhu cầu thị trường sẽ triển khai tòa còn lại.

b. Dự án đầu tư dây chuyền mài bóng bổ sung:

Trong năm 2013, Hội đồng quản trị CTCP Style Stone đã quyết định đầu tư bổ sung dây chuyền mài bóng để giải quyết ách tắc trong khâu mài hoàn thiện sản phẩm. Tổng mức đầu tư của dự án là 125,8 tỷ đồng, trong đó năm 2013 đã ứng trước tiền mua thiết bị là 33,5 tỷ đồng.

Hiện tại, dự án đã thực hiện xong hạng mục xây dựng móng và hệ thống thoát nước cho dây chuyền mài bóng bổ sung với giá trị gần 1 tỷ đồng, dự kiến cuối tháng 04/2014 sẽ tiến hành lắp đặt và đưa vào vận hành chính thức vào cuối Quý III/2014.

c. Hạng mục xây dựng Nhà điều hành mới thuộc Dự án mở rộng nhà máy đá ốp lát cao cấp Vinaconex đã được triển khai thực hiện và đưa vào sử dụng từ tháng 10/2013. Tổng giá trị quyết toán là 29,7 tỷ đồng.

4. Tình hình tài chính

Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	2.647.606.709.831	2.766.838.095.615	4,50
Doanh thu thuần	964.598.118.738	1.310.782.715.314	35,89
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	57.159.625.762	76.356.700.441	33,59
Lợi nhuận khác	2.503.599.580	(5.964.463.850)	-338,24
Lợi nhuận trước thuế	57.126.443.675	70.680.492.199	23,73
Lợi nhuận sau thuế	56.058.593.094	68.267.787.024	21,78

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,05	1,03	
Hệ số thanh toán nhanh:			
<u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u>			
Nợ ngắn hạn	0,27	0,45	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,62	0,62	
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,64	1,60	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho:			
<u>Giá vốn hàng bán</u>			
Hàng tồn kho bình quân	0,87	1,23	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,36	0,47	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,06	0,05	
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,06	0,06	
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,02	0,02	
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,06	0,06	

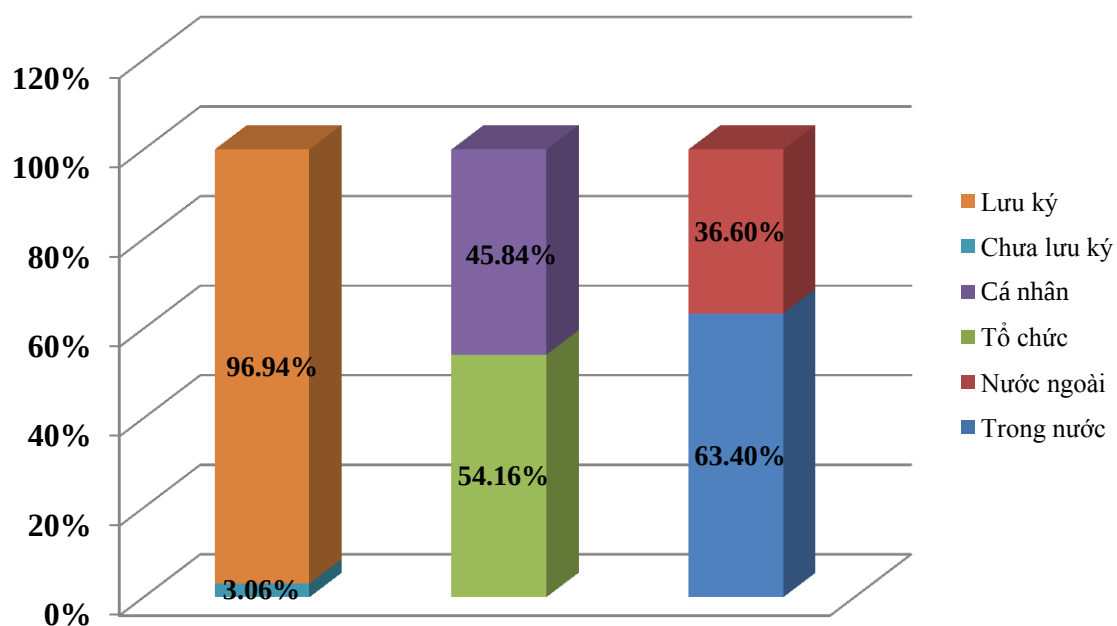
(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1 Số lượng và loại cổ phần lưu hành

(Căn cứ danh sách cổ đông chốt ngày 28/03/2014 do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp)

TT	Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Chưa lưu ký	311.108	3.111.080.000	0,59
2	Lưu ký	52.688.143	526.881.430.000	99,41
Tổng		52.999.251	529.992.510.000	100,00
1	Tổ chức	27.715.590	277.155.900.000	52,29
2	Cá nhân	25.283.661	252.836.610.000	47,71
Tổng		52.999.251	529.992.510.000	100,00
1	Trong nước	27.445.386	274.453.860.000	51,78
2	Nước ngoài	25.553.865	255.538.650.000	48,22
Tổng		52.999.251	529.992.510.000	100,00



Toàn bộ 52.999.251 cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông và tự do chuyển nhượng.

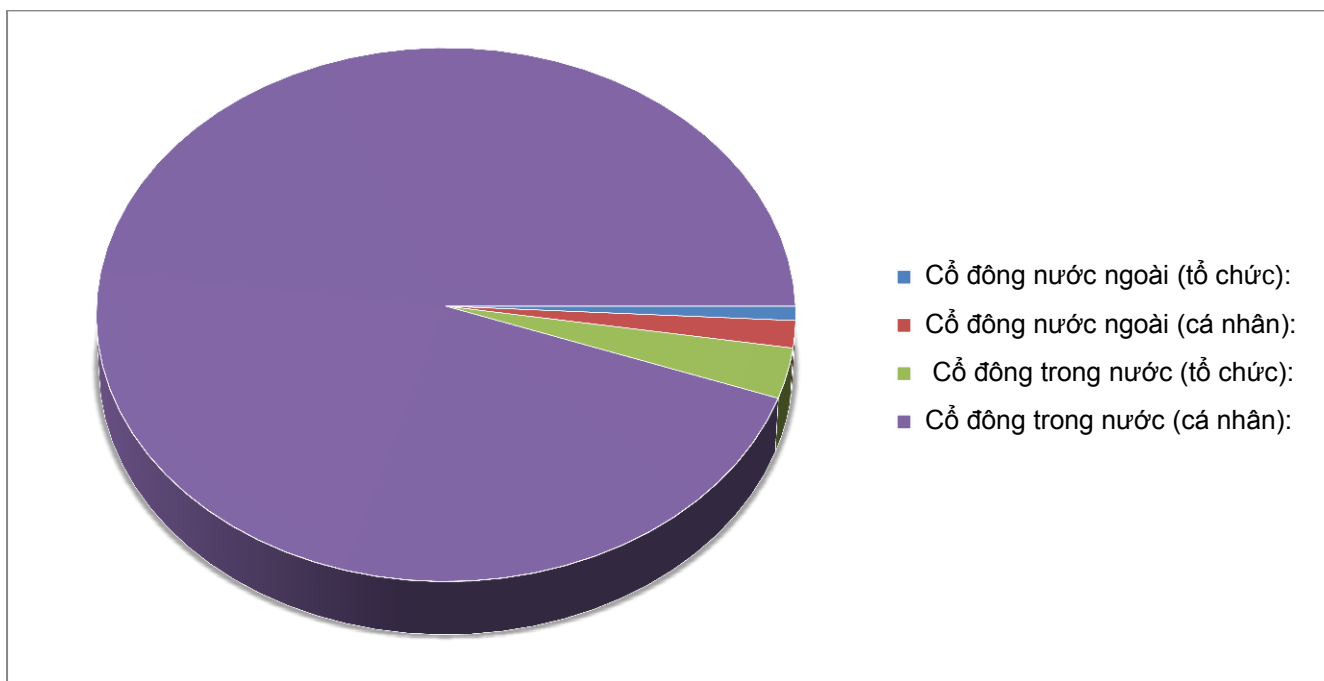
5.2 Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại: Không có

5.3 Cơ cấu cổ đông

(Căn cứ danh sách cổ đông chốt ngày 28/03/2014 do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp)

Tổng số cổ đông: 956, trong đó:

- Cổ đông nước ngoài (tổ chức): 11
- Cổ đông nước ngoài (cá nhân): 21
- Cổ đông trong nước (tổ chức): 39
- Cổ đông trong nước (cá nhân): 1208



➤ **Danh sách cổ đông sáng lập**

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu & Xây dựng Việt Nam (VINACONEX)	Tòa nhà Vinaconex - 34 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	0	0
2	Công ty CP Xây dựng số 1 (VINACONEX 1)	D9, đường Khuất Duy Tiến, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội	78.462	0,15
3	Công ty CP Xây dựng số 2 (VINACONEX 2)	Số 52, đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội	0	0
4	Công ty CP Xây dựng số 15 (VINACONEX 15)	Số 8, đường Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng	0	0
	Tổng cộng		555.756	1.05

➤ **Danh sách cổ đông lớn**

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Red River Holding Limited	9A Tu Xuong Street, Ward 7, Dist 3, Ho Chi Minh City, SR of VietNam	9.781.215	18,46
2	Beira Limited	2 nd Floor Zephyr House, 122 Mary Street, P.O. Box 709, George Town Grand Cayman KYI-1107, Cayman Islands	8.013.218	15,12
3	Wonderful Kitchen	127 Fairford Road Padstow NSW 2211, Australia	6.727.300	12,69
	Tổng cộng		24.521.733	46,27

(Căn cứ báo cáo của các cổ đông và danh sách cổ đông chốt ngày 28/03/2014 do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp)

➤ **Thông tin sở hữu cổ phần của thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD**

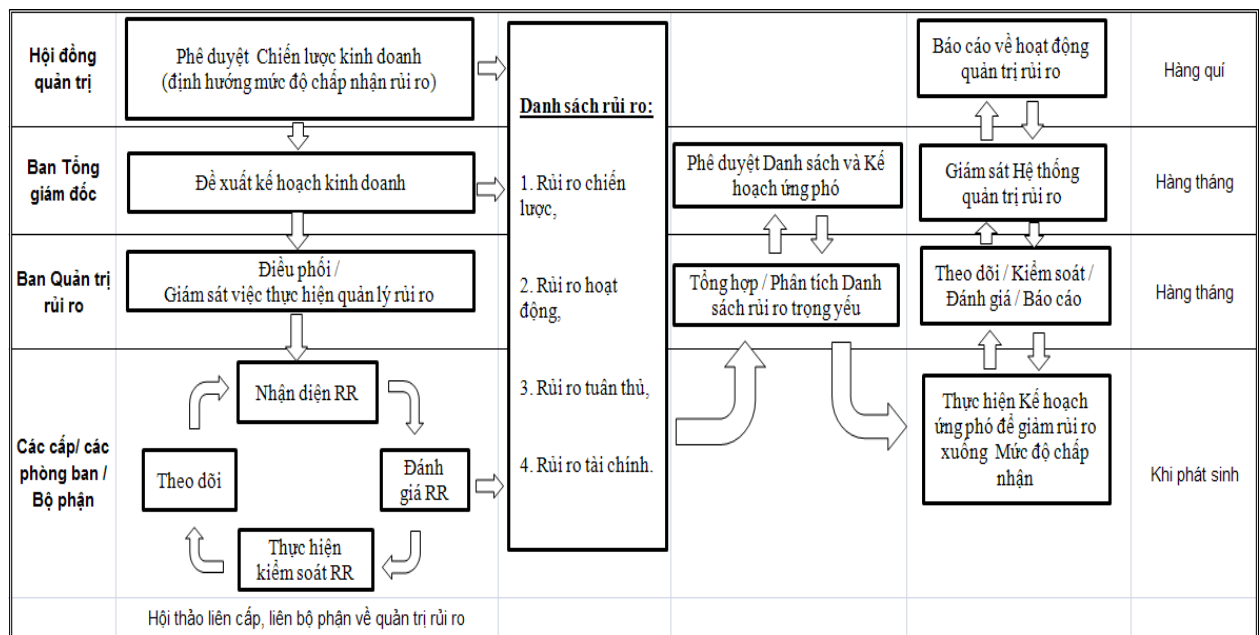
STT	Tên cá nhân	Chức vụ tại công ty	Số cổ phiếu sở hữu đến cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ
1	Nguyễn Đức Lưu	Chủ tịch HĐQT	49,286	0.09%
2	Hồ Xuân Năng	Phó Chủ tịch HĐQT - Tổng giám đốc	362,844	0.68%
3	Nguyễn Quốc Trường	Phó TGD	65,155	0.12%
4	Lưu Công An	Ủy viên HĐQT - Phó TGD	79,236	0.15%
5	Phạm Trí Dũng	Ủy viên HĐQT - Phó TGD	89,034	0.17%
6	Lương Xuân Mẫn	Phó TGD - Kế toán trưởng	109,847	0.21%
7	Nguyễn Như Nguyên	Phó TGD	7,124	0.01%
8	Nguyễn Hữu Chương	Ủy viên HĐQT - Phó TGD	126,035	0.24%

9	Đỗ Quang Bình	Thành viên BKS	-	0.00%
10	Nguyễn Xuân An	Thành viên BKS	26,924	0.05%
11	Trần Đăng Lợi	Trưởng BKS	15,695	0.03%
	Tổng:		931,180	1.75%

Ngày 27/01/2014, Hội đồng quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 03/2014 NQ/VCS-HĐQT về việc miễn nhiệm Phó Tổng giám đốc Nguyễn Như Nguyễn theo đó ông Nguyễn Như Nguyễn không còn là Phó Tổng giám đốc Công ty.

6. Quản trị rủi ro

Trong những năm qua, hệ thống quản trị rủi ro của Công ty đã không ngừng được hoàn thiện. Quản trị rủi ro hoạt động có tính hệ thống, được sự chỉ đạo trực tiếp từ Hội đồng quản trị. Quản trị rủi ro đã mở rộng xuống hoạt động của từng phòng, ban thông qua việc định kỳ xem xét, điều chỉnh quy trình làm việc đảm bảo phù hợp với tình hình cụ thể tại từng thời điểm.



Mô hình quản trị rủi ro tại VICOSTONE

Quản trị rủi ro tại VICOSTONE hoạt động theo 04 cấp:

- Hội đồng quản trị định hướng chiến lược kinh doanh, phê duyệt chiến lược, chính sách quản lý rủi ro hàng năm. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng và hiệu quả hoạt động của toàn bộ hệ thống.

- Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm triển khai thực hiện chiến lược, chính sách quản lý rủi ro đã được Hội đồng quản trị phê duyệt; chỉ đạo xây dựng, triển khai các quy trình, phương pháp nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát rủi ro.
- Ban Quản trị rủi ro là bộ phận giúp việc cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc điều phối, giám sát thực hiện hoạt động quản lý rủi ro;
- Các phòng ban là bộ phận phối hợp để nhận diện, đánh giá, thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro và theo dõi các rủi ro.

Các hoạt động cập nhật thông tin, báo cáo, giám sát được thực hiện theo nhiều cấp, nhiều mốc thời gian hàng tháng, hàng quý.

Trong năm 2013 Công ty tiếp tục quá trình hoàn thiện Hệ thống quản trị rủi ro, đồng thời thực hiện việc quản lý các rủi ro trọng yếu đã được xác định từ đầu năm.

Hoàn thiện Hệ thống quản lý rủi ro

Trên cơ sở áp dụng những tiêu chuẩn ISO31000 : 2009, COSO ERM, trong năm 2013 Công ty đã tập trung thực hiện những công việc sau:

- Tổ chức đào tạo định kỳ hàng quý, đồng thời thay vì đào tạo lý thuyết chung thì Công ty đã tổ chức đào tạo cụ thể gắn với rủi ro trong công việc của từng Phòng ban.
- Thường xuyên có bài viết để tuyên truyền về quản trị rủi ro trong các bản tin nội bộ nhằm nâng cao nhận thức rủi ro cho mọi thành viên ở các cấp trong Công ty;
- Hoàn thiện hệ thống báo cáo quản trị rủi ro định kỳ, bổ sung phương pháp định lượng vào đánh giá một số rủi ro;
- Mời tư vấn độc lập đánh giá tính hiệu lực và hiệu quả của Hệ thống quản trị nói chung và Hệ thống quản trị rủi ro nói riêng từ đó xây dựng những chương trình hành động để hoàn thiện Hệ thống quản trị rủi ro;
- Tiếp tục hoàn thiện các chính sách, các quy trình thực hiện việc quản lý rủi ro; Tích hợp quản lý rủi ro vào quy trình làm việc của các đơn vị;

Định hướng hoàn thiện Hệ thống quản trị rủi ro năm 2014:

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện văn hóa về nhận thức rủi ro thông qua các hoạt động truyền thông, đào tạo và cả việc áp dụng các chế tài cần thiết;
- Tiếp tục thực hiện việc báo cáo định kỳ về các hoạt động quản trị rủi ro theo mô hình đã xây dựng;
- Tiếp tục tích hợp các nguyên lý, quy trình, công cụ quản trị rủi ro vào các quy trình làm việc của các phòng ban.

Quản lý các rủi ro trọng yếu:

Ngay từ đầu năm 2013, Công ty đã xác định 08 rủi ro trọng yếu và xây dựng kế hoạch để quản lý các rủi ro này. Trong năm, Công ty đã định kỳ rà soát lại danh sách các rủi ro trọng yếu, bổ sung các rủi ro mới xuất hiện, đồng thời thực hiện các kế hoạch quản lý rủi ro đã được thông qua. Sau một năm nhìn lại, Công ty nhận thấy việc quản lý những rủi ro trọng yếu

này đã giúp Công ty tránh được những tác động đáng tiếc từ sự thay đổi trong môi trường kinh doanh bên ngoài.

Năm 2014, sau khi tiến hành phân tích thông qua các cuộc hội thảo ở cả cấp Công ty và đơn vị, Công ty xác định các rủi ro trọng yếu sau cần phải được đặc biệt chú ý trong năm 2014, bao gồm:

Rủ ro	Mô tả	Giải pháp	Bộ phận chịu trách nhiệm
Rủ ro sản phẩm thay thế	Cuối năm 2013, một trong các đối thủ chính của Công ty đã bắt đầu tung ra thị trường các sản phẩm thay thế có thể sử dụng ngoài trời. Nếu sản phẩm này được thị trường chấp nhận rộng rãi thì sẽ hạn chế tiềm năng tăng trưởng của sản phẩm đá nhân tạo.	Thường xuyên thu thập thông tin, đánh giá mức độ thâm nhập thị trường của sản phẩm thay thế này.	Khối Kinh doanh
Rủ ro mất thị phần	Các đối thủ chính của Công ty đều có kế hoạch phục hồi sản xuất sau một thời gian đình trệ, giảm công suất, đồng thời phát triển nhiều bộ sưu tập mới của các sản phẩm theo hoa văn tự nhiên.	Đẩy mạnh hoạt động marketing để tiếp tục tăng trưởng trong giai đoạn khó khăn.	Khối Kinh doanh
Rủ ro nhân lực	Với định hướng tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản trị trong các năm tới, việc thu hút và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng vẫn là một thách thức không chỉ đối với Công ty mà còn với rất nhiều các công ty khác. Đồng thời việc giữ nhân tài cũng là một điểm cần đặc biệt lưu ý trong điều kiện ngành sản xuất đá nhân tạo tại Việt Nam xuất hiện nhiều đối thủ mới, đặc biệt là các đối thủ sử dụng cùng công nghệ Breton.	Các hoạt động đào tạo, quy hoạch nguồn nhân lực đang được công ty thực hiện để làm cơ sở để quản lý rủi ro này.	Khối Nhân lực
Rủ ro thiếu hụt nguồn nguyên liệu chất lượng cao và giá nguyên liệu tăng	Như đã đề cập trên đây, ngành sản xuất đá nhân tạo tại Việt Nam ngày càng mở rộng do đó việc cạnh tranh trong việc thu mua các nguyên liệu đầu vào ngày càng trở nên gay gắt, giá nguyên liệu tăng.	Công ty hiện nay đã quản lý rủi ro này thông qua việc đẩy mạnh mối quan hệ hợp tác chiến lược, lâu dài với các Nhà cung cấp truyền thống; đồng thời tiếp tục đẩy mạnh việc khai thác nguồn nguyên liệu nội địa.	Khối cung ứng
Rủ ro tỷ giá USD/VND	Tỷ giá USD/VND biến động theo chiều hướng VND mất giá, từ đó làm tác động xấu đến các khoản vay bằng ngoại tệ.	Dự kiến tỷ giá USD/VND năm 2014 có thể biến động 5%. Công ty đang sử dụng một số phương pháp phân tích định lượng để đánh giá và giám sát rủi ro này.	Khối Tài chính – Kế toán

BÁO CÁO CỦA HĐQT

A. HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2013

I. Tổng quan chung về tình hình thị trường đá nhân tạo năm 2013 và 2014

Chiếm tỷ trọng trên 97% doanh số xuất khẩu của Công ty, Úc, EU và Bắc Mỹ tiếp tục là những thị trường chủ chốt của VICOSTONE trong năm 2013.

Thị trường Úc: Thị trường Úc đã đạt đến mức bão hòa sau nhiều năm đá nhân tạo gốc thạch anh thâm nhập. Vì vậy, trong giai đoạn 2014 - 2018, khó có thể đạt được tăng trưởng tại thị trường Úc.

Thị trường EU: cuộc khủng hoảng tài chính và nợ công Châu Âu đã khiến kinh tế khu vực Eurozone lâm vào tình trạng suy thoái và gặp rất nhiều khó khăn. Thị trường nhà đất đóng băng khiến nhu cầu xây dựng nhà ở mới cũng như sửa chữa giảm mạnh. Tỷ lệ thất nghiệp tăng cao, thu nhập người dân giảm xuống rõ rệt đẩy thị trường đá nhân tạo vào tình thế đầy khó khăn. Năm 2013, doanh số xuất khẩu của Công ty tại thị trường EU chỉ đạt 9,78 triệu USD, giảm 5,6% so với năm 2012 (10,32 triệu USD).

Giai đoạn 2014 - 2018 sẽ tiếp tục là giai đoạn khó khăn của VICOSTONE tại khu vực này, khi nhu cầu thị trường sẽ tiếp tục tụt giảm. Trong khi đó, các sản phẩm sản xuất tại Trung Quốc với mức giá chỉ bằng khoảng 40 - 50% giá thị trường chung đang gia tăng tràn lan tại thị trường này. Theo thông tin từ hiệp hội đá nhân tạo châu Âu, hiện nay, các nhà nhập khẩu từ Trung Quốc đã chiếm tới 9% thị phần và con số này dự kiến sẽ còn tiếp tục tăng mạnh trong những năm tới.

Như vậy, rất khó để có thể trông đợi vào sự tăng trưởng tốt về doanh thu bán hàng từ thị trường châu Âu, ít nhất là trong hai năm tiếp theo 2014, 2015.

Thị trường Mỹ và Canada: Giai đoạn 2013 - 2018 được dự báo có thể vẫn có dư địa tăng trưởng của thị trường đá nhân tạo tại khu vực này.

Tuy nhiên Công ty sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ các đối thủ cạnh tranh trực tiếp có nhà máy đặt tại Mỹ như Cambria, Caesarstone, LG, HanStone, Dupont, cũng như các đối thủ khác từ Châu Âu, Châu Á,....Ngoài ra sản phẩm Trung Quốc đang là mối đe dọa lớn đối với mọi đối thủ cạnh tranh tại thị trường này.

Cũng trong năm 2013, công ty Cosentino đã đưa ra thị trường một loại sản phẩm tấm gốm sứ mới (Dekton) với nhiều ưu điểm vượt trội so với đá nhân tạo gốc thạch anh, trong đó phải kể đến đặc tính chống tia cực tím và chống bám bẩn giúp cho Dekton có thể sử dụng được ở ngoài trời.

Nhà máy sản xuất của dự án Dekton của Cosentino chính thức được khánh thành ngày 10/06/2013 với tổng diện tích 650.000 m² và là một trong những công trình được đầu tư lớn nhất tại Tây Ban Nha về sản phẩm tấm gốm sứ. Trong giai đoạn đầu, năng suất sản xuất của loại sản phẩm mới này là 1.500 tấm/ngày, tương đương 6.912 m² với độ dày dao động từ 0,8 cm lên đến 3,5cm. Điểm đặc biệt là thiết kế của những sản phẩm này được mô phỏng/sao chép lại từ đá tự nhiên (marble, granite), gạch bóng kiếng và ngay cả hạt ván tấm gỗ.

Trong tương lai, Cosentino có thể mở rộng thêm 03 dây chuyền nữa và công suất dự kiến sẽ là 6.000 tấm/ngày tương đương với 200.000m²/năm.

Do vậy, thị trường đá tấm thạch anh nhân tạo trong những năm tới không phải là bức tranh màu hồng cho tất cả các nhà sản xuất đá tấm thạch anh mà chỉ có doanh nghiệp nào có nền tảng vững chắc về sản phẩm, thị trường thì mới có thể cạnh tranh được. Một điều chắc chắn là VICOSTONE sẽ phải đối mặt với vô vàn thách thức.

II. Đánh giá kết quả thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chính của năm 2013 so với kế hoạch đã được ĐHĐCĐ thông qua như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2013		Thực hiện năm 2013		Thực hiện/Kế hoạch (%)	
		Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất
Tổng doanh thu	Tr.đồng	857.276	985.468	1.528.192	1.324.518	178,26	134,41
Kim ngạch XK	Triệu USD	-	-	59,68	60,45	-	-
Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	46.287	67.116	53.953	70.680	116,56	105,31

(Phân tích chi tiết được trình bày trong Phần Tình hình hoạt động trong năm)

2. Lựa chọn công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng và BCTC hợp nhất năm 2013 của Công ty

Trên cơ sở ủy quyền của ĐHĐCĐ, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất lựa chọn và ký hợp đồng với Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam thực hiện soát xét báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán BCTC công ty mẹ và BCTC hợp nhất 2013.

Báo cáo tài chính đảm bảo số liệu chính xác, minh bạch, kịp thời công bố thông tin, phản ánh trung thực về tình hình tài chính của Công ty.

3. Về kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2013

Trong năm 2013, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận vào các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 10/04/2013; Dự kiến, không chia cổ tức.

4. Về việc thoái vốn tại CTCP Bất động sản Tân Phước:

Được sự ủy quyền của ĐHĐCĐ, trong năm 2013 Hội đồng quản trị Công ty đã tiến hành tìm kiếm đối tác và ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty tại CTCP Bất động sản Tân Phước, cụ thể:

- Tổng số cổ phần sở hữu: 9.000.000 cổ phần
- Tổng số cổ phần chuyển nhượng: 9.000.000 cổ phần
- Giá chuyển nhượng: 10.000 đồng
- Đối tác nhận chuyển nhượng:

- + CTCP Xây dựng số 5 nhận chuyển nhượng 4.000.000 cổ phần
- + Ông Trần Quang Mỹ nhận chuyển nhượng 600.000 cổ phần
- + Ông Nguyễn Hùng Vĩ nhận chuyển nhượng 4.400.000 cổ phần

Các thủ tục chuyển nhượng dự kiến sẽ được hoàn thành trong Quý II/2014.

5. Về chi thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát năm 2013:

Trong năm 2013, Công ty đã chi trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo đúng phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

6. Đánh giá công tác công bố thông tin của Công ty:

Trong năm 2013, Công ty thực hiện nghiêm túc công tác công bố thông tin, đảm bảo thông tin được cung cấp đến cổ đông, nhà đầu tư chính xác, công khai, kịp thời. Đặc biệt trong năm 2013, VICOSTONE vinh dự được lọt vào top 30 doanh nghiệp minh bạch nhất HNX trong chương trình đánh giá quản trị công ty 2012-2013 với chủ đề "Công bố thông tin và minh bạch"

B. TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT TRONG NHIỆM KỲ 2009 – 2014

I. Các hoạt động của HĐQT trong nhiệm kỳ 2009 - 2014

1. Nhân sự HĐQT nhiệm kỳ 2009 - 2014

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009, Hội đồng quản trị Công ty có 5 thành viên, gồm 01 Chủ tịch Hội đồng quản trị và 04 thành viên Hội đồng quản trị. Ông Hồ Xuân Năng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty.
- Tháng 04/2012, Đại hội đồng cổ đông không thông qua việc Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Công ty, ông Hồ Xuân Năng thôi giữ chức vụ Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị bổ nhiệm ông Nguyễn Quốc Trường giữ chức vụ Tổng giám đốc Công ty kể từ ngày 12/04/2012.
- Tháng 04/2013, để đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về thành viên Hội đồng quản trị độc lập, Hội đồng quản trị Công ty đã bổ nhiệm ông Nguyễn Đức Lưu giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, ông Hồ Xuân Năng giữ chức vụ Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc.

Các thành viên Hội đồng quản trị hiện nay gồm:

- Ông Nguyễn Đức Lưu – Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Hồ Xuân Năng – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Lưu Công An – Ủy viên Hội đồng quản trị
- Ông Phạm Trí Dũng – Ủy viên Hội đồng quản trị
- Ông Nguyễn Hữu Chương – Ủy viên Hội đồng quản trị

2. Hoạt động chung của HĐQT nhiệm kỳ 2009 - 2014

2.1 Khó khăn và thách thức:

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất và xuất khẩu đá ốp lát nhân tạo cao cấp. Từ giữa năm 2008 đến nay, nền kinh tế thế giới bước vào giai đoạn suy thoái, đặc biệt là một số quốc gia lớn trên thế giới như Mỹ, EU... làm ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu cũng như kế hoạch mở rộng thị phần của VICOSTONE tại các thị trường nêu trên, ảnh hưởng đến doanh thu của Công ty.
- Những mâu thuẫn giữa các cổ đông đã gây ảnh hưởng rất lớn đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như hoạt động bình thường của HĐQT.
- Trong bối cảnh nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, là Công ty sử dụng gần 1.000 người lao động, áp lực về vấn đề việc làm cũng như thu nhập của người lao động đối với Công ty là không nhỏ. Tuy nhiên, để đảm bảo ổn định nguồn nhân lực chất lượng, gắn kết với Công ty, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc đảm bảo công ăn việc làm và thu nhập của người lao động.
- Bên cạnh đó, việc duy trì tốc độ tăng trưởng của Công ty là áp lực lớn đối với Ban lãnh đạo Công ty.

2.2 Thuận lợi:

- Đội ngũ cán bộ công nhân viên là những người năng động, nhiệt tình, chịu khó, ham học hỏi, đoàn kết, đồng lòng, đồng sức, tâm huyết với sự nghiệp phát triển bền vững của Công ty.
- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, cụ thể giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của 07 năm từ năm 2009 đến năm 2015.
- Thành viên Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo Công ty là những người có năng lực, trình độ chuyên môn và quản lý, có kinh nghiệm, giàu tâm huyết và trách nhiệm cao luôn đặt quyền lợi của cổ đông và sự phát triển của Công ty lên trên hết, luôn có ý thức thực hiện tốt nhiệm vụ được giao theo kế hoạch.

2.3 Hoạt động của Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2009 – 2014

Trong nhiệm kỳ vừa qua, Hội đồng quản trị Công ty đã chỉ đạo tuân thủ nghiêm túc các quy định của Pháp luật, Điều lệ, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty và các quy định khác liên quan đến việc quản lý, điều hành doanh nghiệp. Hội đồng quản trị luôn duy trì chế độ họp định kỳ và đột xuất để xem xét, thảo luận và đưa ra các quyết định kịp thời đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất:

a. Công tác đầu tư cơ bản:

- Hoàn thành đầu tư Dự án mở rộng nhà máy đá ốp lát cao cấp Vinaconex với tổng giá trị quyết toán là **910,7 tỷ đồng** (tổng mức đầu tư được phê duyệt là **934,6 tỷ đồng**), trong đó dây chuyền sản xuất số 03 (tính trong toàn tổ hợp) được hoàn thành và chính thức đưa vào vận hành từ Quý III/2011;
- Hoàn thành các thủ tục pháp lý theo quy định để có thể khởi công xây dựng Dự án Nhà ở cho cán bộ công nhân viên Vicostone trong Quý II/2014. Tổng mức đầu tư được phê duyệt là **686,9 tỷ đồng**.

b. Công tác Đầu tư tài chính:

- Hoàn thành việc tái cơ cấu công ty cổ phần Style Stone, tổng số cổ phần mua lại (*thực hiện làm 02 đợt - tháng 02 và tháng 04 năm 2011*) là 11.490.000 CP, nâng tỷ lệ sở hữu lên 99,93%;
- Hoàn thành việc mua lại cổ phần tại công ty cổ phần Đầu tư & Khoáng sản Vico Quảng Trị trong tháng 12/2013. Tổng số cổ phần mua lại 1.419.384 CP, nâng tỷ lệ sở hữu lên 98,41%;
- Hoàn thành việc thoái vốn tại CTCP Đầu tư & Khoáng sản Vico trong tháng 12/2013;
- Thực hiện thoái vốn tại CTCP Bất động sản Tân Phước: hiện Công ty đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng cổ phần và đang thực hiện các thủ tục liên quan để hoàn tất việc chuyển nhượng cổ phần nêu trên.

c. Công tác huy động vốn và tăng vốn điều lệ:

Thực hiện tăng vốn điều lệ từ 150.000.000.000 đồng lên 529.992.510.000 đồng, cụ thể:

TT	Thời điểm hoàn thành tăng vốn	Vốn điều lệ trước khi tăng (đồng)	Vốn điều lệ sau khi tăng (đồng)	Hình thức tăng vốn
1	Tháng 08/2010	150.000.000.000	157.500.000.000	Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.
2	Tháng 12/2010	157.500.000.000	210.666.000.000	Thực hiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi đã phát hành cho Quỹ Beira, Quỹ Red River Holding và Ngân hàng TMCP Tiên Phong
3	Tháng 05/2011	210.666.000.000	310.666.000.000	Chào bán cổ phiếu ra công chúng
4	Tháng 01/2012	310.666.000.000	529.992.510.000	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu

d. Công tác quản trị Công ty

- Tổ chức, củng cố, sắp xếp và tái cơ cấu các phòng ban trong Công ty, ban hành các quy định phù hợp về chức năng, nhiệm vụ cụ thể của từng phòng ban.
- Chỉ đạo triển khai và áp dụng thành công hệ thống quản trị nguồn lực SAP – ERP; cải tiến các quy trình quản lý, khai thác tối đa các tính năng của hệ thống SAP – ERP để từ đó nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp.

2.4 Tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên

Kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm đã được báo cáo cụ thể trong các kỳ Đại hội đồng cổ đông thường niên và đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo thực hiện đầy đủ tất cả các nội dung Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua.

2.5 Thù lao của Hội đồng quản trị:

Hàng năm, Công ty thực hiện chi trả thù lao Hội đồng quản trị theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên và đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên từng năm thông qua.

2.6 Tổng kết các cuộc họp, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị:

Nhiệm kỳ II (2009 - 2014), Hội đồng quản trị tổ chức các cuộc họp quyết định để quản lý và giám sát các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Giám đốc với sự đồng thuận và nhất trí cao.

Biên bản, nghị quyết và các quyết định của Hội đồng quản trị được lập đầy đủ có chữ ký của các thành viên tham dự họp, đảm bảo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, hồ sơ tài liệu được gửi đầy đủ đến các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các bộ phận có liên quan.

2.7 Kết quả giám sát đối với Tổng Giám đốc điều hành:

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo và phân cấp cho Tổng Giám đốc xây dựng và hoàn thiện hệ thống các nội quy, quy chế quản lý nội bộ, các nội quy, quy chế được Hội đồng quản trị phê duyệt phù hợp với yêu cầu và hoàn cảnh thực tế, tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp, dân chủ, khoa học, phát huy năng lực, trí tuệ và kinh nghiệm của từng cán bộ công nhân viên.

Hội đồng quản trị thường xuyên tổ chức các phiên họp định kỳ để thảo luận, phân tích, đánh giá mọi hoạt động của Công ty, để kịp thời điều chỉnh chiến lược phát triển, kế hoạch SXKD phù hợp với tình hình mới.

Công tác hạch toán và báo cáo tài chính: số liệu phát sinh trong quá trình hoạt động SXKD của Công ty được cập nhật đầy đủ, đáp ứng yêu cầu công bố thông tin, các báo cáo tài chính năm đều được lập phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán độc lập.

2.8 Tuân thủ pháp luật, đảm bảo lợi ích của cổ đông, của người lao động:

Công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế cho Ngân sách Nhà nước theo quy định, thực hiện nộp đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động theo đúng quy định của pháp luật. Giải quyết kịp thời các quyền lợi cho người lao động theo thỏa ước lao động. Thu nhập thực tế của người lao động hàng tháng năm sau tăng cao hơn năm trước.

Công ty đảm bảo thực hiện nghiêm túc các lợi ích của cổ đông trong việc chi trả cổ tức, phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu, cho người lao động đang làm việc tại Công ty.

3. Nhận xét đánh giá

Trong nhiệm kỳ vừa qua, Hội đồng quản trị đã nỗ lực vượt qua khó khăn, nhất là trong bối cảnh ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu, chỉ đạo hoàn thành tốt các nhiệm vụ mà Đại hội đồng cổ đông giao. Ban Tổng Giám đốc và đội ngũ cán bộ công nhân viên đã nỗ lực trong SXKD đạt được hiệu quả cao, thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước, đảm bảo lợi ích cho cổ đông và nâng cao đời sống cho người lao động. Uy tín của Công ty ngày càng nâng cao, là yếu tố quan trọng để Công ty phát triển bền vững trong những năm tới.

Tuy nhiên cũng như các doanh nghiệp khác, Công ty đang phải đối mặt với những thách thức, khó khăn không thể dự báo hết được. Bên cạnh khó khăn do khách quan gây ra, Công ty cần phải khắc phục về nguồn nhân lực và những hạn chế về khả năng nguồn vốn để đưa Công ty phát triển bền vững. Điều đó không chỉ đòi hỏi sự nỗ lực vượt bậc của Ban lãnh đạo và tập thể nhân viên VICOSTONE, mà cần có sự hợp tác, thấu hiểu và chia sẻ từ chính các cổ đông Công ty.

C. ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC 2014 - 2019

1. Kế hoạch SXKD 2014 - 2019

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2014		2015		2016		2017		2018		2019	
			Giá trị	Tăng trưởng (%)	Giá trị	Tăng trưởng (%)	Giá trị	Tăng trưởng (%)	Giá trị	Tăng trưởng (%)	Giá trị	Tăng trưởng (%)	Giá trị	Tăng trưởng (%)
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	1.106,50	-16,46	1.446,13	30,69	1.493,62	3,28	1.479,63	-0,94	1.410,62	-4,66	1.284,86	-8,92
	<u>Trong đó:</u>													
	<i>Doanh thu từ hoạt động sản xuất công nghiệp cốt lõi</i>	Tỷ đồng	1.079,22	-18,18	1.252,87	16,09	1.260,84	0,64	1.270,81	0,79	1.270,84	0,00	1.270,92	0,01
	<i>Doanh thu Bất động sản</i>	Tỷ đồng	-	0,00	180,01	0,00	219,08	21,70	195,02	-10,98	125,93	-35,43	-	0,00
	<i>Doanh thu hoạt động khác</i>	Tỷ đồng	27,29	400,48	13,25	-51,43	13,70	3,41	13,80	0,70	13,84	0,33	13,94	0,65
2	Tổng LN trước thuế	Tỷ đồng	72,02	1,89	98,47	36,74	99,29	0,83	101,48	2,21	103,61	2,10	104,27	0,64
3	Khấu hao TSCĐ	Tỷ đồng	118,48	1,71	132,30	11,66	128,32	-3,01	134,76	5,02	134,25	-0,38	133,24	-0,76
4	Nộp NSNN (số sẽ nộp)	Tỷ đồng	75,66	-13,81	67,34	-11,00	69,95	3,87	71,87	2,75	73,94	2,87	76,75	3,81
5	Lao động có đến cuối kỳ	Người	902	2,15	902	0,00	906	0,44	916	1,10	916	0,00	916	0,00

2. Kế hoạch đầu tư

	Tên Dự án	Quy mô, công suất	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Thời gian thực hiện				
				2014	2015	2016	2017	2018
1	Dự án Nhà ở cho CBCNV Vicostone	920 căn hộ từ 47m ² đến 69,5 m ²	686,9	90,0	282,9	263,2	37,6	-
	Tổng		686,9	90,0	282,9	263,2	37,6	-

Kế hoạch SXKD năm 2014 - 2019 được Hội đồng quản trị lập dựa trên các điều kiện khách quan và chủ quan sau đây:

- VICOSTONE duy trì quy mô hiện có và sẽ không đầu tư bổ sung dây chuyền sản xuất mới.

Như vậy, tổng công suất sản xuất sẽ chỉ bao gồm 03 dây chuyền Bretonstone (02 dây chuyền của công ty mẹ và 01 dây chuyền của Style Stone), trong đó:

- + Doanh thu từ dây chuyền Terastone gần như không có do loại sản phẩm này ngày một lỗi thời và đang dần bị thay thế (đã khấu hao hết).
- + Dây chuyền Bretonstone 01 được Tổng công ty Vinaconex đầu tư từ cuối năm 2002, chính thức đưa vào vận hành từ tháng 09 năm 2003. Trong giai đoạn từ năm 2002 đến giữa năm 2004, do không được bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên, việc vận hành lại không tuân thủ các quy trình kỹ thuật dẫn đến việc máy móc, thiết bị xuống cấp nghiêm trọng.

Từ giữa năm 2004 Công ty đã cho tiến hành trung tu lại toàn bộ dây chuyền, đồng thời thực hiện đầu tư bổ sung dây chuyền mài bóng để hỗ trợ duy trì dây chuyền 1 hoạt động. Mặt khác dây chuyền Bretonstone 01 thuộc thế hệ năm 2002, đã lỗi thời và chỉ có thể sản xuất được những sản phẩm đơn giản, giá bán thấp, khó cạnh tranh ngay cả với sản phẩm Trung Quốc. Trong khi xu thế sản phẩm hiện nay đều theo hướng tự nhiên, đòi hỏi dây chuyền sản xuất phải có một số tính năng đặc biệt. Vì vậy để có thể tiếp tục sử dụng hiệu quả dây chuyền này dự kiến sẽ phải tạm dừng sản xuất từ 04 đến 06 tháng để thực hiện đại tu và nâng cấp toàn bộ, công suất tối đa năm 2014 chỉ có thể đạt được 30% công suất thiết kế. Doanh thu dự kiến từ dây chuyền Bretonstone 01 trong trường hợp lạc quan nhất cũng sẽ không vượt quá 8 triệu USD.

Như vậy, trên thực tế công suất của VICOSTONE trong giai đoạn này chủ yếu gồm 02 dây chuyền Bretonstone.

- Tính riêng năm 2014, trường hợp 02 dây chuyền Bretonstone (dây chuyền Bretonstone 02 và dây chuyền của công ty Style Stone) hoạt động hết công suất, thì doanh thu từ 02 dây chuyền này tối đa có thể đạt được là trên dưới 40 triệu USD.
- Dự án nhà ở cho CBCNV hầu như không mang lại lợi nhuận vì đây là dự án mang tính xã hội. Những lợi ích chủ yếu thu được từ dự án này gồm:
 - + Đưa sản phẩm do Công ty sản xuất vào công trình: lát sàn, ốp bàn bếp,... gạch bê tông bọt tận dụng phế liệu;
 - + Ổn định nguồn nhân lực, cung cấp cho CBCNV nhà ở với giá vốn xây dựng
- “Sự bành trướng” của sản phẩm đá nhân tạo gốc thạch anh sản xuất tại Trung Quốc tiếp tục là mối đe dọa không chỉ đối với VICOSTONE mà còn cả các nhà sản xuất đá nhân tạo theo công nghệ Breton khác.

Tuy kinh tế thế giới có dấu hiệu phục hồi nhưng vẫn còn nhiều bất ổn. Dự báo năm 2014 vẫn là một năm khó khăn và cạnh tranh rất quyết liệt. Để có thể duy trì thị phần tại các thị trường chính, Công ty có thể sẽ phải giảm giá bán sản phẩm bình quân từ 5% đến 7%. Tỷ lệ lợi nhuận/doanh thu sẽ tiếp tục giảm mạnh do giá nguyên vật liệu dự báo sẽ tăng từ 6 - 15 % so với năm 2013 tùy từng hạng mục

3. Định hướng 2014 - 2019

- Tập trung khai thác tối đa công suất dây chuyền hiện có, đảm bảo chất lượng sản phẩm và giữ vững uy tín thương hiệu;
- Nỗ lực duy trì thị phần tại các thị trường truyền thống, tìm kiếm và mở rộng các thị trường mới, trong đó mở rộng tối đa thị trường trong nước, nhằm tiêu thụ hết công suất sản xuất, nhanh chóng thu hồi vốn đầu tư, đảm bảo trả nợ vay ngân hàng đúng hạn;
- Tập trung đẩy nhanh tiến độ Dự án xây dựng nhà ở cho người lao động;
- Tập trung vào công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực một cách có hệ thống, bài bản; Tập trung xây dựng và hoàn thiện chế độ lương, thưởng hợp lý, đảm bảo tính công bằng và khuyến khích người lao động, hạn chế tối đa tình trạng chảy máu chất xám; Chú trọng việc tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng, trình độ và kinh nghiệm làm việc đảm bảo cho sự phát triển bền vững, lâu dài của công ty;
- Tăng cường công tác quản trị tài chính thông qua việc quản lý và sử dụng các nguồn vốn linh hoạt, hiệu quả, đảm bảo sự ổn định về tài chính, bảo toàn được vốn, trả nợ ngân hàng đúng hạn; Nghiên cứu các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí sản xuất và đặc biệt chú trọng công tác quản trị rủi ro trong lĩnh vực tài chính;
- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp bằng việc:
 - + Định kỳ rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy chế, quy định nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD của VICOSTONE;
 - + Đầu tư xây dựng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, tạo ra phương tiện làm việc nhanh chóng, hiệu quả, giúp CBCNV có thể phát huy tối đa năng lực cá nhân.
 - + Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện bộ nhận diện thương hiệu và tăng cường công tác truyền thông để đưa thương hiệu VICOSTONE đến gần với nhiều hơn nữa các nhà đầu tư và khách hàng.
 - + Tiếp tục hoàn thiện Hệ thống quản trị rủi ro, đồng thời thực hiện việc quản lý các rủi ro trọng yếu đã được Công ty xác định từ đầu năm 2013.
- Coi công tác từ thiện xã hội và hỗ trợ cộng đồng là nét văn hóa đặc trưng, mang đậm tính nhân văn sâu sắc đồng thời là trách nhiệm của Công ty đối với xã hội và cộng đồng. Thường xuyên chăm lo cho đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ công nhân viên trong công ty. Tiếp tục các chương trình đền ơn đáp nghĩa, khuyến học, hỗ trợ xóa đói giảm nghèo tại địa phương...

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2013

1. Tổng quan chung - những thuận lợi và khó khăn

Năm 2013 đã khép lại, cùng với sự chỉ đạo sát sao của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động SXKD hiệu quả trong bối cảnh các yếu tố thuận lợi và khó khăn, cơ hội và thách thức đan xen lẫn nhau.

Về yếu tố khách quan:

Nền kinh tế thế giới vẫn chưa có dấu hiệu phục hồi rõ nét sau thời kỳ khủng hoảng và suy thoái kéo dài từ năm 2008 đến nay. Nhu cầu thị trường tiếp tục suy giảm vừa là thách thức, nhưng đồng thời cũng là cơ hội để VICOSTONE chiếm lĩnh và phát triển thị phần từ chính các đối thủ cạnh tranh (*các đối thủ chính của VICOSTONE đều phải cắt giảm công suất sản xuất xuống còn 50% công suất thiết kế*). Để tận dụng thời cơ, ngay từ đầu năm 2011 VICOSTONE đã có những điều chỉnh về chiến lược sản phẩm đó là: tập trung phát triển dòng sản phẩm có thiết kế giống đá tự nhiên, đón đầu xu thế thời trang trong lĩnh vực đá nhân tạo. Tuy nhiên, từ giữa năm 2013 các đối thủ cạnh tranh của VICOSTONE cũng bắt đầu chuyển hướng sản phẩm theo định hướng trên, dự báo năm 2014 sẽ là một năm cạnh tranh quyết liệt đối với dòng sản phẩm mới của VICOSTONE.

Trong năm 2013, sự xuất hiện của dòng sản phẩm ceramic tấm lớn đang trở thành mối đe dọa thu hẹp thị phần đối với sản phẩm đá nhân tạo gốc thạch anh nói riêng và ngành sản xuất đá nói chung.

Về yếu tố nội tại:

Thiết bị dây chuyền Bretonstone số 01 qua 11 năm hoạt động liên tục đã xuống cấp, các thiết bị dây chuyền thuộc thể hệ cũ đã lạc hậu về công nghệ chỉ sản xuất được những sản phẩm đơn giản, giá bán thấp. Chất lượng nguồn nhân lực mặc dù đã được nâng cao trong những năm qua nhưng vẫn chưa thực sự đáp ứng yêu cầu sản xuất công nghiệp tiêu chuẩn quốc tế, vì vậy cần tiếp tục đầu tư thời gian đào tạo, bồi dưỡng để có thể đáp ứng toàn diện công tác quản lý sản xuất, quản lý chất lượng, thiết bị... .

2. Kết quả hoạt động SXKD và đánh giá một số mặt hoạt động chính trong năm 2013

2.1 Kết quả hoạt động SXKD năm 2013:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2012	TH năm 2013	Tăng trưởng 2013/2012 (%)
I	Tổng giá trị SXKD	Tr.đồng	976.572	1.261.853	29,21
1	Giá trị SX xây lắp	Tr.đồng			
2	Giá trị SXCN và VLXD	Tr.đồng	976.572	1.239.613	26,94

3	<i>Kim ngạch XNK hàng hóa</i>	Tr.USD	61,47	84,28	37,10
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Giá trị kim ngạch nhập khẩu</i>	Tr.USD	18,97	23,84	25,65
	<i>Giá trị kim ngạch xuất khẩu</i>	Tr.USD	42,50	60,45	42,22
4	Giá trị SXKD Nhà và đô thị	Tr.đồng		22.240	
II	Tổng doanh thu	Tr.đồng	974.864	1.324.518	35,87
1	Doanh thu hàng bán trong nước	Tr.đồng	77.087	37.111	-51,86
2	Doanh thu XNK hàng hóa	Tr.đồng	887.511	1.281.955	44,44
3	Doanh thu khác	Tr.đồng	10.266	5.452	-46,89
III	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	57.126	70.680	23,73
1	Lợi nhuận hàng bán trong nước	Tr.đồng	4.568	2.148	-52,97
2	Lợi nhuận kinh doanh XNK	Tr.đồng	52.592	74.208	41,10
3	Lợi nhuận kinh doanh khác	Tr.đồng	(33)	(5.676)	-17006,24
IV	Tổng lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	56.059	68.268	21,78
V	Nộp ngân sách nhà nước	Tr.đồng	66.996	87.790	31,04
VI	Khấu hao Tài sản cố định	Tr.đồng	130.639	116.487	-10,83
VII	Vốn chủ sở hữu có đến cuối kỳ	Tr.đồng	999.897	1.062.118	6,22
VIII	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tr.đồng	6.509	65.302	903,26
IX	Lao động & Tiền lương				
1	Lao động có đến cuối kỳ báo cáo	Người	790	883	11,77
2	Thu nhập bình quân người/tháng	1.000 đ	9.581	11.663	21,74

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

2.2 Kiện toàn mô hình cơ cấu tổ chức:

Năm 2013, VICOSTONE tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức, thành lập Văn phòng công ty trên cơ sở cơ cấu lại phòng Hành chính - Tổng hợp, điều chỉnh chức năng của Ban Pháp chế (*chuyển chức năng đối ngoại – truyền thông sang Văn phòng Công ty, tập trung vào công tác pháp chế và quan hệ cổ đông*) để nâng cao tính chuyên sâu.

Văn phòng Công ty thực hiện chức năng quản trị hành chính, truyền thông nội bộ và đại chúng, truyền thông thương hiệu, tổ chức sự kiện và quản trị hạ tầng – hệ thống công nghệ thông tin toàn Công ty.

2.3 Quản lý đào tạo, nhân lực và tiền lương:

Công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực tiếp tục được chú trọng với 15 khóa đào tạo bên ngoài và 59 khóa đào tạo nội bộ.

Để đảm bảo bổ sung kịp thời số nhân sự nghỉ việc, đồng thời đáp ứng khối lượng công việc ngày càng lớn, trong năm 2013, Công ty đã tuyển bổ sung 96 lao động, trong đó có 2 thạc sỹ và 57 kỹ sư, cử nhân thuộc các ngành nghề khác nhau và 37 công nhân kỹ thuật.

Công ty luôn đảm bảo chi trả tiền lương kịp thời, duy trì việc trả lương, thưởng bổ sung vào các ngày Lễ, Tết và thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với người lao động theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, Công ty định kỳ rà soát xếp lương và điều chỉnh lương cho các CBCNV, đảm bảo phù hợp, đúng với hiệu quả công việc cũng như năng lực của mỗi người.

2.4 Công tác Tài chính - Kế toán

Công tác Hạch toán – Kế toán

Công ty thực hiện hạch toán kế toán đầy đủ, kịp thời các nghiệp vụ phát sinh theo đúng hướng dẫn của chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan.

Báo cáo tài chính do công ty tự lập và báo cáo tài chính kiểm toán được lập đầy đủ, đúng hạn, được công bố theo đúng quy định về công bố thông tin.

Kế toán Quản trị

Thực hiện định hướng “tăng cường công tác quản trị doanh nghiệp theo hướng hiện đại hóa và chuyên nghiệp hóa”, Công ty luôn gắn công tác kế toán với việc phát triển kế toán quản trị tại Công ty.

Hệ thống phần mềm quản trị các nguồn lực SAP - ERP đã giúp nâng cao năng lực quản lý, điều hành cho cán bộ quản lý cũng như năng lực tác nghiệp của nhân viên thông qua công cụ hoạch định và lên kế hoạch từ đó giúp xác định chính xác các nguồn lực (nhân lực, nguyên vật liệu, máy móc, tài chính...) cần thiết cho các hoạt động của Công ty.

Chi phí của các bộ phận, chi phí bảo trì máy móc thiết bị, chi phí của từng lô sản xuất được kiểm tra hàng ngày, đảm bảo được ghi nhận đúng đủ trên hệ thống, những lệnh sản xuất có chênh lệch giữa chi phí thực tế và chi phí kế hoạch theo định mức quy định được thông báo tới các bộ phận liên quan ngay khi kết thúc lô sản xuất. Các chi phí khác phát sinh của các phòng ban sau khi chốt sổ tháng sẽ được tập hợp theo từng khoản mục chi phí gửi về từng phòng ban để các phòng ban nắm số liệu và giải trình nếu có chênh lệch so với kế hoạch, do đó chi phí của Công ty luôn được theo dõi, kiểm soát kịp thời, cũng như có những biện pháp giải pháp nhằm tiết kiệm chi phí.

Công tác tài chính

Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch mua sắm chi tiết theo từng phòng ban từ đó xác định ngân sách tài chính và nhu cầu vốn cho năm kế hoạch từ đó giúp Công ty có định hướng dài hạn trong việc huy động vốn và sử dụng nguồn tiền hiệu quả, giúp Công ty luôn chủ động trong công tác tài chính.

Công ty lập hệ thống báo cáo nhanh theo dõi thanh toán chi tiết theo từng ngày để cân đối nguồn thu chi đảm bảo thanh toán luôn đúng hạn.

Công tác thanh toán và quản lý công nợ.

Đối với các khoản thanh toán cho nhà cung cấp: Hầu hết toàn bộ Nguyên vật liệu, phụ tùng nhập khẩu của công ty đều được thanh toán bằng hình thức thư tín dụng chứng từ “LC”. Một số khoản công ty thanh toán bằng điện chuyển tiền “TT” là các khoản mua phụ tùng có giá trị

nhỏ của các nhà cung cấp uy tín. Đối với các nhà cung cấp trong nước công ty thực hiện thanh toán trả ngay hoặc chậm trả **sau khi nhận được hàng** do đó rủi ro trong thanh toán cho các nhà cung cấp của công ty là thấp.

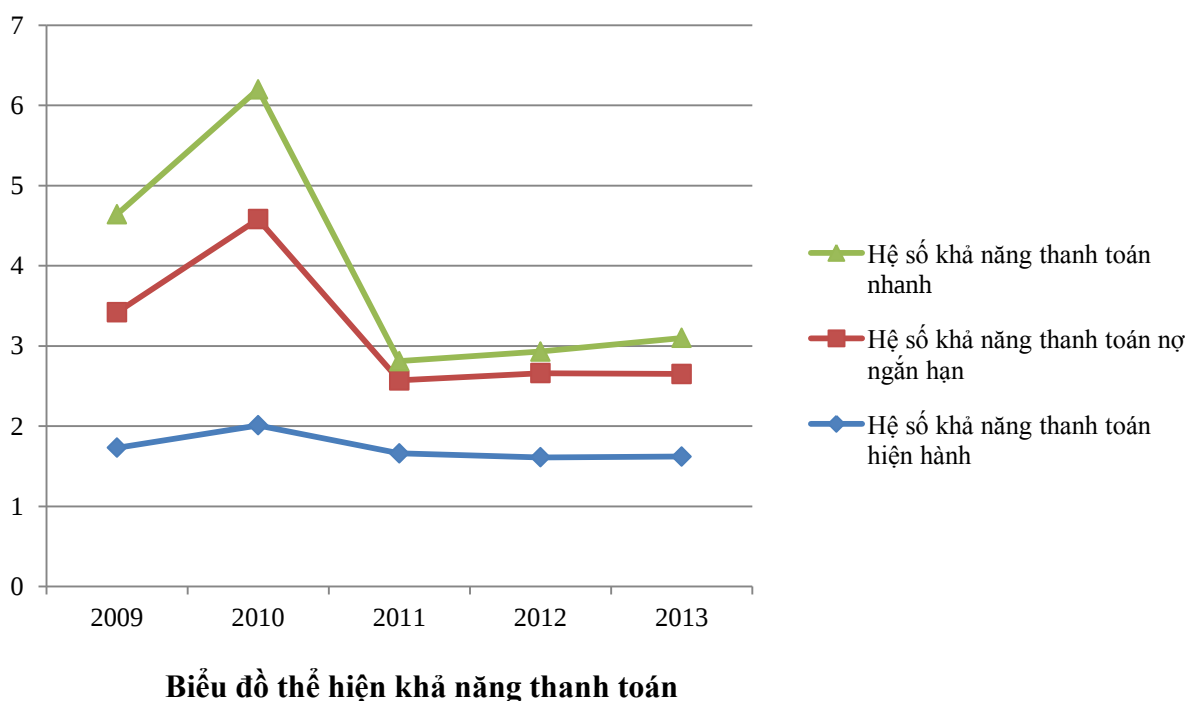
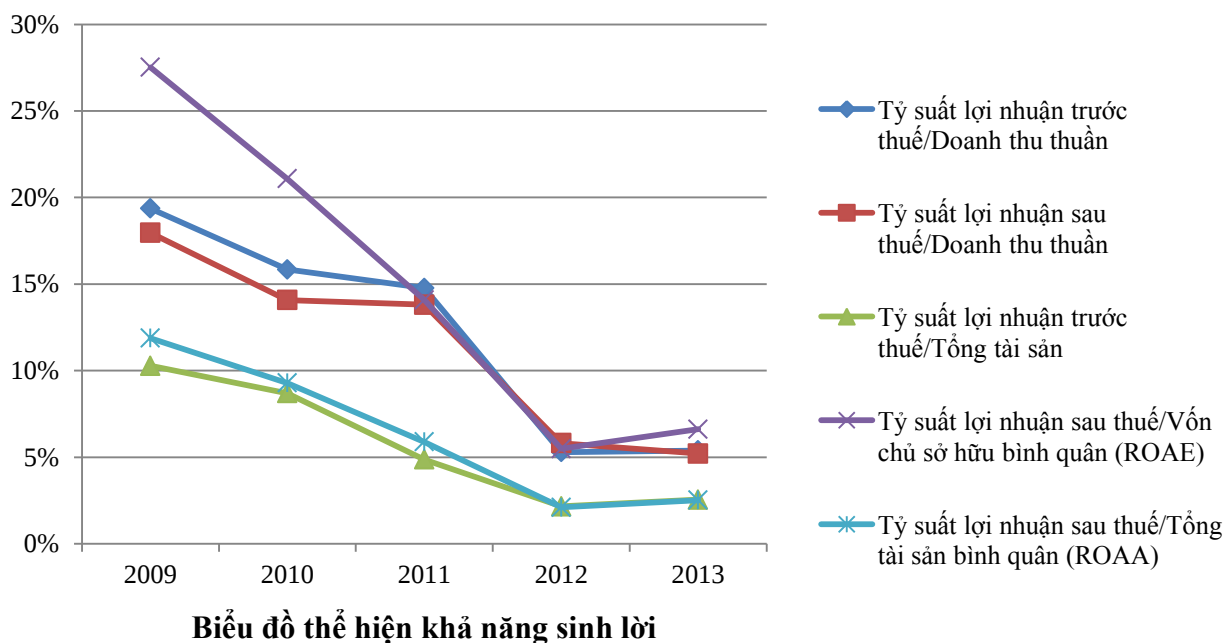
Đối với công nợ phải thu: Hầu hết điều kiện thanh toán của các khoản phải thu bán hàng xuất khẩu là hình thức thanh toán trả ngay, tuy nhiên bắt đầu từ cuối năm 2012 để đảm bảo tăng tính cạnh tranh và tăng thị phần, Công ty đã áp dụng hình thức thanh toán trả chậm. Trong điều kiện khủng hoảng hiện tại Công ty luôn kiểm tra kỹ năng lực tín dụng của khách hàng một cách thường xuyên.

II. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2009	2010	2011	2012	2013
1	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	19,37	15,84	14,77	5,92	5,39
2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	17,96	14,08	13,81	5,81	5,21
3	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	10,28	8,70	4,87	2,16	2,55
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROAE)	%	27,52	21,09	14,09	5,49	6,62
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân (ROAA)	%	11,88	9,29	5,89	2,10	2,52
6	Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,73	2,01	1,66	1,61	1,62
7	Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,69	2,57	0,91	1,05	1,03
8	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,22	1,62	0,24	0,27	0,45
9	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	Đồng	6.244	2.945	2.637	1.030	1.351
10	Giá trị sổ sách	Đồng	25.395	33.323	19.659	18.866	20.040

Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán



Tỷ suất lợi nhuận trước và lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần năm 2013 giảm hơn so với năm 2012 cũng như giảm so với những năm trước. Việc tỷ suất lợi nhuận giảm do những nguyên nhân chủ yếu sau:

+ Do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm đá nhân tạo tại các thị trường bị suy giảm, mức độ cạnh tranh cũng ngày càng quyết liệt hơn. Nhiều dự án để thắng thầu, VICOSTONE phải giảm giá bán trong khi giá nguyên vật liệu đầu vào liên tục tăng, vì vậy làm cho lợi nhuận giảm xuống;

+ Giá điện, giá xăng dầu năm 2013 tăng hơn so với năm 2012 cũng ảnh hưởng tới giá thành sản xuất, chi phí vận chuyển hàng bán và các chi phí khác;

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2013 tăng hơn so với năm 2012 là: 22,32 tỷ đồng (từ 73,76 tỷ đồng lên 96,09 tỷ đồng), trong đó: Chi phí khấu hao TSCĐ tăng: 1,66 tỷ; Chi phí dịch vụ mua ngoài và Chi phí bằng tiền khác tăng: 3,58 tỷ, Chi phí nhân viên tăng: 16,5 tỷ (do số lao động tăng lên theo yêu cầu của công việc và do phải cạnh tranh nguồn nhân lực với các đối thủ khác ngay tại Việt Nam);

+ Chi phí tài chính tăng 28,89 tỷ đồng, trong đó: chi phí lãi vay giảm 22,29 tỷ; phát sinh thêm khoản trích lập dự phòng cho hợp đồng thoái vốn ở Công ty CP Bất động sản Tân Phước với số tiền là 50,39 tỷ đồng.

- Các chỉ số ROAE, ROAA năm 2013 cao hơn năm 2012 nhưng vẫn ở mức thấp, thể hiện hiệu quả đồng vốn bỏ ra là thấp.

- Khả năng thanh toán hiện hành năm 2013 tăng hơn so với năm 2012 nhưng tăng không đáng kể, và vẫn thấp hơn các năm 2009, 2010, 2011.

- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn năm 2013 thấp hơn so với năm 2012. Tài sản ngắn hạn năm 2013 tăng hơn so với năm 2012 nhưng Nợ phải trả tăng tương ứng làm hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn không biến động nhiều, cụ thể như sau:

+ Biến động Tài sản ngắn hạn	232.592	triệu đồng
------------------------------	---------	------------

Do:

Vốn bằng tiền tăng:	83.193	triệu đồng
---------------------	--------	------------

Đầu tư tài chính ngắn hạn giảm:	(2.468)	triệu đồng
---------------------------------	---------	------------

Hàng tồn kho giảm:	(44.577)	triệu đồng
--------------------	----------	------------

Các khoản phải thu tăng:	185.879	triệu đồng
--------------------------	---------	------------

Thuế GTGT được khấu trừ, thuế và các khoản phải thu NN tăng:	11.183	triệu đồng
--	--------	------------

Tài sản ngắn hạn khác giảm:	(617)	triệu đồng
-----------------------------	-------	------------

+ Biến động Nợ phải trả ngắn hạn	239.598	triệu đồng
----------------------------------	---------	------------

Do:

Vay và nợ ngắn hạn tăng:	51.376	triệu đồng
--------------------------	--------	------------

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng:	934	triệu đồng
---	-----	------------

Phải trả cho người bán và người mua ứng tiền trước tăng:	100.863	triệu đồng
--	---------	------------

Phải trả người lao động tăng	31.562	triệu đồng
------------------------------	--------	------------

Các khoản phải trả khác tăng:	54.863	triệu đồng
-------------------------------	--------	------------

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh năm 2013 là 0,45 lần, tăng hơn so với năm 2012 do Tài sản ngắn hạn tăng và hàng tồn kho giảm xuống. Chỉ số này tăng lên cho thấy sự cải thiện tính chủ động trong hoạt động tài chính.

- Giá trị sổ sách năm 2013 tăng so với năm 2012 với giá trị tuyệt đối là: 62.221 triệu đồng, do:

+ Lợi nhuận từ kết quả hoạt động SXKD năm 2013:	71.622	triệu đồng
---	--------	------------

+ Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	(9.401)	triệu đồng
---	---------	------------

2. Giá trị sổ sách:

TT	Chỉ tiêu	Số cuối năm (31/12/2009)	Số cuối năm (31/12/2010)	Số cuối năm (31/12/2011)	Số cuối năm (31/12/2012)	Số cuối năm (31/12/2013)	Tăng/Giảm 2013 so với 2012 (+/-)
A	TÀI SẢN						
1	Tài sản ngắn hạn	696.924.950.220	1.009.766.230.600	952.865.959.293	1.037.521.493.124	1.270.113.223.421	232.591.730.297
1,1	Tiền và các khoản tương đương tiền	266.516.002.376	36.323.642.009	26.056.717.038	26.151.331.257	109.344.586.246	83.193.254.989
1,2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	128.808.954.702	47.132.887.914	10.180.141.574	13.967.476.765	11.499.128.765	(2.468.348.000)
1,3	Các khoản phải thu ngắn hạn	96.129.493.007	456.485.577.690	167.561.315.598	170.024.806.965	355.903.487.911	185.878.680.946
1,4	Hàng tồn kho	193.114.008.295	374.240.640.978	698.980.150.243	766.524.592.272	721.947.337.940	(44.577.254.332)
1,5	Tài sản ngắn hạn khác	12.356.491.840	95.583.482.009	50.087.634.840	60.853.285.865	71.418.682.559	10.565.396.694
2	Tài sản dài hạn	285.159.575.931	466.623.260.037	1.745.601.178.647	1.610.085.216.707	1.496.724.872.194	(113.360.344.513)
2,1	Tài sản cố định	217.408.894.904	205.190.979.562	695.547.907.225	1.245.589.211.351	1.133.622.057.644	(111.967.153.707)
2,2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	19.530.077.018	81.481.821.376	740.550.725.109	26.582.756.431	37.015.722.452	10.432.966.021
2,3	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	33.202.727.729	172.750.597.253	144.769.525.000	171.444.924.910	156.331.170.287	(15.113.754.623)
2,4	Tài sản dài hạn khác	15.017.876.280	7.199.861.846	11.854.223.392	22.853.830.675	43.037.251.215	20.183.420.540
2,5	Lợi thế thương mại	-	-	152.878.797.921	143.614.493.340	126.718.670.596	(16.895.822.744)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	982.084.526.151	1.476.389.490.637	2.698.467.137.940	2.647.606.709.831	2.766.838.095.615	119.231.385.784
B	NGUỒN VỐN						
I	Nợ phải trả	566.090.260.363	734.920.407.036	1.629.295.832.482	1.640.471.592.514	1.704.303.400.473	63.831.807.959
1,1	Nợ ngắn hạn	412.966.379.823	392.845.762.193	1.047.892.207.330	991.984.845.073	1.231.582.591.981	239.597.746.908
1,2	Nợ dài hạn	153.123.880.540	342.074.644.843	581.403.625.152	648.486.747.441	472.720.808.492	(175.765.938.949)
II	Nguồn vốn chủ sở hữu	380.918.051.038	702.004.635.337	1.041.885.922.953	999.896.889.000	1.062.117.734.749	62.220.845.749
2,1	Vốn chủ sở hữu	380.918.051.038	702.004.635.337	1.041.885.922.953	999.896.889.000	1.062.117.734.749	62.220.845.749
2,2	Các quỹ				-	-	-
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SÔ	35.076.214.750	39.464.448.264	27.285.382.505	7.238.228.317	416.960.393	(6.821.267.924)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	982.084.526.151	1.476.389.490.637	2.698.467.137.940	2.647.606.709.831	2.766.838.095.615	119.231.385.784

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

Tổng tài sản năm 2013 tăng so với năm 2012: 119.231 triệu đồng bao gồm: Tài sản ngắn hạn tăng: 232.592 triệu đồng; Tài sản dài hạn giảm: 113.360 triệu đồng Lợi thế thương mại giảm: 16.896 triệu đồng.

Tài sản ngắn hạn tăng, lý do:

- Tiền và các khoản tương đương tiền tăng: 83.193 triệu đồng. Khoản tiền và tương đương tiền tăng đột biến là do ở thời điểm cuối năm Công ty đã nhận được khoản thanh toán của đối tác mua lại phần vốn góp của Công ty trong Công ty CP BĐS Tân Phước số tiền là: 86.850 triệu đồng;

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn giảm: 2.468 triệu đồng do Công ty đã thu hồi lại khoản cho vay 3.976 triệu đồng từ Công ty Stylen Quaza và 1.508 triệu đồng từ Công ty CP Đầu tư và khoáng sản Vico;

- Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 185.879 triệu đồng cụ thể:

	<u>Thay đổi</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu từ hoạt động xuất khẩu:	157.064.455.792	260.152.714.059	103.088.258.267
Phải thu từ các khách hàng trong nước	(8.422.497.805)	47.624.385.567	56.046.883.372
Trả trước cho các nhà cung cấp nước ngoài	34.056.178.433	34.648.556.203	592.377.770
Trả trước cho các nhà cung cấp trong nước	4.623.267.259	6.540.662.151	1.917.394.892
Các khoản phải thu khác	(1.442.722.733)	8.746.604.918	10.189.327.651
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(1.809.434.987)	(1.809.434.987)
Tổng	185.878.680.946	355.903.487.911	170.024.806.965

(Nguồn BCTC kiểm toán)

Phải thu từ hoạt động xuất khẩu tăng 157.064 triệu đồng từ 103.088 triệu đồng đầu năm lên 260.153 triệu đồng vào cuối năm, nguyên nhân chính là do để đảm bảo tăng tính cạnh tranh và tăng thị phần bắt đầu từ cuối năm 2012 công ty đã cho phép các khách hàng truyền thống và lớn trả chậm 60 đến 120 ngày. Trong điều kiện khủng hoảng hiện tại, việc kiểm tra kỹ năng lực tín dụng của khách hàng một cách thường xuyên nên rủi ro thanh toán là rất thấp.

Khoản phải thu từ các khách hàng trong nước giảm 8.422 triệu đồng do trong năm công ty đã thu được tiền bán đá cho khách hàng.

Trả trước cho các nhà cung cấp trong nước tăng 4.623 triệu đồng chủ yếu là ứng trước tiền hàng cho một số nhà cung cấp nguyên vật liệu mới và ứng trước tiền cho một số nhà thầu thực hiện một số hạng mục đầu tư nhỏ.

- Hàng tồn kho giảm

(44.577) triệu đồng

Bao gồm:

Hàng mua đang trên đường giảm:

(20.792) triệu đồng

Nguyên liệu, vật liệu giảm:

(6.498) triệu đồng

Công cụ, dụng cụ tăng:

3.644 triệu đồng

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang giảm:

(22.701) triệu đồng

Thành phẩm do Vicostone sản xuất tăng:

112.153 triệu đồng

Thành phẩm do Style Stone sản xuất giảm:

(109.323) triệu đồng

Hàng gửi bán tăng:

14.004 triệu đồng

Dự phòng giảm giá hàng tồn tăng lên:

(15.064) triệu đồng

+ Hàng mua đang đi trên đường, Nguyên vật liệu giảm do kết thúc năm tài chính nguyên vật liệu phục vụ sản xuất chưa về kịp, trong khi đó sản xuất vẫn diễn ra bình thường dẫn đến nguyên vật liệu tồn kho giảm, thành phẩm tăng do chưa kịp xuất bán cho khách hàng. Công cụ dụng cụ tăng 3.664 triệu đồng để chuẩn bị cho việc cải tạo, nâng cấp dây chuyền. Thành phẩm và bán thành phẩm tồn kho (Gồm: Bán thành phẩm, thành phẩm do Vicostone sản xuất, Thành phẩm do SSC sản xuất và hàng gửi bán) giảm 5.867 triệu đồng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng 15.064 triệu đồng, đây là khoản dự phòng cho những sản phẩm chất lượng giảm sút và lỗi thời không đáp ứng được yêu cầu bán hàng và thị hiếu người tiêu dùng, chủ yếu là thành phẩm của dây chuyền 1 (dây chuyền này đầu tư từ năm 2002)

- Tài sản ngắn hạn khác tăng: 10.565 triệu đồng

Do:

Chi phí trả trước ngắn hạn tăng: 281 triệu đồng

Thuế GTGT được khấu trừ, Thuế và các khoản phải thu nhà nước tăng: 11.183 triệu đồng

Tài sản ngắn hạn khác giảm (898) triệu đồng

Tài sản dài hạn giảm: (113.360) triệu đồng, gồm:

- Tài sản cố định giảm: (111.967) triệu đồng

Do:

Tăng do mua mới, XDCB hoàn thành trong kỳ (chi tiết theo báo cáo Tình hình thực hiện đầu tư) 39.180 triệu đồng

Ghi giảm một số tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013 làm giá trị còn lại giảm: (527) triệu đồng

Giảm do chuyển việc ghi nhận quyền sử dụng đất của Công ty CP Style Stone từ tài sản vô hình sang chi phí phân bổ dài hạn làm giá trị còn lại của tài sản giảm (34.051) triệu đồng

Giảm do mất quyền kiểm soát trong các công ty con làm giá trị tài sản giảm (82) triệu đồng

Giảm do trích khấu hao trong năm (116.487) triệu đồng

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng : 10.433 triệu đồng

Do:

Nộp tiền phí sử dụng đất, các khoản chi phí khác phát sinh cho dự án nhà ở cán bộ công nhân viên làm tăng: 15.065 triệu đồng

Chuyển nhượng khu du lịch sinh thái Đồng Nai làm giảm: (24.089) triệu đồng

Dự án nhà máy chế biến cát thạch anh (Khi mua lại phần vốn góp vào Công ty Quản trị) làm tăng: 14.560 triệu đồng

Đầu tư một số hạng mục chi phí dở dang khác chưa hoàn thành như: Nâng cấp hệ thống điều khiển máy rung ép nhà máy 1 và một số hạng mục phụ trợ nhỏ khác làm tăng:

4.897 triệu đồng

- Giảm các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác (bao gồm cả lợi thế thương mại) :

(32.010) triệu đồng

Bao gồm:

+ Giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết do Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản Vico Quảng trị chuyển từ công ty liên kết thành công ty con từ ngày 14-12-2013

(12.844) triệu đồng

+ Tăng đầu tư vào công ty liên kết do lợi nhuận được chia từ công ty Công ty Chế tác Đá:

4.788 triệu đồng

+ Giảm đầu tư vào công ty liên kết do phân bổ lợi thế thương mại khi mua Công ty cổ phần bất động sản Tân Phước:

(4.500) triệu đồng

+ Giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết do loại trừ cổ tức được chia từ Công ty CP Chế tác đá Việt Nam:

(2.040) triệu đồng

+ Giảm đầu tư vào công ty liên kết do giảm tỷ lệ nắm giữ từ Công ty CP Chế tác Đá Việt Nam:

(518) triệu đồng

+ Lợi thế thương mại giảm:

(16.896) triệu đồng

- Tài sản dài hạn khác tăng:

20.183 triệu đồng

Do:

+ Chi phí trả trước dài hạn tăng:

7.958 triệu đồng

+ Tài sản Thuế TNDN hoãn lại tăng:

12.222 triệu đồng

+ Tài sản dài hạn khác tăng:

4 triệu đồng

Nguồn vốn bù đắp cho số tài sản tăng lên do:

Vay vốn lưu động phục vụ SXKD tăng thêm:

51.376 triệu đồng

Vay dài hạn giảm do trả nợ:

(115.613) triệu đồng

Khoản dự phòng phải trả tăng

50.396 triệu đồng

Nợ ngắn hạn và dài hạn khác tăng:

70.852 triệu đồng

Vốn chủ sở hữu tăng:

62.221 triệu đồng

Trong đó:

+ Lợi nhuận sau thuế năm 2013 là:

71.622 triệu đồng

+ Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do trích quỹ khen thưởng phúc lợi

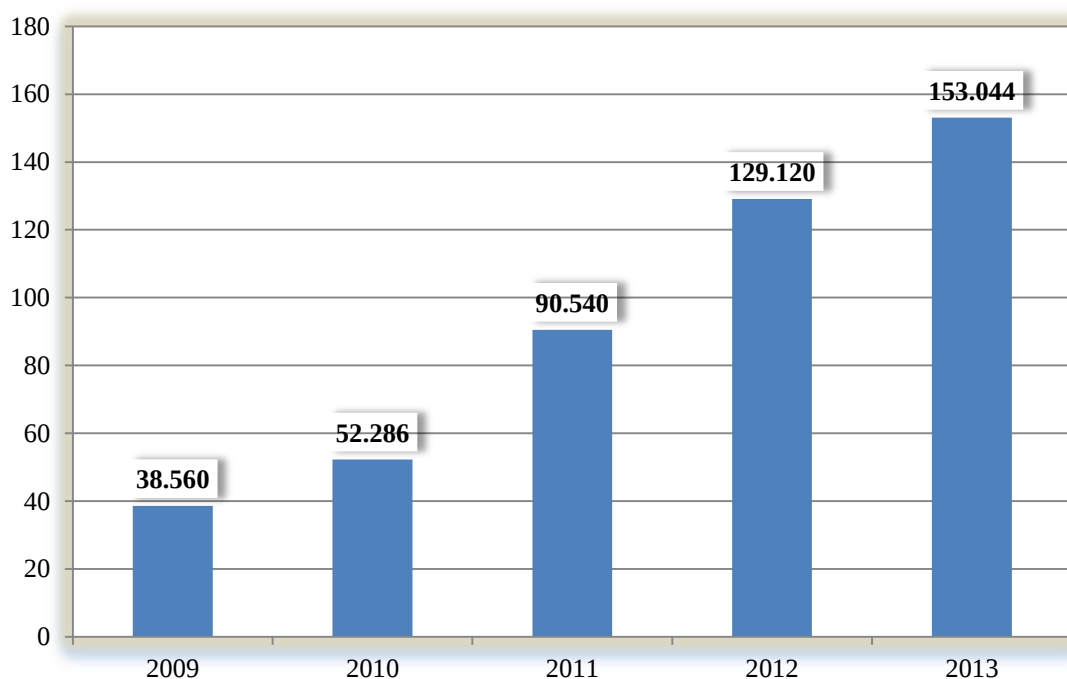
(9.401) triệu đồng

3. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

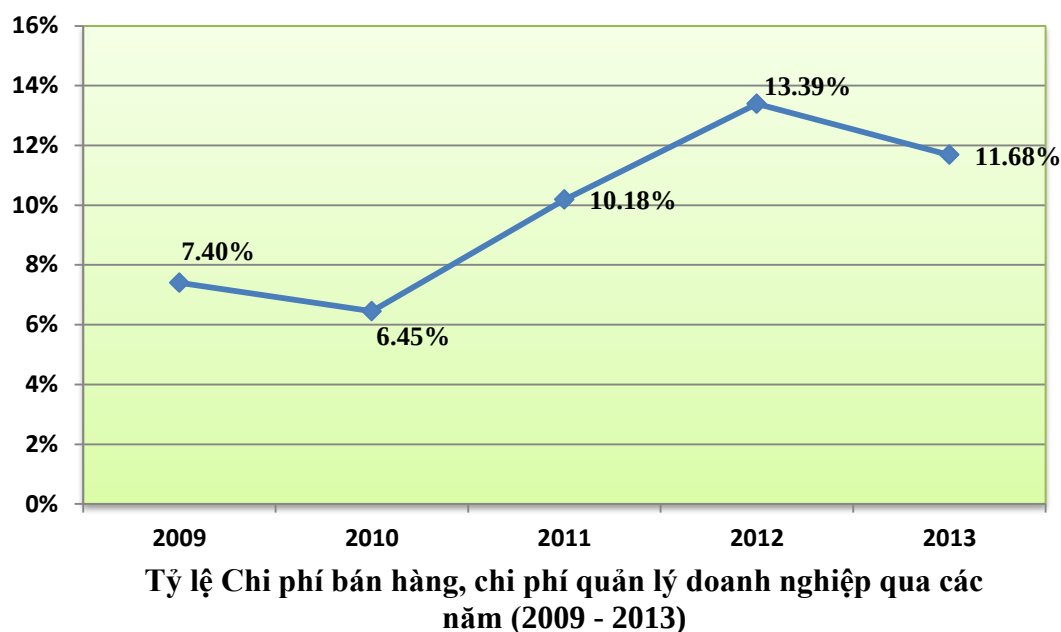
Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Doanh thu thuần	521.354.922.248	810.717.893.238	889.694.235.361	964.598.118.738	1.310.782.715.314
Tổng chi phí bán hàng, chi phí quản lý					

doanh nghiệp					
Chi phí nhân viên	10.423.372.444	14.139.863.082	26.405.269.543	34.419.189.976	53.391.453.208
Tỷ lệ %	2,00%	1,74%	2,97%	3,57%	4,07%
Chi phí vật liệu	6.245.900.335	7.704.796.130	10.722.617.065	17.088.514.444	16.560.500.659
Tỷ lệ %	1,20%	0,95%	1,21%	1,77%	1,26%
Chi phí khấu hao	2.668.728.743	3.387.278.991	5.439.869.425	7.642.220.792	9.298.979.483
Tỷ lệ %	0,51%	0,42%	0,61%	0,79%	0,71%
Chi phí bảo hành		-		-	-
Tỷ lệ %	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Thuế, phí, lệ phí	334.247.026	337.526.780	308.690.182	149.191.000	447.412.956
Tỷ lệ %	0,06%	0,04%	0,03%	0,02%	0,03%
Chi phí dự phòng, thương hiệu, lợi thế thương mại	485.060.883	300.000.000	8.046.252.522	17.344.168.075	16.966.023.544
Tỷ lệ %	0,09%	0,04%	0,90%	1,80%	1,29%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.401.025.427	10.873.651.687	17.533.888.132	23.204.391.146	33.539.496.156
Tỷ lệ %	1,80%	1,34%	1,97%	2,41%	2,56%
Chi phí bằng tiền khác	9.002.053.190	15.542.908.139	22.084.207.660	29.272.548.131	22.840.347.578
Tỷ lệ %	1,73%	1,92%	2,48%	3,03%	1,74%
Cộng chi phí bán hàng, chi phí QLDN	38.560.388.048	52.286.024.809	90.540.794.529	129.120.223.564	153.044.213.584
Tỷ lệ %	7,40%	6,45%	10,18%	13,39%	11,68%

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)



Tổng chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp qua các năm (2009 - 2013) (Tỷ đồng)



Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2013 tăng 23,92 tỷ đồng so với năm 2012 do những nguyên nhân chính sau:

- Chi phí nhân viên tăng từ 34.419,19 triệu đồng lên 53.391,45 triệu đồng (tăng 55,12%) dẫn đến tỷ lệ trên Doanh thu tăng từ 3,57% lên 4,07%. Chi phí nhân viên tăng do số lao động tăng lên đồng thời thu nhập bình quân đầu người tăng từ 9,581 triệu đồng/tháng lên 11,663 triệu đồng/tháng do phải cạnh tranh về nguồn nhân lực với các đối thủ khác ngay tại Việt Nam. Chi phí nhân viên tăng nhưng không vượt kế hoạch về chi phí tiền lương;
- Chi phí vật liệu giảm từ 17.088,51 triệu đồng xuống 16.560,5 triệu đồng (giảm 3,09%) tương ứng tỷ lệ trên Doanh thu giảm từ 1,77% xuống 1,26%;
- Chi phí khấu hao TSCĐ tăng từ 7.642,22 triệu đồng lên 9.298,98 triệu đồng (21,68%) do tăng chi phí khấu hao của nhà điều hành mới và hệ thống SAP-ERP.
- Chi phí dự phòng, thương hiệu, lợi thế thương mại giảm từ 17.344,17 triệu đồng xuống 16.966,02 triệu đồng (2.18%), tương ứng tỷ lệ trên Doanh thu giảm từ 1,80% xuống 1,29%.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng từ 23.204,39 triệu lên 33.539,5 (tăng 44,54%) tương ứng tỷ lệ tăng từ 2,41% lên 2,56% chủ yếu do tăng chi phí dịch vụ hàng xuất khẩu (như: cước vận chuyển, Phí Hải quan vv...), tăng chi phí đào tạo và phí dịch vụ tư vấn luật.
- Chi phí bằng tiền khác giảm từ 29.272,55 triệu xuống 22.840,35 triệu đồng (giảm 21,97%) tương ứng tỷ lệ giảm từ 3,03% xuống 1,74% chủ yếu do Chi phí tham gia Hội trợ triển lãm, chi phí cho hàng mẫu giảm xuống.

Về số tuyệt đối chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2013 có tăng so với năm 2012 nhưng Tỷ lệ chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần lại giảm đi (năm 2013: 11,68%, năm 2012: 13,39%).

4. Nợ phải trả:

Chỉ tiêu	Nợ cuối năm 2009	Nợ cuối năm 2010	Nợ cuối năm 2011	Nợ cuối năm 2012	Nợ cuối năm 2013
----------	------------------	------------------	------------------	------------------	------------------

Vay và nợ ngắn hạn	372.210.949.861	348.640.905.007	955.170.176.145	841.037.257.494	892.413.336.820
Nợ ngắn hạn khác	40.755.429.962	44.204.857.186	92.722.031.185	150.947.587.579	339.169.255.161
Nợ dài hạn	153.123.880.540	342.074.644.843	581.403.625.152	648.486.747.441	472.720.808.492
Tổng nợ	566.090.260.363	734.920.407.036	1.629.295.832.482	1.640.471.592.514	1.704.303.400.473

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

Biến động nợ phải trả cụ thể như sau:

- Vay và nợ ngắn hạn:	51.376.079.326	đồng
Vay ngắn hạn giảm:	(8.342.263.090)	đồng
Nợ dài hạn đến hạn trả tăng:	59.718.342.416	đồng
- Nợ ngắn hạn khác:	188.221.667.582	đồng
Phải trả người bán ngắn hạn tăng:	16.306.104.061	đồng
Người mua trả tiền trước tăng:	84.556.804.435	đồng
Thuế và các khoản nộp Nhà nước tăng:	933.891.257	đồng
Phải trả người lao động tăng:	31.562.145.003	đồng
Chi phí phải trả giảm:	(290.866.387)	đồng
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tăng:	3.846.855.600	đồng
Dự phòng phải trả tăng:	50.395.600.000	đồng
Quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng:	911.133.613	đồng
- Nợ dài hạn:	(175.765.938.949)	đồng
Vay và nợ dài hạn giảm:	(175.331.744.261)	đồng
Nợ dài hạn khác giảm:	(434.194.688)	đồng

5. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Giá vốn hàng bán	đồng	375.005.660.054	649.238.305.948	598.852.394.829	638.664.673.494	915.143.308.341
Hàng mua đang đi đường	nt				28.251.783.703	7.459.362.313
Nguyên nhiên vật liệu	nt	40.563.293.227	94.522.885.250	167.009.164.561	148.390.496.432	141.892.870.528
Công cụ dụng cụ	nt	6.872.330.551	20.572.342.533	30.549.553.745	25.699.844.953	29.344.336.207
Bán thành phẩm	nt	10.224.760.841	11.478.372.678	9.585.905.698	56.154.971.108	33.453.929.182
Thành phẩm		136.176.410.876	248.264.066.601	492.432.552.323	528.515.896.365	531.345.650.211
Hàng gửi bán	nt				-	14.003.812.729
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	nt	(722.787.200)	(597.026.084)	(597.026.084)	(20.488.400.289)	(35.552.623.230)
Cộng	nt	193.114.008.295	374.240.640.978	698.980.150.243	766.524.592.272	721.947.337.940

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

6. Hệ số quay vòng hàng tồn kho

Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Hệ số quay vòng hàng tồn kho	Lần	2,00	2,29	1,12	0,87	1,23

Hệ số quay vòng hàng tồn kho năm 2013 tăng hơn so với năm 2012 nhưng vẫn giảm hơn nhiều so với năm 2010, 2009 và 2008 do những nguyên nhân chính sau:

+ Năm 2011, 2012 do tình hình kinh tế thế giới bị khủng hoảng, ảnh hưởng đến phát triển thị trường xuất khẩu và kế hoạch tiêu thụ sản phẩm không đạt được theo kế hoạch. trong khi đó kế hoạch sản xuất vẫn duy trì, vì nếu không sản xuất sẽ dẫn đến giá thành sản phẩm tăng vì vẫn phải trích khấu hao, trả lương công nhân và các chi phí chung khác... vì vậy thành phẩm tồn kho tăng lên.

+ Năm 2013 các đối thủ cạnh tranh không đủ công suất bán hàng do tập trung vào đầu tư, sửa chữa bảo dưỡng dây chuyền, vì vậy Công ty đã chớp được thời cơ để tăng doanh thu xuất khẩu, giảm lượng hàng tồn kho so với năm 2012 vì vậy vòng quang hàng tồn kho năm 2013 tăng hơn so với năm 2012.

+ Việc tái cơ cấu vốn Công ty CP Style Stone thành Công ty con làm tăng lượng hàng tồn kho khi hợp nhất báo cáo tài chính (từ tháng 3/2011 trở về trước Công ty CP Style Stone là Công ty liên kết).

7. Những thay đổi về vốn cổ đông

DVT: Tỷ đồng

	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,00	210,67	529,99	529,99	529,99

8. Chính sách phân phối lợi nhuận, chia cổ tức

Dự kiến phân phối lợi nhuận năm 2013

*DVT:
Đồng*

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỷ lệ %	Ghi chú
I	Lợi nhuận năm trước chuyển sang	77.189.681.161		
II	Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2013	53.953.096.021		
III	Tổng thu nhập chịu thuế	109.630.135.723		
	<i>Trong đó thu nhập được hưởng ưu đãi thuế 7.5%</i>	<i>72.114.132.255</i>		
IV	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(408.405.712)		
1	Thuế TNDN hiện hành	9.491.594.288		
2	Thuế TNDN hoãn lại	(9.900.000.000)		
V	Lợi nhuận sau thuế TNDN	54.361.501.733		
1	Bổ sung quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được giảm (bằng 7.5% Thu nhập được ưu đãi thuế)	5.408.559.919		
2	Trích quỹ dự phòng tài chính	2.718.075.087	5,00%	Trích %/LNST
3	Trích Quỹ Đầu tư phát triển	8.154.225.260	15,00%	Trích %/LNST
4	Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi	3.805.305.121	7,00%	Trích %/LNST
5	Quỹ khuyến khích thu hút tài năng	1.630.845.052	3,00%	Trích %/LNST
	Lợi nhuận đã phân phối	21.717.010.439		
VI	Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	109.834.172.455		

Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2014

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tỷ lệ trích % /Lợi nhuận sau thuế	Ghi chú
1	Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung Quỹ đầu tư phát triển	%	100	
2	Trích quỹ dự phòng tài chính	%	5	
3	Trích Quỹ đầu tư phát triển	%	15	
4	Quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi	%	7	
5	Quỹ khuyến khích thu hút tài năng	%	3	

9. Chính sách cổ tức và tỷ lệ chi trả cổ tức

Việc chi trả cổ tức cho các cổ đông được Công ty thực hiện sau khi đã trích lập các quỹ. Tỷ lệ, hình thức chi trả cổ tức hàng năm do ĐHĐCĐ phê chuẩn trên cơ sở đề xuất của HĐQT và tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau:

- Đảm bảo được hai mục tiêu cơ bản: quyền lợi cho các cổ đông và nhu cầu vốn mở rộng sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Chỉ được trả cổ tức cho các cổ đông khi Công ty kinh doanh có lãi, hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
- Sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và các khoản nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả;
- Cổ đông được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

Năm	Tỷ lệ cổ tức	Số tiền cổ tức đã thanh toán (đồng)	Ghi chú
2006	14%	3.354.483.463	
2007	20%	14.717.824.240	
2008	20%	25.900.000.000	
2009	20%	30.000.000.000	
2010	20%	34.158.300.000	
2011	20%	9.942.391.000	Trả cổ tức năm 2010
2012	0%	106.427.397.000	Trả cổ tức năm 2010+2011
2013	0%	124.536.000	Trả cổ tức năm 2011

III. KẾ HOẠCH NĂM 2014**1. Một số chỉ tiêu kinh doanh chủ yếu năm 2014****Kế hoạch hợp nhất năm 2014**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2013	KH năm 2014	Tăng trưởng so với năm
----	----------	-------------	-------------	-------------	------------------------

					2013 (%)
I	Tổng doanh thu	Tr. Đồng	1.324.518	1.106.502	-16,46
II	Tổng lợi nhuận trước thuế	nt	70.680	72.017	1,89
III	Tài sản cố định				
1	Nguyên giá TSCĐ bình quân tính khấu hao	Tr. Đồng	1.798.708	1.882.255	4,64
2	Mức khấu hao	Tr. Đồng	116.487	118.481	1,71
3	Tỷ lệ khấu hao bình quân	%	6,48%	6,29%	-2,80
IV	Nộp ngân sách nhà nước	Tr. Đồng			
1	Số phải nộp:	nt	93.695	76.838	-17,99
2	Số thuế đã (sẽ) nộp:	nt	87.790	75.663	-13,81
V	Tổng chi phí	Tr. Đồng	1.253.838	1.034.485	-17,49
1	Chi phí quản lý DN, chi phí bán hàng	Tr. Đồng	153.044	149.915	-2,04
2	Chi phí tài chính	Nt	174.522	134.407	-22,99
VI	Tỷ suất cổ tức	%	-	-	-
VII	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tr. Đồng	65.302	89.953	37,75
VIII	Lao động & Tiền lương				
1	Lao động có đến cuối kỳ báo cáo	Người	883	902	2,15
2	Thu nhập bình quân người/tháng	1.000 đ	11.663	11.966	2,60

Trên cơ sở phân tích những khó khăn và cơ hội, Ban Tổng giám đốc xác định những nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2014 như sau:

1. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản trị Công ty: Phát huy hiệu quả của dự án quản trị các nguồn lực SAP- ERP; Dự án quản trị nguồn nhân lực OCD, Hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro để phát huy các tiềm năng và cơ sở vật chất sẵn có hiện tại;
2. Cải tạo, nâng cấp dây chuyền 1 đảm bảo sản xuất sản phẩm đủ tính cạnh tranh; Tập trung phát huy hiệu quả công suất của ba dây chuyền hiện tại nhằm hoàn thành toàn diện kế hoạch SXDK năm 2014.
3. Đẩy mạnh chương trình xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu, các hoạt động Marketing, phát triển thị trường.
4. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho CBCNV tổ hợp VICOSTONE và người lao động trong Khu công nghệ cao Hòa Lạc.
5. Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ, đưa các ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất, chú trọng công tác phát triển, đưa vào sản xuất các sản phẩm mới độc đáo với bí quyết công nghệ riêng để tạo sự khác biệt với các đối thủ cạnh tranh
6. Đẩy mạnh công tác truyền thông nội bộ, không ngừng xây dựng và hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp, phát huy hiệu quả của mọi nguồn lực phục vụ cho sản xuất kinh doanh và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty.

7. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hiệu quả sử dụng các nguồn lực và không ngừng hoàn thiện cơ chế quản lý điều hành để thực hiện và hoàn thành các mục tiêu của công ty.
8. Gắn hiệu quả sản xuất kinh doanh với công tác chăm sóc đời sống vật chất tinh thần của người lao động, phát huy trí tuệ tập thể phấn đấu hoàn thành vượt mức các mục tiêu đề ra.

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

A- BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2013

I. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2013:

Trong phạm vi chức năng và nhiệm vụ của mình, Ban kiểm soát Công ty đã thực hiện một số hoạt động chính trong năm 2013, cụ thể:

- Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2013; giám sát việc tuân thủ Điều lệ và các Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.
- Xem xét tính phù hợp của các quyết định của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong công tác quản lý, điều hành; Kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các văn bản của Công ty đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ hoạt động của Công ty; Giám sát việc thực thi pháp luật của Công ty.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực trong quản lý, điều hành nhằm phát hiện rủi ro tiềm tàng hoặc những thiếu sót trong hệ thống quản lý nội bộ, từ đó góp ý cho công tác quản trị trong việc áp dụng các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh, kiểm tra tính hiệu quả của công tác điều hành Công ty.
- Xem xét các báo cáo tài chính định kỳ quý và năm của Công ty. Kiểm soát tính hợp lý, hợp pháp và trung thực trong việc quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, trong việc ghi chép và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế trên sổ sách kế toán, báo cáo tài chính
- Giám sát việc thực thi, công bố thông tin của Công ty.

Ban kiểm soát Công ty thường xuyên, liên tục kiểm tra, giám sát các hoạt động của Công ty nhằm nắm bắt kịp thời thực trạng, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con, công ty liên kết nhằm giúp Công ty phát hiện và khắc phục những tồn tại trong hệ thống quản lý, điều hành.

II. KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY NĂM 2013

1. Kết quả hoạt động sản xuất năm 2013:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2013		Thực hiện năm 2013		Thực hiện/Kế hoạch (%)	
		Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất
Tổng doanh thu	Tr.đồng	857.276	985.468	1.528.192	1.324.518	178,26	134,41
Kim ngạch XK	Triệu USD	-	-	59,68	60,45	-	-
Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	46.287	67.116	53.953	70.680	116,56	105,31

(Nguồn BCTC VICOSTONE đã kiểm toán)

2. Công tác tài chính kế toán

- Công ty thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước như nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, không để xảy ra tình trạng nợ, đọng thuế
- Chấp hành nghiêm chỉnh các Quy định của Pháp luật trong công tác hạch toán kế toán. Hoàn thành báo cáo tài chính và thực hiện chế độ công bố thông tin đúng thời hạn quy định

III. KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2013, HĐQT đã thực hiện những công việc chính sau:

- Hội đồng quản trị đã duy trì các cuộc họp định kỳ và đột xuất bằng hình thức tập trung hoặc thông qua lấy ý kiến bằng văn bản để thống nhất về chiến lược, định hướng phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh và chỉ đạo công tác quản lý trong phạm vi thẩm quyền của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị đã Ban hành Nghị quyết, Quyết định và giám sát Ban Điều hành trong việc triển khai và thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 và các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị liên quan đến các lĩnh vực: đầu tư mở rộng sản xuất, đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết; bổ nhiệm các chức danh quản lý....; ban hành các Quy chế.
- Ban kiểm soát đánh giá hoạt động của HĐQT trong năm 2013 phù hợp với quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty, đáp ứng kịp thời với yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các Nghị quyết của Hội đồng quản trị ban hành đúng trình tự, đúng thẩm quyền và phù hợp căn cứ pháp lý theo quy định của Pháp luật và Công ty.

IV. KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trong năm 2013, để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh được ổn định, triển khai nhanh chóng, kịp thời, Hội đồng quản trị đã tiến hành cơ cấu lại Ban tổng giám đốc Công ty, trong đó:

- Bổ nhiệm ông Hồ Xuân Năng giữ chức vụ Tổng giám đốc (kể từ ngày 18/04/2013)
- Ông Nguyễn Quốc Trường thôi giữ chức vụ Tổng giám đốc để giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty (kể từ ngày 18/04/2013)
- Bổ nhiệm ông Nguyễn Hữu Chương giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty (kể từ ngày 22/05/2013)
- Miễn nhiệm và chấm dứt hợp đồng lao động với ông Ngô Mạnh Quân – Phó Tổng giám đốc Công ty (kể từ ngày 22/05/2013)

Trước tình hình khó khăn chung của nền kinh tế, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp sản xuất chủ yếu xuất nhập khẩu như VICOSTONE, Ban Tổng giám đốc đã cố gắng nỗ lực trong công tác điều hành để duy trì ổn định Công ty, duy trì và bảo toàn vốn của các Cổ đông. Công tác chỉ đạo, điều hành của Ban Tổng giám đốc được thực hiện theo đúng Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, tuân thủ các quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

V. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA BAN KIỂM SOÁT VỚI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thông qua việc tham gia vào các cuộc họp của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát đã giám sát việc tuân thủ Pháp luật và Điều lệ Công ty, đồng thời đóng góp ý kiến cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc trong điều hành sản xuất và kinh doanh, cũng như việc đầu tư mới.

Trong năm 2013, Ban kiểm soát đã được cung cấp thông tin về hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc, các số liệu về sản xuất kinh doanh cũng như các số liệu về việc sử dụng các nguồn vốn.

Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc đã hỗ trợ, tạo điều kiện tốt nhất để Ban kiểm soát có thể hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Bên cạnh đó, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty đã cùng phối hợp, xây dựng mối quan hệ với cổ đông, thực hiện công bố thông tin của Công ty nghiêm yết theo đúng quy định.

VI. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013

Trên cơ sở kiểm tra số liệu Báo cáo tài chính năm 2013 và giải trình chi tiết của Phòng tài chính kế toán, Ban kiểm soát Công ty đánh giá như sau:

- Báo cáo tài chính được lập tuân thủ đúng chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam, được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam, đây là công ty kiểm toán độc lập được UBCK Nhà nước chấp thuận kiểm toán các công ty niêm yết.
- Báo cáo tài chính đã phản ánh đầy đủ tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2013
- Công ty đã lập và công bố Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 phù hợp với các quy định của UBCK Nhà nước và pháp luật hiện hành. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: công ty mẹ và 02 công ty con và công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

VII. KIẾN NGHỊ CỦA BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát kiến nghị Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty một số vấn đề sau:

- Nâng cao công tác quản trị rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
- Công tác đầu tư: Công ty cần tập trung vào công tác quản lý chi phí đầu tư, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả; xem xét, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn tại các đơn vị thành viên để có biện pháp hỗ trợ, tháo gỡ.
- Tăng cường nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh trên cơ sở đầu tư có hiệu quả máy móc thiết bị, tinh gọn bộ máy và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
- Chủ động rà soát các chi phí có sự biến động của dự án đang thực hiện báo cáo Hội đồng quản trị, Đại hội cổ đông để có phương án điều chỉnh tổng dự toán cho phù hợp làm căn cứ điều hành và quyết toán công trình theo quy định.
- Năm 2014 sẽ là năm còn nhiều khó khăn, vì vậy Công ty cần tập trung sản xuất hơn nữa, không mở rộng quy mô sản xuất.

B- BÁO CÁO TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NHIỆM KỲ 2009 -2014

1- Nhân sự Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2009 – 2014

Nhân sự Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2009 – 2014 gồm 03 thành viên, do các cổ đông của Công ty đề cử và được Đại hội đồng cổ đông bầu bao gồm:

- + Ông Trần Đăng Lợi (Trưởng ban)
- + Ông Đỗ Quang Bình (Thành viên)

+ Ông Nguyễn Xuân An (Thành viên)

Trong suốt nhiệm kỳ vừa qua, nhân sự Ban kiểm soát Công ty ổn định và không có sự thay đổi.

Do đặc thù của Ban kiểm soát gồm có 03 thành viên trong đó 02 thành viên là kiêm nhiệm nên Ban kiểm soát đã tổ chức hoạt động thống nhất, không phân chia phụ trách công việc cụ thể, tùy từng đợt kiểm tra, giám sát, Ban kiểm soát phân giao công việc kiểm tra cụ thể cho các thành viên tham gia và thảo luận, đưa ra kết luận, đánh giá cuối cùng của Ban.

2- Đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát trong nhiệm kỳ 2009 – 2014

2.1 Công tác xây dựng quy trình, quy chế nội bộ

- Ban kiểm soát đã tham gia đóng góp ý kiến xây dựng các quy trình, quy chế nội bộ của Công ty như: Quy chế quản lý tài chính, Quy chế tiền lương, Quy chế đầu tư....phù hợp với quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty giúp cho công tác đầu tư, sản xuất kinh doanh của Công ty được thuận lợi, dễ dàng trong quá trình kiểm tra, giám sát.
- Ban kiểm soát cũng thường xuyên xem xét, đánh giá sự phù hợp của các quy trình, quy chế nội bộ của Công ty để có những đề xuất sửa đổi, bổ sung phù hợp với Quy định của Pháp luật và tình hình thực tế sản xuất kinh doanh, đảm bảo thuận tiện trong việc thực hiện, kiểm tra, giám sát.

2.2 Giám sát sự tuân thủ pháp luật của Công ty

- Trong nhiệm kỳ vừa qua, Ban kiểm soát đã thực hiện giám sát việc tuân thủ các quy định của Pháp luật và điều lệ Công ty trong quản trị, điều hành Công ty và các chính sách quan trọng về Kế toán, Đầu tư..
- Tham gia điều dẫn các cuộc họp của Hội đồng quản trị, đưa ra các ý kiến, khuyến nghị với Hội đồng quản trị trong việc Ban hành các Nghị quyết, Quyết định trên cơ sở Pháp luật và Điều lệ của Công ty, đồng thời giám sát việc tuân thủ và kết quả thực hiện các Nghị quyết, Quyết định trong quá trình điều hành, hoạt động Công ty.

2.3 Công tác kiểm toán, thẩm định báo cáo tài chính

- Với quy mô và tính chất của Công ty, Ban kiểm soát cũng đã có các khuyến nghị với Công ty trong việc lựa chọn đơn vị kiểm toán có uy tín nhằm đưa công tác kế toán của Công ty đi sát với các quy định, chuẩn mực kế toán uy tín quốc tế như Ernst and Young.
- Hàng quý Ban kiểm soát đều tiến hành xem xét, đánh giá báo cáo tài chính của Công ty. Định kỳ hàng năm thẩm định báo cáo tài chính của Công ty, qua kết quả kiểm toán các năm, báo cáo tài chính của Công ty đều được chấp thuận toàn phần. Điều này cho thấy chất lượng của Công tác kế toán, các số liệu báo cáo của Công ty phản ánh trung thực trên các nội dung chủ yếu; đồng thời phản ánh chính xác tình hình hoạt động và tuân thủ theo quy định cho chuẩn mực kế toán.

3- Đánh giá sự phối hợp của Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc

- Trong suốt nhiệm kỳ vừa qua, Ban kiểm soát đã có sự phối hợp chặt chẽ với Hội đồng quản trị và Ban tổng giám đốc. Ban kiểm soát Công ty được mời tham dự các phiên họp của Hội đồng quản trị và được gửi tài liệu nghiên cứu về các nội dung họp

- Ban kiểm soát tham gia thường xuyên các phiên họp của Hội đồng quản trị và tham gia ý kiến bằng văn bản, email hoặc qua thảo luận tại phiên họp, kịp thời báo cáo và đưa ra các khuyến nghị đối với Hội đồng quản trị về những vấn đề trong hoạt động của Công ty.
- Ban kiểm soát đã thực hiện việc kiểm tra, giám sát các vấn đề theo yêu cầu của Hội đồng quản trị, tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị về các vấn đề trước khi báo cáo Đại hội đồng cổ đông.
- Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty luôn quan tâm, tạo điều kiện về cơ sở vật chất, môi trường làm việc.. và cung cấp đầy đủ các thông tin, tài liệu, các loại báo cáo.. giúp Ban kiểm soát hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

4- Một số tồn tại và hạn chế của Ban kiểm soát trong nhiệm kỳ 2009 – 2014

Thành viên Ban kiểm soát hầu hết đều kiêm nhiệm và làm việc tại các bộ phận khác nên các buổi làm việc của Ban hầu hết đều được sử dụng các phương tiện thông tin để hội ý, thảo luận nên hiệu quả công việc còn hạn chế.

5- Kiến nghị

- Đẩy mạnh công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, nhanh chóng ổn định tổ chức, tăng cường công tác quản trị và điều hành tạo điều kiện để Công ty phát triển ổn định, đạt và vượt các chỉ tiêu tài chính đề ra đảm bảo lợi ích tối đa cho Công ty và cổ đông của Công ty
- Tăng cường công tác quản lý nhằm hạn chế rủi ro tối đa.
- Hoàn chỉnh các quy định nội bộ, đặc biệt trong công tác đầu tư nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

C- PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NHIỆM KỲ 2014 – 2019

Nhiệm vụ của Ban Kiểm soát trong nhiệm kỳ 2014 – 2019, tập trung các mặt hoạt động sau đây:

- Thực hiện công tác thẩm định các báo cáo thẩm định về các báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị Công ty hàng năm trình Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên
- Giám sát sự phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc và Ban kiểm soát Công ty.
- Theo dõi nắm tình hình công bố thông tin, tham dự các cuộc họp với Hội đồng quản trị Công ty.
- Luôn chủ động nhận diện rủi ro ở nhiều cấp độ, để đảm bảo an toàn tài chính, vốn cổ đông được hiệu quả theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty. Ban kiểm soát tăng cường vai trò kiểm tra, giám sát các mặt hoạt động một cách toàn diện từ quyết định ra văn bản đến chỉ đạo tổ chức thực hiện, các nghị quyết, chủ trương, chính sách quản trị đến điều hành của Ban Tổng Giám Đốc, kịp thời phát hiện các thiếu sót bất cập để kiến nghị Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc điều chỉnh, chỉ đạo thông suốt nhiệm vụ phát triển kinh doanh theo các chỉ tiêu nghị quyết ĐHĐCĐ từng năm.

- Thường xuyên phối hợp với Ban điều hành Công ty rà soát các quy chế quy định hiện hành của nội bộ đã ban hành, đề kiến nghị hoàn chỉnh các quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.
- Phối hợp với Hội đồng quản trị xây dựng Bộ phận Kiểm soát nội bộ và kiểm soát nội bộ ngang tầm với nhiệm vụ phát triển Công ty, tạo cơ chế thích hợp để phát huy hữu hiệu, quan tâm đào tạo chất lượng, nâng cao tính chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ tiếp cận từng vấn đề để đánh giá và nhận định những mặt tích cực, những tiềm ẩn rủi ro, kịp thời cảnh báo ngay cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc.
- Ban kiểm soát quan tâm và có kế hoạch bất thường kiểm tra tình hình về an ninh dữ liệu phần mềm, với mục tiêu là vận hành an toàn hiệu quả các chương trình đã được thiết lập.
- Tích cực học tập, nâng cao nghiệp vụ kiểm tra và giám sát nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

I. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị công ty gồm 5 thành viên, trong đó có một thành viên độc lập là Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trong năm 2013, để thực hiện quy định của Pháp luật về quản trị Công ty, Hội đồng quản trị đã tiến hành cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị đảm bảo tuân thủ quy định về Thành viên HĐQT độc lập, theo đó:

- Ông Nguyễn Đức Lưu - Ủy viên HĐQT: giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT kể từ ngày 18/04/2013;
- Ông Hồ Xuân Năng – Chủ tịch HĐQT: giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT kể từ ngày 18/04/2013

VICOSTONE có cơ cấu Hội đồng quản trị Công ty giàu năng lực, kinh nghiệm trong các lĩnh vực về kỹ thuật, tài chính, kinh doanh và quản trị doanh nghiệp. Thành viên HĐQT là những người có đủ năng lực chèo lái con thuyền VICOSTONE vượt qua giai đoạn khủng hoảng, có sự đánh giá khách quan trong công việc, minh bạch, rõ ràng về lợi ích và có sự đóng góp lớn lao đối với VICOSTONE.

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%) so với tổng số cổ phần
1	Ông Nguyễn Đức Lưu	Chủ tịch HĐQT Thành viên độc lập	49,286	0.09%
2	Ông Hồ Xuân Năng	Phó Chủ tịch HĐQT – TGD	362,844	0.68%
3	Ông Lưu Công An	UVHĐQT - Phó TGD	79,236	0.15%
4	Ông Phạm Trí Dũng	UVHĐQT - Phó TGD	89,034	0.17%
5	Ông Nguyễn Hữu Chương	UVHĐQT - Phó TGD	126,035	0.24%

II. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty tập trung làm việc theo chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ của tập thể và của từng cá nhân thành viên, tuân thủ Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần VICOSTONE và pháp luật hiện hành. Theo đó, Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm trong việc xây dựng chiến lược, định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, kiểm soát công tác quản lý, quyết định các vấn đề không thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ.

Trong năm 2013, Hội đồng quản trị đã thực hiện một số công việc lớn, tập trung vào các vấn đề như:

- Theo dõi, giám sát đối với các hoạt động của Ban Tổng giám đốc và các công việc quản lý điều hành khác.
- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên, giải quyết xung đột giữa các cổ đông, đảm bảo tối đa quyền và lợi ích của cổ đông Công ty.
- Chỉ đạo, giám sát các công tác liên quan đến tài chính, hệ thống quản trị chi phí của Công ty.
- Nỗ lực trong việc xây dựng một hệ thống quản trị minh bạch, thực hiện cung cấp thông tin kịp thời, theo mô hình hệ thống quản trị tiên tiến với những con người được đào tạo về quản trị công ty một cách bài bản.

Các nghị quyết của Hội đồng quản trị được thông qua theo 02 hình thức: tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị và lấy ý kiến bằng văn bản.

Năm 2013, HĐQT đã tổ chức 27 cuộc họp, trong đó ông Nguyễn Đức Lưu – Chủ tịch HĐQT và ông Phạm Trí Dũng - Ủy viên HĐQT tham dự 26/27 cuộc họp (lý do: đi công tác), các thành viên HĐQT còn lại tham dự đầy đủ tất cả các cuộc họp của HĐQT.

Tại các cuộc họp, Hội đồng quản trị đã thông qua một số nội dung quan trọng sau:

Số TT	Số NQ	Ngày ban hành	Nội dung
1	01/2013 NQ/VCS-HĐQT	8/1/2013	Triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2013
2	02/2013 NQ/VCS-HĐQT	9/1/2013	Ban hành Quy chế tiền lương
3	03/2013 NQ/VCS-HĐQT	9/1/2013	Ban hành Quy chế đánh giá kết quả thực hiện công việc
4	04//2013 NQ/VCS-HĐQT	18/02/2013	Sáp nhập Ban an toàn vệ sinh lao động vào Phòng hành chính Tổng hợp
5	05/2013 NQ/VCS-HĐQT	22/03/2013	Quyết định thời gian tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2013
6	06/2013 NQ/VCS-HĐQT	22/03/2013	Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2013
7	06A//2013 NQ/VCS-ĐQT	4/4/2013	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng và khai thác hệ thống công nghệ thông tin của Công ty cổ phần đá ốp lát cao cấp VINACONEX.
8	07/2013 NQ/VCS-HĐQT	8/4/2013	Phê duyệt hồ sơ họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2013

9	08/2013 NQ/VCS-HĐQT	18/04/2013	Thay đổi nhân sự quản lý cấp cao, Thay đổi người đại diện theo Pháp luật, thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
10	09/2013 NQ/VCS-HĐQT	22/05/2013	Thay đổi nhân sự Ban Tổng giám đốc
11	11/2013 NQ/VCS-HĐQT	28/05/2013	Thông qua phương án vay vốn lưu động tại Ngân hàng BIDV
12	13/2013 NQ/VCS-HĐQT	24/06/2013	Lựa chọn đơn vị thực hiện việc soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 của CTCP VICOSTONE
13	14/2013 NQ/VCS-HĐQT	16/07/2013	Ban hành Quy chế người đại diện quản lý phần vốn góp của CTCP VICOSTONE tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư của Công ty
14	16/2013 NQ/VCS-HĐQT	29/07/2013	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng cho CTCP Style Stone tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt nam - chi nhánh Thanh Xuân
15	20/2013 NQ/VCS-HĐQT	21/09/2013	Lựa chọn đối tác nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty tại CTCP bất động sản Tân Phước
16	21/2013 NQ/VCS-HĐQT	21/09/2013	Phê duyệt chủ trương thoái vốn tại CTCP đầu tư và khoáng sản VICO
17	22/2013 NQ/VCS-HĐQT	02/10/2013	Phê duyệt chủ trương mua cổ phần góp vốn tại CTCP đầu tư và khoáng sản VICO Quảng Trị
18	23/2013 NQ/VCS-HĐQT	06/12/2013	Lựa chọn đối tác nhận chuyển nhượng cổ phần của CTCP VICOSTONE tại CTCP đầu tư và khoáng sản VICO và thông qua giao dịch mua cổ phần tại CTCP đầu tư và khoáng sản VICO Quảng Trị

III. Các tiểu ban thuộc HĐQT

Để nâng cao hiệu quả quản trị Công ty và vươn tới những chuẩn mực quốc tế, HĐQT đã thành lập một số Tiểu ban như Ban Quản trị rủi ro, Tiểu ban chiến lược, Tiểu ban thư ký. Các thành viên HĐQT được chỉ định phụ trách trực tiếp, thành viên của các tiểu ban là nhân viên từ các bộ phận chức năng có liên quan. Do đó, HĐQT có thể tập trung được nguồn lực vào các vấn đề cụ thể để giải quyết một cách hiệu quả hơn, nhất là các lĩnh vực đòi hỏi kỹ

năng chuyên môn cao, tạo sự cân bằng về các lĩnh vực để phát huy được năng lực, có tầm bao quát và giám sát toàn diện mọi hoạt động của Công ty.

- **Tiểu ban Thư ký:** Trong năm, Tiểu ban thư ký đã thực hiện một số công việc quan trọng sau:

- ✓ Tổ chức các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng Cổ Đông thường niên năm 2013 theo chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
- ✓ Soạn thảo biên bản các cuộc họp;
- ✓ Cung cấp thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát.
- ✓ Phối hợp cùng Ban Quan hệ cổ đông triển khai công tác chuẩn bị tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2014, Báo cáo thường niên năm 2013.

- **Ban Quản trị rủi ro:** Xác định tầm quan trọng của công tác Quản trị rủi ro, trong năm 2013, được sự chỉ đạo sát sao của HĐQT, Ban quản trị rủi ro đã thực hiện một số công việc quan trọng như:

- ✓ Định kỳ lập báo cáo quản trị rủi ro,
- ✓ Tiếp tục định kỳ đào tạo và nâng cao nhận thức về QTRR cho CBCNV Công ty,
- ✓ Tiếp tục định kỳ phối hợp với các bộ phận để tích hợp QTRR vào qui trình làm việc của các bộ phận,
- ✓ Phối hợp với đơn vị tư vấn EY đánh giá Hệ thống quản trị công ty trong đó có Quản trị rủi ro

IV. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Kể từ ngày 18/04/2013, với tư cách là thành viên Hội đồng quản trị độc lập, giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, ông Nguyễn Đức Lưu đã đưa ra những quyết định khách quan, minh bạch nhằm bảo vệ quyền lợi cho cổ đông và công ty. Với kinh nghiệm và trình độ chuyên môn trong lĩnh vực kỹ thuật cũng như đầu tư, ông Nguyễn Đức Lưu góp phần quan trọng trong việc tư vấn, định hướng về các vấn đề đầu tư cũng như vấn đề sản xuất của Công ty.

V. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

Toàn bộ thành viên Hội đồng quản trị của công ty đã tham gia chương trình về quản trị công ty do Ủy ban chứng khoán nhà nước tổ chức.

VI. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

- a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí (*trước thuế thu nhập cá nhân*) cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc.

TT	Họ tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng
1	Nguyễn Đức Lưu	Chủ tịch HĐQT		56.000.000	56.000.000
2	Hồ Xuân Năng	Phó Chủ tịch HĐQT- TGĐ	1.414.708.199	66.000.000	1.480.708.199
3	Phạm Trí Dũng	Ủy viên HĐQT - PTGD	1.064.245.879	60.000.000	1.124.245.879
4	Lưu Công An	Ủy viên HĐQT - PTGD	1.080.859.879	60.000.000	1.140.859.879
5	Nguyễn Hữu Chương	Ủy viên HĐQT - PTGD	1.160.522.183	56.000.000	1.216.522.183
6	Đỗ Quang Bình	Thành viên BKS - GD Ban NL	389.969.462	30.000.000	419.969.462
7	Trần Đăng Lợi	Trưởng ban kiểm soát		48.000.000	48.000.000
8	Nguyễn Xuân An	Thành viên BKS		24.000.000	24.000.000
9	Nguyễn Quốc Trường	PTGD	1.089.498.708		1.089.498.707
10	Lương Xuân Mẫn	PTGD - KTT	1.064.717.879		1.064.717.878
11	Ngô Mạnh Quân	PTGD	190.180.550		190.180.550
12	Nguyễn Như Nguyên	Ủy viên HĐQT - PTGD	637.021.703		637.021.703
	Tổng cộng		8.091.724.441	400.000.000	8.491.724.440

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người có liên quan:

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu tính đến thời điểm báo cáo		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Tổng Công ty CP XNK & XD Việt Nam (VINACONEX)	Cổ đông lớn	2.649.980	5%	0	0	Bán
2	Wonderful Kitchen	Cổ đông lớn	0	0%	6.727.300	12,69%	Mua

c) Hợp đồng, giao dịch với cổ đông nội bộ, người có liên quan

TT	Đối tượng thực hiện giao dịch	Mối quan hệ	Giao dịch	Tổng giá trị giao dịch
----	-------------------------------	-------------	-----------	------------------------

1	Công ty cổ phần Style Stone	Công ty con	VICOSTONE mua đá thành phẩm, vật tư	386.482.385.045 đồng
			VICOSTONE bán nguyên vật liệu, phụ tùng	226.972.929.543 đồng
2	Công ty cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Người có liên quan của UVHĐQT	VICOSTONE mua phôi, thuê gia công	36.726.089.751 đồng
			VICOSTONE bán nguyên vật liệu	23.480.272.651 đồng
3	Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản VICO	Công ty con	VICOSTONE nhận chuyển nhượng cổ phần tại CTCP Đầu tư và khoáng sản VICO Quảng Trị	12.843.840.000 đồng
4	Nguyễn Như Nguyên	Phó Tổng giám đốc	VICOSTONE nhận chuyển nhượng cổ phần tại CTCP Đầu tư và khoáng sản VICO Quảng Trị	1.000.000.000 đồng
5	Nguyễn Hùng Vĩ		VICOSTONE nhận chuyển nhượng cổ phần tại CTCP Đầu tư và khoáng sản VICO Quảng Trị	350.000.000 đồng
			Ông Nguyễn Hùng Vĩ nhận chuyển nhượng cổ phần của VICOSTONE tại CTCP Bất động sản Tân Phước	4.000.000.000 đồng

QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ

1- Thông tin giao dịch cổ phiếu

1.1 Thống kê giao dịch cổ phiếu trong năm 2013

Tổng số phiên	250
Tổng khối lượng giao dịch trong năm	32.020.347 CP
Tổng giá trị giao dịch trong năm	301.286.865.000 đồng
Khối lượng giao dịch bình quân/ngày	128.081,39 CP
Khối lượng giao dịch cao nhất 52 tuần (Ngày 25/10/2013)	7.332.645 CP
Khối lượng giao dịch thấp nhất 52 tuần	0 CP

1.2 Lịch sử chi trả cổ tức

Ngày chi trả cổ tức	Hình thức chi trả	Tỷ lệ	Ghi chú
04/09/2008	Cổ tức bằng tiền	5%	Cổ tức đợt 2 năm 2007
25/11/2008	Cổ tức bằng tiền	20%	
15/01/2010	Cổ tức bằng tiền	20%	Cổ tức năm 2009
10/07/2010	Cổ tức bằng tiền	15%	Tạm ứng cổ ứng năm 2010
15/03/2011	Cổ tức bằng tiền	5%	Cổ tức năm 2010
28/02/2012	Cổ tức bằng tiền	20%	Cổ tức năm 2011

2- Đánh giá tình hình thực hiện công tác quan hệ nhà đầu tư trong năm 2013

Nâng cao chất lượng của công tác quan hệ nhà đầu tư là một nội dung quan trọng trong định hướng chiến lược của VICOSTONE nhằm xây dựng một hệ thống quản trị theo tiêu chuẩn quốc tế. Hoạt động quan hệ nhà đầu tư hướng tới bảo vệ và thực hiện đầy đủ quyền cổ đông, tuân thủ các quy định của pháp luật, đối xử công bằng với các cổ đông và đảm bảo công bố thông tin minh bạch, chính xác, trung thực, đầy đủ và kịp thời.

- Năm 2013 VICOSTONE chú trọng xây dựng quan hệ với các cổ đông công ty cũng như bảo vệ và thực hiện đầy đủ các quyền của cổ đông dựa trên việc cung cấp đầy đủ, cụ thể:
 - Thường xuyên và kịp thời cung cấp thông tin cho các cổ đông thông qua trang web chính thức của công ty, đảm bảo mọi cổ đông (không phân biệt là cổ đông lớn hay cổ đông thiểu số) có thể tiếp cận thông tin một cách nhanh nhất, chính xác nhất;
 - Tạo điều kiện tốt nhất để cổ đông có thể nhận được thông tin của các cuộc họp ĐHĐCĐ, tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ: Công bố tất cả các thông tin liên quan đến kỳ họp ĐHĐCĐ, gửi thông tin đến địa chỉ đăng ký của cổ đông trước thời gian đại hội để cổ đông có thể sắp xếp thời gian tham dự họp.
 - Tích cực hỗ trợ và giải quyết các yêu cầu của cổ đông như điều chỉnh thông tin cổ đông, lưu ký chứng khoán, cấp lại sổ cổ đông...
- Bên cạnh đó, VICOSTONE cũng đã thực hiện việc công bố thông tin trên hệ thống CIMS của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và hệ thống IDS của Ủy ban chứng khoán nhà nước một cách nghiêm túc, minh bạch và hợp pháp. Các thông tin về kết quả kinh

doanh, tình hình tài chính, tình hình quản trị Công ty ... luôn luôn được cập nhật chính xác, đầy đủ và thường xuyên.

- Song song với hai hoạt động trên, Ban quan hệ cổ đông của VICOSTONE trong năm vừa qua đã hoạt động tích cực và hiệu quả, tiếp nhận và phản hồi nhanh, kịp thời các thắc mắc của các cổ đông qua các kênh như: Điện thoại, email, các buổi tọa đàm gặp mặt với các cổ đông, thư chuyên phát nhanh; cung cấp đến cổ đông những thông tin quan trọng và kịp thời nhất có thể ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích của cổ đông.

3- Kế hoạch hoạt động quan hệ nhà đầu tư trong năm 2014

Trên cơ sở đánh giá và hiểu được kỳ vọng của các cổ đông, các nhà đầu tư khác nhau, VICOSTONE sẽ triển khai các chương trình phù hợp:

- Định kỳ tổ chức hội nghị nhà đầu tư thường niên: hội nghị dành cho các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp và đại diện các chủ thể tham gia thị trường để tăng cường trao đổi thông tin hai chiều giúp VICOSTONE lắng nghe và tiếp nhận phản hồi từ thị trường để nâng cao chất lượng công tác quan hệ nhà đầu tư.
- Tăng cường cung cấp thông tin hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty để nhà đầu tư nắm được nhiều thông tin hơn nữa về VICOSTONE.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Năng

BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Nội dung báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất
2. Toàn văn nội dung báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính Công ty mẹ

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex]

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 53

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”), tên trước đây là Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex, là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 12 được cấp ngày 10 tháng 5 năm 2013, Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Vicostone.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Lưu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2013
Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2013
Ông Hồ Xuân Năng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2013
Ông Lưu Công An	Thành viên	
Ông Phạm Trí Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Chương	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đăng Lợi	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đỗ Quang Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân An	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Quốc Trường	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm

Ông Nguyễn Quốc Trường
Ông Phạm Trí Dũng
Ông Lưu Công An
Ông Lương Xuân Mẫn
Ông Nguyễn Như Nguyên
Ông Nguyễn Hữu Chương
Ông Ngô Mạnh Quân

Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

2013

Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2013

Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2013

Miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm
2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 18 tháng 4 năm 2013 là ông Hồ Xuân Năng, và từ ngày 18 tháng 4 năm 2013 đến ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc
(Đã ký)
Hò Xuân Năng

Ngày 21 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vicostone

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”), tên trước đây là Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Công ty và các công ty con”) được lập ngày 21 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 53, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trần Phú Sơn

(Đã ký)
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2013-
004-1

Trịnh Xuân Hòa

(Đã ký)
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2013-(

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.270.113.223.421	1.037.521.493.124
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	109.344.586.246	26.151.331.257
111	1. Tiền		22.937.853.746	26.151.331.257
112	2. Các khoản tương đương tiền		86.406.732.500	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	11.499.128.765	13.967.476.765
121	1. Đầu tư ngắn hạn		11.499.128.765	13.967.476.765
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		355.903.487.911	170.024.806.965
131	1. Phải thu khách hàng	7	307.777.099.626	159.135.141.639
132	2. Trả trước cho người bán		41.189.218.354	2.509.772.662
135	3. Các khoản phải thu khác	8	8.746.604.918	10.189.327.651
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(1.809.434.987)	(1.809.434.987)
140	IV. Hàng tồn kho	9	721.947.337.940	766.524.592.272
141	1. Hàng tồn kho		757.499.961.170	787.012.992.561
149	2. Dự phòng giảm giá hàng		(35.552.623.230)	(20.488.400.289)

	tồn kho			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		71.418.682.559	60.853.285.865
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.443.344.004	3.162.790.440
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		65.401.386.334	49.248.695.592
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		87.031.126	5.057.119.625
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		2.486.921.095	3.384.680.208
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.496.724.872.194	1.610.085.216.707
220	I. Tài sản cố định		1.170.637.780.096	1.272.171.967.782
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.112.285.466.795	1.182.706.925.389
222	Nguyên giá		1.770.417.778.365	1.731.215.057.825
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(658.132.311.570)	(548.508.132.436)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	21.336.590.849	62.882.285.962
228	Nguyên giá		25.989.837.080	69.793.128.487
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.653.246.231)	(6.910.842.525)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	37.015.722.452	26.582.756.431
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	156.331.170.287	171.444.924.910
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		156.331.170.287	171.444.924.910

260	<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>		<i>43.037.251.215</i>	<i>22.853.830.675</i>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	23.588.053.470	15.630.479.491
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.2	19.415.197.745	7.193.351.184
268	3. Tài sản dài hạn khác		34.000.000	30.000.000
269	<i>IV. Lợi thế thương mại</i>	<i>15</i>	<i>126.718.670.596</i>	<i>143.614.493.340</i>
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.766.838.095.61 5	2.647.606.709.83 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.704.303.400.473	1.640.471.592.514
310	I. Nợ ngắn hạn		1.231.582.591.981	991.984.845.073
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	892.413.336.820	841.037.257.494
312	2. Phải trả người bán		123.026.456.364	106.720.352.303
313	3. Người mua trả tiền trước	17	92.503.384.412	7.946.579.977
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	11.166.504.019	10.232.612.762
315	5. Phải trả người lao động		39.869.873.427	8.307.728.424
316	6. Chi phí phải trả		197.732.417	488.598.804
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	8.355.719.973	4.508.864.373
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	50.395.600.000	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	13.653.984.549	12.742.850.936
330	II. Nợ dài hạn		472.720.808.492	648.486.747.441
334	1. Vay và nợ dài hạn	22	469.985.752.430	645.317.496.691
339	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.735.056.062	3.169.250.750
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.062.117.734.74	999.896.889.000

			9	
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.062.117.734.74	999.896.889.000
			9	
411	1. Vốn cổ phần		529.992.510.000	529.992.510.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		322.060.800.000	322.060.800.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		66.297.822.667	43.632.361.761
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		32.645.108.372	27.582.465.037
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		111.121.493.710	76.628.752.202
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	24	416.960.393	7.238.228.317
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.766.838.095.61	2.647.606.709.83
			5	1

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	789.751,00	759.545,42
- Euro (EUR)	149.794,10	137.075,53

Người lập
(Đã ký)
Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng
(Đã ký)
Lương Xuân Mẫn

Tổng Giám đốc
(Đã ký)
Hồ Xuân Năng

Ngày 21 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.310.782.715.314	964.732.535.105
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	-	(134.416.367)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.310.782.715.314	964.598.118.738
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(915.143.308.341)	(638.664.673.494)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		395.639.406.973	325.933.445.244
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	8.283.922.689	5.972.934.517
22			(174.522.415.637)	(145.626.530.435)
23	7. Chi phí tài chính	27	(94.884.247.641)	(117.170.507.077)
	<i>Trong đó:</i>			
24			(56.959.044.034)	(55.355.640.724)
	8. Chi phí bán hàng			
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(96.085.169.550)	(73.764.582.840)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		76.356.700.441	57.159.625.762
31	11. Thu nhập khác	28	5.163.564.867	6.829.718.912
32			(11.128.028.717)	
	12. Chi phí khác	28		(4.326.119.332)
40	13. (Lỗ)/ lợi nhuận khác	28	(5.964.463.850)	2.503.599.580
45	14. Phần lãi/(lỗ) từ công ty liên kết		288.255.608	(2.536.781.667)

50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		70.680.492.199	57.126.443.675
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(14.634.551.736)	(8.212.292.124)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.2	12.221.846.561	7.144.441.543
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		68.267.787.024	56.058.593.094
	Trong đó:			
61	18.1.	24	(3.353.851.930)	1.446.714.105
62	18.2.		71.621.638.954	54.611.878.989
70	19. Lãi trên cổ phiếu	32		
	- Lãi cơ bản		1.351	1.030
	- Lãi suy giảm		1.351	1.030

Người lập
(Đã ký)
Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng
(Đã ký)
Lương Xuân Mẫn

Tổng Giám đốc
(Đã ký)
Hồ Xuân Năng

Ngày 21 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		70.680.492.199	57.126.443.675
	Tổng lợi nhuận trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao/khấu trừ tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		133.382.618.926	147.640.354.799
03	Các khoản dự phòng		65.459.822.941	19.938.060.684
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	27	7.886.264.355	8.737.722.831
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.747.946.041)	5.223.540.850
06	Chi phí lãi vay		94.884.247.641	117.170.507.077
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		370.545.500.021	355.836.629.916
09	Tăng các khoản phải thu		(197.583.794.634)	(33.455.772.019)
10	(Giảm)/tăng hàng tồn kho		29.513.031.391	(95.015.562.336)
11	Tăng các khoản phải trả		111.827.316.375	80.667.538.892
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(12.629.011.136)	6.110.972.959
13	Tiền lãi vay đã trả		(95.155.114.028)	(116.701.908.273)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	30.1	(7.376.708.886)	(12.487.982.938)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.966.598.515	851.123.864

16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(7.579.771.346)	(10.150.638.672)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	200.528.046.272	175.654.401.393
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	(73.750.642.448)	(21.844.017.207)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(12.943.842.800)	(3.530.063.426)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	13.176.348.000	5.436.390.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.350.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, thanh lý công ty con và sau khi trừ đi tiền của công ty con tại ngày chuyển nhượng	87.227.491.320	7.551.462.760
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.052.691.588	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	13.412.045.660	(12.386.227.873)

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.124.709.295.254	969.098.544.026
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.255.429.398.771)	(1.025.872.814.848)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(124.536.000)	(106.442.397.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(130.844.639.517)	(163.216.667.822)
50	Tăng tiền thuần trong năm		83.095.452.415	51.505.698
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		26.151.331.257	26.056.717.038
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		97.802.574	43.108.521
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	109.344.586.246	26.151.331.257

Người lập biểu
(Đã ký)
Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng
(Đã ký)
Lương Xuân Mẫn

Tổng Giám đốc
(Đã ký)
Hồ Xuân Năng

Ngày 21 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”), tên trước đây là Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex, là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 12 được cấp ngày 10 tháng 5 năm 2013, Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Vicostone.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 883 (ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 790 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có các công ty con sau:

► Công ty Cổ phần Style Stone (“Công ty SSC”)

Công ty SSC là công ty cổ phần (tiền thân là Công ty liên doanh Style Stone) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 032022000012 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 17 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần thứ 8, được cấp ngày 19 tháng 5 năm 2011, với mức vốn điều lệ là 150 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty này là sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng; khai thác chế biến các loại khoáng sản v.v. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm 99,93% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

► Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103010153 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 4 năm 2008 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 5, được cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 200 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Cao ốc 137 Lê Quang Định, phường 14, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty này là khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản; sản xuất mua bán vật liệu xây dựng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 51% quyền biểu quyết trong công ty con này.

Theo các Hợp đồng chuyển nhượng số 09123/2013/VCS và Hợp đồng số 09122/2013/SSC-NHV ký ngày 9 tháng 12 năm 2013, Công ty và Công ty Cổ phần Style Stone, công ty con của Công ty đã đồng ý chuyển nhượng toàn bộ 3.044.631 cổ phiếu được đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico với giá chuyển nhượng là 5.249 đồng/cổ phiếu (tương ứng với tổng giá trị hợp đồng là 15,98 tỷ đồng). Các giao dịch chuyển nhượng này đã được hoàn tất vào ngày 14 tháng 12 năm 2013 và qua đó, Công ty đã mất quyền kiểm soát đối với công ty con này tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

► *Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị*

Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200384937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 14 tháng 7 năm 2009, với mức vốn điều lệ là 100 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty này là khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản; sản xuất mua bán vật liệu xây dựng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm gián tiếp 15,3% quyền biểu quyết trong công ty con này.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2013, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 1.419.384 cổ phiếu trong Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị. Bên cạnh đó, do các cổ đông sáng lập khác của công ty này từ bỏ quyền tham gia góp vốn như đã đăng ký, việc mua thêm số cổ phần nêu trên đã làm tăng tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty này lên 89,77%. Theo đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị đã chính thức trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 14 tháng 12 năm 2013.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty cũng sở hữu một số khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty liên kết sau:

	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	45,21%
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước	45%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con là đồng Việt Nam (VNĐ).

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính của các Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 – 12 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí thuê đất trả trước nhiều năm theo hợp đồng thuê hoạt động mà không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát vào ngày 21 tháng 1 năm 2008 trong thời hạn 45 năm. Trước ngày 10 tháng 6 năm 2013, khoản tiền thuê đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu trừ trong 45 năm. Kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2013, theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về quản lý, theo dõi và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 không còn đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Theo đó, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được phân loại từ khoản mục tài sản cố định vô hình sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Công ty mua công ty con sở hữu giấy phép khai thác khoáng sản và công ty này đang trong quá trình thực hiện và triển khai dự án sản xuất và khai thác khoáng sản. Tại thời điểm mua, Công ty sẽ xác định liệu việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Một hoạt động sản xuất kinh doanh thường bao gồm các yếu tố đầu vào, các quy trình để xử lý các

yếu tố đầu vào đó, và các yếu tố đầu ra đang hoặc sẽ được sử dụng để tạo ra doanh thu.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế hoãn lại được ghi nhận.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng niên độ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Lợi nhuận chưa thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính của hàng hóa mà các công ty liên kết mua/bán với Công ty và các công ty con không được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày kết thúc năm tài chính.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được

bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty và các công ty con áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”) và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 179”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá trung bình mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc đề dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

► *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

► *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập để phục vụ việc nghiên cứu, thử nghiệm các nguyên vật liệu, hóa chất mới phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu

nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty và các công ty con quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty và các công ty con bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty và các công ty con xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay ngân hàng.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. CÁC GIAO DỊCH MUA VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN TRONG NĂM

4.1. *Mua thêm cổ phần tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị*

Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, vào ngày 14 tháng 12 năm 2013, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 1.419.384 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị. Bên cạnh đó, do các cổ đông sáng lập khác của công ty này từ bỏ quyền tham gia góp vốn như đã đăng ký, việc mua thêm số cổ phần nêu trên đã làm tăng tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty này lên 89,77%. Theo đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị đã chính thức trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 14 tháng 12 năm 2013.

Giá phí phải trả bằng tiền cho các giao dịch mua thêm cổ phần nêu trên là 14.193.840.000 đồng Việt Nam (giá mua một cổ phần bằng với mệnh giá) và bằng với giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty này tại ngày 14 tháng 12 năm 2013.

4.2. *Chuyển nhượng cổ phần trong năm*

Chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2013, Công ty và Công ty Cổ phần Style Stone, một công ty con của Công ty, đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ 3.044.631 cổ phiếu đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico, một công ty con khác của Công ty với giá chuyển nhượng là 5.249 đồng/cổ phiếu (tương ứng với tổng giá trị hợp đồng là 15,978 tỷ đồng). Giá trị tài sản thuần ứng với phần chuyển nhượng của công ty này tại ngày chuyển nhượng là 15,933 tỷ đồng.

Chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước

Cũng trong tháng 12 năm 2013, Công ty và Công ty Cổ phần Style Stone, một công ty con của Công ty, đã đồng ý chuyển nhượng toàn bộ 9.400.000 cổ phiếu đầu tư tại Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước với giá chuyển nhượng là 10.000 đồng/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty và công ty con của Công ty mới nhận được 86,85 tỷ đồng từ các đơn vị nhận chuyển nhượng trong tổng giá trị hợp đồng chuyển nhượng là 94 tỷ đồng. Hơn nữa, các thủ tục pháp lý liên quan giao dịch chuyển nhượng cổ phần vẫn chưa được hoàn tất tại thời điểm kết thúc năm tài chính và do đó, Công ty vẫn tiếp tục ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước là một khoản đầu tư vào công ty liên kết.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	739.268.470	4.465.534.695

Tiền gửi ngân hàng	22.198.585.276	21.685.796.562
Các khoản tương đương tiền	<u>86.406.732.500</u>	<u>-</u>
	109.344.586.24	
TỔNG CỘNG	<u>6</u>	<u>26.151.331.257</u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất 6%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cho vay ngắn hạn	11.499.128.765	13.967.476.765
<i>Trong đó</i>		
<i>Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước</i>	9.991.128.765	9.991.128.765
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico</i>	1.508.000.000	-
<i>Công ty TNHH Stylenquaza</i>	-	3.976.348.000
TỔNG CỘNG	11.499.128.765	13.967.476.765

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản cho vay đối với Công ty Bất động sản Tân Phước, công ty liên kết của Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico (công ty con của Công ty cho đến thời điểm ngày 14 tháng 12 năm 2013) nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty này. Đây là các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo và có kỳ hạn dưới một năm với mức lãi suất từ 11% - 16,5%/năm.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	188.351.569.889	66.427.693.110
	119.425.529.73	
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	7	92.707.448.529
	307.777.099.62	159.135.141.63
TỔNG CỘNG	6	9
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.809.434.987)	(1.809.434.987)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
--------------------	-------------------

Lãi tiền cho vay	4.155.783.622	893.732.954
Cổ tức và lợi nhuận được chia	2.040.000.000	-
Phải thu người lao động	1.471.476.140	1.747.044.055
Phí vận chuyển trả hộ	-	3.326.632.322
Phải thu khác	1.079.345.156	4.221.918.320
TỔNG CỘNG	8.746.604.918	10.189.327.651

Trong đó:

Phải thu khác từ các bên liên quan

<i>(Thuyết minh số 31)</i>	6.250.303.279	8.178.543.686
<i>Phải thu khác</i>	2.496.301.639	2.010.783.965

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thành phẩm	531.345.650.211	528.515.896.365
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141.892.870.528	148.390.496.432
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.453.929.182	56.154.971.108
Công cụ, dụng cụ	29.344.336.207	25.699.844.953
Hàng mua đang đi trên đường	7.459.362.313	28.251.783.703
Hàng gửi đi bán	14.003.812.729	-
	757.499.961.17	787.012.992.56
TỔNG CỘNG	0	1

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	(20.488.400.289	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	)	(597.026.084)
	(17.724.947.169	(19.891.374.205
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	)	)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	2.660.724.228	-
	(35.552.623.230	(20.488.400.289
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm (*)	)	)

(*) Đây là khoản dự phòng được trích lập trong năm cho một số sản phẩm đá Bretonstone và Terastone. Các sản phẩm này, theo đánh giá của Phòng vật tư, Phòng quản lý chất lượng và Ban kinh doanh của Công ty, có chất lượng bị giảm sút, lỗi thời và không đáp ứng được yêu cầu bán hàng và thị hiếu của người tiêu dùng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	219.311.107.492	1.468.811.464.248	32.918.152.766	4.192.363.944	5.981.969.375	1.731.215.057.825
- Mua trong năm	-	4.332.567.889	-	3.447.437.728	-	7.780.005.617
- Đầu tư XD CB hoàn thành	24.882.870.639	-	-	247.597.028	-	25.130.467.667
- Tăng do phân loại lại tài sản	-	-	-	5.286.705.982	-	5.286.705.982
- Tăng khác (i)	-	5.783.191.313	-	-	-	5.783.191.313
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.326.210.819)	-	(205.717.677)	-	(1.531.928.496)
- Giảm khác (ii)	(20.585.000)	(1.379.927.261)	-	(1.021.464.709)	(31.471.908)	(2.453.448.878)
- Giảm do mất quyền kiểm soát trong công ty con	-	-	(659.186.627)	(133.086.038)	-	(792.272.665)
Số cuối năm	244.173.393.131	1.476.221.085.370	32.258.966.139	11.813.836.258	5.950.497.467	1.770.417.778.365
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	-	221.498.179.338	3.310.416.523	142.837.868	-	224.951.433.729
Giá trị hao mòn:						
Số đầu năm	55.333.568.738	467.658.451.889	17.520.695.101	3.020.809.533	4.974.607.175	548.508.132.436

- Khấu hao trong năm	16.629.172.786	90.554.496.011	3.947.196.454	1.275.379.043	773.819.638	113.180.063.932
- Tăng do phân loại lại tài sản	-	-	-	657.999.398	-	657.999.398
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.326.210.819)	-	(205.717.677)	-	(1.531.928.496)
- Giảm khác (ii)	(8.929.309)	(1.143.211.775)	-	(788.468.373)	(31.471.908)	(1.972.081.365)
- Giảm do mất quyền kiểm soát trong công ty con	-	-	(576.788.310)	(133.086.025)	-	(709.874.335)
Số cuối năm	<u>71.953.812.215</u>	<u>555.743.525.306</u>	<u>20.891.103.245</u>	<u>3.826.915.899</u>	<u>5.716.954.905</u>	<u>658.132.311.570</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>163.977.538.754</u>	<u>1.001.153.012.359</u>	<u>15.397.457.665</u>	<u>1.171.554.411</u>	<u>1.007.362.200</u>	<u>1.182.706.925.389</u>
Số cuối năm	<u>172.219.580.916</u>	<u>920.477.560.064</u>	<u>11.367.862.894</u>	<u>7.986.920.359</u>	<u>233.542.562</u>	<u>1.112.285.466.795</u>

Trong đó:

Tài sản sử dụng để cầm cố/ thế chấp

	140.102.523.071	882.935.864.168	10.621.273.506	4.221.170.295	233.542.562	1.038.114.373.602
--	-----------------	-----------------	----------------	---------------	-------------	-------------------

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

- (i) Tăng khác là giá trị thuế nhà thầu nước ngoài phát sinh liên quan đến giá trị máy móc, thiết bị nhập khẩu của dây chuyền nhà máy 2 được ghi nhận bổ sung tăng giá trị tài sản trong năm.
- (ii) Giảm khác bao gồm các khoản điều chỉnh giảm giá trị của một số tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>				
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhãn hiệu hàng hóa</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	38.915.435.933	100.376.850	30.731.860.704	45.455.000	69.793.128.487
- Mua trong năm	-	392.779.268	93.862.700	-	486.641.968
- Tăng do mua lại công ty con	-	-	40.600.000	-	40.600.000
- Tăng khác	-	-	-	38.000.000	38.000.000
- Giảm do phân loại lại tài sản	-	-	(5.286.705.982)	-	(5.286.705.982)
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	(25.774.020)	-	(25.774.020)
- Giảm khác (i)	<u>(38.915.435.933)</u>	<u>-</u>	<u>(140.617.440)</u>	<u>-</u>	<u>(39.056.053.373)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>493.156.118</u>	<u>25.413.225.962</u>	<u>83.455.000</u>	<u>25.989.837.080</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	100.376.850	277.567.400	38.000.000	415.944.250

Giá trị hao mòn:

Số đầu năm	4.435.402.318	100.376.850	2.331.804.398	43.258.959	6.910.842.525
- Khấu hao trong năm	429.214.368	196.389.636	2.663.209.683	17.918.563	3.306.732.250
- Tăng do mua lại công ty con	-	-	40.600.000	-	40.600.000
- Tăng khác	-	-	-	14.870.000	14.870.000
- Giảm do phân loại lại tài sản	-	-	(657.999.398)	-	(657.999.398)
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	(25.774.020)	-	(25.774.020)
- Giảm khác (i)	<u>(4.864.616.686)</u>	<u>-</u>	<u>(71.408.440)</u>	<u>-</u>	<u>(4.936.025.126)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>296.766.486</u>	<u>4.280.432.223</u>	<u>76.047.522</u>	<u>4.653.246.231</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>34.480.033.615</u>	<u>-</u>	<u>28.400.056.306</u>	<u>2.196.041</u>	<u>62.882.285.962</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>196.389.632</u>	<u>21.132.793.739</u>	<u>7.407.478</u>	<u>21.336.590.849</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Cầm cố /thế chấp</i>	-	-	20.033.022.595	-	20.033.022.595

(i) Giảm khác bao gồm các khoản điều chỉnh giảm giá trị của một số tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án Khu du lịch sinh thái Đồng Nai (*)	-	24.089.284.673
Dự án xây nhà cho cán bộ công nhân viên (**)	16.528.974.167	1.463.534.847
Dự án nhà máy chế biến cát thạch anh và nhà máy sản xuất đá ốp lát cao cấp (***)	14.559.989.143	-
Nâng cấp hệ thống điều khiển máy rung ép		
Nhà máy 1	1.537.663.484	-
Các dự án nhỏ khác	4.389.095.658	1.029.936.911
TỔNG CỘNG	37.015.722.452	26.582.756.431

(*) Đây là dự án được triển khai bởi Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico, một công ty con của Công ty cho đến thời điểm ngày 14 tháng 12 năm 2013, dự án này đã được công ty con thanh lý trước ngày 14 tháng 12 năm 2013 với giá chuyển nhượng là 7,29 tỷ đồng Việt Nam.

(**) Chi phí cho dự án xây dựng nhà ở cho cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm khoản chi phí sử dụng đất được nộp với số tiền là 13.179.640.000 đồng Việt Nam căn cứ theo Quyết định số 727/QĐ-UBND do của Ủy Ban Nhân dân thành phố Hà Nội ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2013.

(***) Đây là dự án đang được triển khai bởi Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị, một công ty con của Công ty.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
--------------------	-------------------

Đầu tư vào công ty liên kết	156.331.170.287	171.444.924.910
-----------------------------	-----------------	-----------------

TỔNG CỘNG	156.331.170.287	171.444.924.910
------------------	------------------------	------------------------

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết bao gồm:

Tên đơn vị	Đơn vị tính: VNĐ	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam (i)	45,21%	49,73%
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước (ii)	47,00%	47,00%
Công ty TNHH Stylenquaza (iii)	48,97%	48,97%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị (iv)	0%	15,30%

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 13 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 8, được cấp ngày 10 tháng 4 năm 2013, với mức vốn điều lệ đăng ký là 45,127 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại khu công nghiệp Công nghệ cao, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là khai thác, chế biến các loại khoáng sản và sản xuất mua bán vật liệu xây dựng v.v.

Vào ngày 10 tháng 4 năm 2013, sau khi được phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông năm 2013, Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam đã thực hiện và hoàn tất các thủ tục chào bán bổ sung 410.250 cổ phiếu. Sau đợt phát hành này và vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam giảm xuống còn 45,21%.

(ii) Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước

Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309709426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 1 năm 2010 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 1, được cấp ngày 26 tháng 12 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 200 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Cao ốc 137 Lê Quang Định, phường 14, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, quản lý bất động sản, xây dựng nhà các loại... Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty trực tiếp nắm 45% quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

Căn cứ theo các Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần được ký kết trong tháng 9 năm 2013, Công ty và Công ty Cổ phần Style Stone, một công ty con của Công ty, đã đồng ý chuyển nhượng toàn bộ 9.400.000 cổ phiếu được đầu tư tại Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước với giá chuyển nhượng là 10.000 đồng/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty và công ty con của Công ty mới nhận được 86,85 tỷ đồng từ các đơn vị nhận chuyển nhượng trong tổng giá trị hợp đồng chuyển nhượng là 94 tỷ đồng. Hơn nữa, các thủ tục pháp lý liên quan giao dịch chuyển nhượng cổ phần vẫn chưa được hoàn tất tại thời điểm kết thúc năm tài chính và do đó, Công ty vẫn tiếp tục ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước là một khoản đầu tư vào công ty liên kết.

(iii) Công ty TNHH Stylenquaza

Công ty TNHH Stylenquaza được thành lập theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 406/BKH-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 12 năm 2010 và Giấy chứng nhận điều chỉnh ngày 19 tháng 10 năm 2011. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại số 11620 Goodnight Lane, lô 100, Dallas, Texas, 75234, Hoa Kỳ.

Hoạt động chính của công ty này là phân phối, kinh doanh sản phẩm đá ốp lát nhân tạo tại thị trường Hoa Kỳ và Bắc Mỹ... Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty gián tiếp nắm 48,97% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này thông qua công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Style Stone.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

(iv) Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị

Xem thuyết minh số 1 và thuyết minh 4.1.

Giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

	Đơn vị tính: VND				
	Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước (*)	Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị	Công ty TNHH Stylenquaz a (**)	Tổng cộng
Số đầu năm	25.455.487.629	133.145.600.000	12.843.837.281	-	171.444.924.910
- Chuyển đổi từ công ty liên kết thành công ty con	-	-	(12.843.837.281)	-	(12.843.837.281)
- Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	4.788.255.608	(4.500.000.000)	-	-	288.255.608
- Cổ tức được chia trong năm	(2.040.000.000)	-	-	-	(2.040.000.000)
- Lỗ do giảm tỷ lệ nắm giữ	(518.172.950)	-	-	-	(518.172.950)
Số cuối năm	27.685.570.287	128.645.600.000	-	-	156.331.170.287

(*) Phần lỗ từ Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước là giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong năm.

(**) Giá trị khoản đầu tư gián tiếp của Công ty vào Công ty TNHH Stylequaza tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 184.035.400 đồng đã được điều chỉnh giảm toàn bộ với phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của Công ty TNHH Stylequaza tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty TNHH Stylenquaza phát sinh khoản lãi với số tiền là 548.892,46 đô la Mỹ và lỗ lũy kế vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 319.798,53 đô la Mỹ.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền thuê đất (Thuyết minh số 11)	14.301.690.748	413.413.488
Công cụ dụng cụ	5.931.103.393	8.938.864.627
Chi phí sửa chữa cải tạo	1.047.748.201	1.927.763.480
	645.985.238	1.753.388.506
Chênh lệch tỉ giá giai đoạn đầu tư (*)	213.358.236	142.691.101
Chi phí bảo hiểm	184.035.372	-
Phí cấp chứng chỉ chất lượng	1.264.132.282	2.454.358.289
Chi phí trả trước dài hạn khác		
TỔNG CỘNG	23.588.053.470	15.630.479.491

(*) Chênh lệch tỉ giá giai đoạn đầu tư phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy của Công ty Cổ phần Style Stone, một công ty con của Công ty có giá trị là 5.537.016.338 đồng Việt Nam và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm.

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
	<i>Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua cổ phần của Công ty Cổ phần Style Stone</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	168.958.227.458
Số cuối năm	168.958.227.458
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	25.343.734.118
Phân bổ trong năm	16.895.822.744

Số cuối năm	42.239.556.862
-------------	----------------

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	143.614.493.340
------------	-----------------

Số cuối năm	126.718.670.596
-------------	-----------------

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng	675.090.994.404	684.108.857.494
Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Vico	675.600.000	-
Vay dài hạn đến hạn phải trả		
(Thuyết minh số 22)	216.646.742.416	156.928.400.000
TỔNG CỘNG	892.413.336.820	841.037.257.494

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (VNĐ)	Số dư theo nguyên tệ (USD)	Đơn vị tính: VNĐ Kỳ hạn trả gốc và lãi
Bên cho vay			
Vay ngân hàng			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	207.495.077.205	9.838.222	Từ tháng 1 năm 2014 đến tháng 8 năm 2014
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Lạc	131.110.123.903	6.216.487	Từ tháng 1 năm 2014 đến tháng 8 năm 2014
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	111.073.470.090	5.268.890	Từ tháng 2 năm 2014 đến tháng 6 năm 2014
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Tây Hà Nội	88.498.956.432	4.196.111	Từ tháng 1 năm 2014 đến tháng 9 năm 2014
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	92.164.091.158	4.369.890	Từ tháng 1 năm 2014 đến tháng 6 năm 2014
Ngân hàng TNHH Indovina	39.046.101.714	1.852.194	Từ tháng 1 năm 2014 đến tháng 4 năm 2014
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam - Chi nhánh Hà Tây	5.703.173.902	270.412	Từ tháng 1 năm 2014 đến tháng 6 năm 2014
TỔNG CỘNG	675.090.994.404	32.012.206	

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

Số cuối năm Số đầu năm

Giá trị tạm ứng nhận được từ hợp đồng từ chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Bất động sản Tân Phước	83.000.000.000	-
Người mua trả tiền trước	9.503.384.412	7.946.579.977
TỔNG CỘNG	92.503.384.412	7.946.579.977

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.901.541.343	4.528.791.580
Thuế xuất, nhập khẩu	5.267.209.766	3.491.198.797
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 30.1</i>)	3.832.031.364	1.631.308.139
Thuế thu nhập cá nhân	165.721.546	581.314.246
TỔNG CỘNG	11.166.504.019	10.232.612.762

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
BHXX, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	2.215.877.711	2.047.798.685
Tiền phạt nộp chậm thuế	2.068.492.707	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	37.478.000	162.014.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.033.871.555	2.299.051.688
TỔNG CỘNG	8.355.719.973	4.508.864.373

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đây là khoản dự phòng cho khoản lỗ phát sinh từ các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước.

Như được trình bày tại thuyết minh số 13 và thuyết minh 4.2, Công ty và Công ty Cổ phần Style Stone, một công ty con của Công ty, đã đồng ý chuyển nhượng toàn bộ 9.400.000 cổ phiếu được đầu tư tại Công ty Cổ phần Bất động sản Tân phước với giá chuyển nhượng là 10.000 đồng/cổ phiếu, tương ứng với tổng giá trị hợp đồng là 94 tỷ đồng.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đang trong quá trình hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng này và đã trích lập dự phòng cho các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần này dựa trên giá trị chênh lệch giữa giá trị chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	12.742.850.936	9.117.162.344
Trích quỹ trong năm	9.400.793.205	17.361.907.035
Tăng khác	-	510.000
Sử dụng quỹ trong năm	(8.489.659.592)	(13.712.560.050)
Giảm do thanh lý một phần khoản đầu tư vào công ty con	-	(24.168.393)
Số cuối năm	<u>13.653.984.549</u>	<u>12.742.850.936</u>

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngân hàng	<u>686.632.494.846</u>	<u>802.245.896.691</u>
TỔNG CỘNG	<u>686.632.494.846</u>	<u>802.245.896.691</u>
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	216.646.742.416	156.928.400.000
Vay dài hạn	469.985.752.430	645.317.496.691

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

			<i>Đơn vị tính: VND</i>
<i>Bên cho vay</i>	<i>31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Số dư theo nguyên tệ (USD)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 1	37.957.406.416	-	Lãi và gốc vay trả hàng tháng đến ngày 31 tháng 5 năm 2014
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>37.957.406.416</i>	<i>-</i>	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây	23.399.910.000	1.110.000	Lãi và gốc vay trả hàng tháng đến ngày 25 tháng 6 năm 2015
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>15.599.940.000</i>	<i>740.000</i>	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	508.465.784.918	24.109.271	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 6 năm 2019
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>59.053.988.000</i>	<i>2.800.000</i>	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	15.573.985.512	-	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 6 năm 2019
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>2.800.000.000</i>	<i>-</i>	
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ	101.235.408.000	4.800.000	Ngày 14 tháng 2 năm 2014
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>101.235.408.000</i>	<i>4.800.000</i>	
TỔNG CỘNG	686.632.494.846	30.019.271	
<i>Trong đó:</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>469.985.752.430</i>	<i>21.679.271</i>	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>216.646.742.416</i>	<i>8.340.000</i>	

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ							
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	529.992.510.000	322.060.800.000	(16.921.202.553)	203.215.369	16.339.319.776	190.211.280.361	1.041.885.922.953
- Trích lập các quỹ				39.454.234.868	10.548.368.215	(50.002.603.083)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.361.907.035)	(17.361.907.035)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	54.611.878.989	54.611.878.989
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-(105.998.502.000)	(105.998.502.000)
- Giảm khác	-	-	189.177.410	-	-	(189.177.410)	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	16.674.449.409	-	-	-	16.674.449.409
- Tăng khác	-	-	57.575.734	3.087.197.974	425.184.617	4.485.373.453	8.055.331.778
- Tăng do thanh lý một phần khoản đầu tư vào công ty con	-	-	-	887.713.550	269.592.429	872.408.927	2.029.714.906
Số cuối năm	<u>529.992.510.000</u>	<u>322.060.800.000</u>	<u>-</u>	<u>43.632.361.761</u>	<u>27.582.465.037</u>	<u>76.628.752.202</u>	<u>999.896.889.000</u>
Năm nay							
Số đầu năm	529.992.510.000	322.060.800.000		43.632.361.761	27.582.465.037	76.628.752.202	999.896.889.000
- Trích lập các quỹ	-	-		22.824.725.963	5.100.578.327	(27.925.304.290)	-

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.400.793.205)	(9.400.793.205)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	71.621.638.954	71.621.638.954
- Ảnh hưởng do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết	-	-	(159.265.057)	(37.934.992)	197.200.049	-
Số cuối năm	529.992.510.000	322.060.800.000	66.297.822.667	32.645.108.372	111.121.493.710	1.062.117.734.749

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	529.992.510.000	529.992.510.000
Thặng dư vốn cổ phần	322.060.800.000	322.060.800.000
Số cuối năm	852.053.310.000	852.053.310.000

23.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.999.251	52.999.251
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52.999.251	52.999.251
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.999.251	52.999.251
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.999.251	52.999.251
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.999.251	52.999.251
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu.

23.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm	-	105.998.502.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	105.998.502.000
Cổ tức cho năm 2011: 2.000 đồng Việt Nam /cổ phiếu	-	105.998.502.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	-
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

24. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Đơn vị tính: VNĐ

	Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty Cổ phần khoáng sản Vico	Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Vico Quảng trị	Tổng cộng
Năm trước				-	
Số dư đầu năm	172.599.101	8.646.006.000	18.466.777.404	-	27.285.382.505
Phần (lỗ)/lợi nhuận sau khi mua cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	(1.370.785)	-	1.448.084.890	-	1.446.714.105
Giảm lợi ích của cổ đông thiểu số do mất quyền kiểm soát trong các công ty con	-	(1.579.005.999)	(19.914.862.294)	-	(21.493.868.293)
Số dư cuối năm	171.228.316	7.067.000.001	-	-	7.238.228.317
Năm nay					
Số dư đầu năm	171.228.316	7.067.000.001	-	-	7.238.228.317
Phần lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	16.728.793	(3.370.580.723)	-	-	(3.353.851.930)

Tăng do mua thêm công ty con	-	-	-	229.003.284	229.003.284
Giảm lợi ích của cổ đông thiểu số do mất quyền kiểm soát trong các công ty con	-	(3.696.419.278)	-	-	(3.696.419.278)
Số dư cuối năm	187.957.109	-	-	229.003.284	416.960.393

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VNĐ

Năm nay Năm trước

Tổng doanh thu	1.310.782.715.314	964.732.535.105
-----------------------	--------------------------	------------------------

Trong đó

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa xuất khẩu

1.273.904.446.261	887.633.344.970
-------------------	-----------------

Doanh thu bán thành phẩm trong nước

22.637.948.332	70.949.125.040
----------------	----------------

Doanh thu bán hàng hóa, vật tư trong nước

1.224.008.906	3.468.584.437
---------------	---------------

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

-	2.681.480.658
---	---------------

Doanh thu bán hàng nội bộ

5.723.471.815	-
---------------	---

Doanh thu chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu đô thị Cẩm Mỹ

7.292.840.000	-
---------------	---

Các khoản giảm trừ doanh thu

-	(134.416.367)
---	----------------------

Giảm giá hàng bán

-	(8.000.000)
---	-------------

Chiết khấu thương mại

-	(3.947.727)
---	-------------

Hàng bán bị trả lại

-	(122.468.640)
---	---------------

Doanh thu thuần

1.310.782.715.314	964.598.118.738
--------------------------	------------------------

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Năm nay Năm trước

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

5.949.987.759	4.119.549.631
---------------	---------------

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.897.913.595	833.384.886
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	268.021.335	-
Cổ tức được chia	-	1.020.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	168.000.000	-
	8.283.922.689	5.972.934.517
TỔNG CỘNG		

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa xuất khẩu	839.090.784.145	562.200.949.054
Giá vốn của thành phẩm bán trong nước	29.005.407.056	52.660.210.124
Giá vốn của hàng hóa, vật tư bán trong nước	1.140.498.194	2.791.469.145
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	-	1.120.670.967
Giá vốn bán hàng nội bộ	5.723.471.815	-
Giá vốn chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu đô thị Cẩm Mỹ	25.118.924.190	-
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15.064.222.941	19.891.374.204
TỔNG CỘNG	915.143.308.341	638.664.673.494

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	94.884.247.641	117.170.507.077
Dự phòng cho các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần (*)	50.395.600.000	-
Lỗ do thanh lý một phần khoản đầu tư	476.223.163	3.516.099.087
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.772.677.210	15.371.648.990
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.886.264.355	8.737.722.831
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn XD CB và chi phí tài chính khác	1.107.403.268	830.552.450
TỔNG CỘNG	174.522.415.637	145.626.530.435

(*) Xem thuyết minh số 20

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	5.163.564.867	6.829.718.912
Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn	3.836.389.058	4.850.335.100
Thu nhập từ bán phế liệu	192.800.000	269.870.909
Các khoản thu nhập khác	1.134.375.809	1.709.512.903
Chi phí khác	11.128.028.717	4.326.119.332
Tạm tính tiền thuế xuất nhập khẩu, thuế nhà thầu và các khoản tiền phạt phải nộp bổ sung trong các năm tài chính trước	9.636.413.860	2.859.136.541

Chi phí khác	1.491.614.857	1.466.982.791
	(5.964.463.850)	2.503.599.580
GIÁ TRỊ THUẦN		

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.037.886.528.655	990.457.778.655
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	112.818.100.375	75.575.246.713
Chi phí nhân công	133.382.618.926	114.996.857.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.455.317.388	173.208.366.910
Chi phí khác	119.661.265.855	49.141.311.837
TỔNG CỘNG	1.535.203.831.199	1.403.379.561.972

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Đối với Công ty mẹ:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) như sau:

Đối với hoạt động bán thành phẩm của nhà máy 1:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này là 15% lợi nhuận chịu thuế trong 12 năm bắt đầu từ khi Công ty đi vào hoạt động từ năm 2005 đến năm 2016, và 25% lợi nhuận chịu thuế trong các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2006 đến năm 2008) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo.

Đối với hoạt động bán thành phẩm của nhà máy 2:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động này là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động thương mại

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này là 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm bắt đầu từ khi Công ty đi vào hoạt động từ năm 2005 đến 2014, và 25% lợi nhuận chịu thuế trong các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2009 đến 2010) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo.

Đối với các công ty con:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Cổ phần Style Stone là 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm bắt đầu từ khi Công ty đi vào hoạt động và 25% lợi nhuận chịu thuế trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2010 và 2012) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.655.895.101	8.212.292.124
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trích thừa năm trước	978.656.635	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(12.221.846.561)	(7.144.441.543)
TỔNG CỘNG	2.412.705.175	1.067.850.581

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	70.680.492.199	57.126.443.675
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	78.278.654.308	59.069.712.559
	156.790.315.927	103.603.847.657
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Tiền thuế xuất nhập khẩu, thuế nhà thầu và các khoản tiền phạt phải nộp bổ sung trong các năm tài chính trước	9.663.827.506	-
Chi phí dự phòng cho các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần	50.395.600.000	-
Ảnh hưởng của các điều chỉnh cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	91.786.864.319	98.220.149.068
Các khoản khác	4.542.385.132	5.383.698.589
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	401.638.970	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(78.511.661.619)</i>	<i>(44.534.135.098)</i>
Cổ tức được chia	(2.040.000.000)	(1.020.000.000)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(946.336.373)
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện năm trước cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	(76.471.661.619)	(42.567.798.725)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần	148.959.146.507	116.196.156.234

trừ lỗ năm trước

Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	148.959.146.507	116.196.156.234
Trong đó:		
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	175.123.559.857	114.782.172.855
(Lỗ)/thu nhập từ hoạt động khác	(26.164.413.350)	1.413.983.379
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	13.655.895.101	8.212.292.124
Thuế TNDN phải trả đầu năm	(3.425.811.486)	936.066.672
Giảm do mất quyền kiểm soát trong công ty con	-	(86.187.344)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa năm trước	978.656.635	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(7.376.708.886)	(12.487.982.938)
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) cuối năm	3.832.031.364	(3.425.811.486)
Trong đó:		
Thuế TNDN phải trả của công ty mẹ	3.746.193.541	1.631.308.139
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) của các công ty con	85.837.823	(5.057.119.625)

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Báo cáo kết quả hoạt động			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Ảnh hưởng của dự phòng cho hợp đồng chuyển nhượng cổ phần	11.087.032.000	-	11.087.032.000	-
Ảnh hưởng của giao dịch nội bộ được cán trừ khi hợp nhất	8.328.165.745	7.193.351.184	1.134.814.561	7.144.441.543
	19.415.197.745	7.193.351.184	12.221.846.561	7.144.441.543

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm báo gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VNĐ
			Giá trị
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Mua vật tư, thành phẩm	34.665.662.962
		Cung cấp hàng hóa	22.430.791.606
		Phí gia công phục vụ sản xuất	2.882.851.899
		Vay ngắn hạn	2.000.000.000

		Bán nguyên vật liệu	1.049.481.045
		Phí thuê nhà xưởng	960.000.000
		Trả hộ tiền nước, tiền bảo vệ	177.193.460
		Tiền điện phải trả	37.884.451
		Lãi vay phải trả	67.348.011
Công ty Vicostone Canada	Công ty liên kết của Công ty TNHH Stylenquaza	Bán thành phẩm	76.300.930.150
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Style Stone	Bán thành phẩm	65.430.450.785

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty và các công ty con mua/bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá thỏa thuận.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối năm kế toán không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>
--------------------	---------------------------	----------------------------

Đầu tư ngắn hạn

(Thuyết minh số 6)

Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước	Công ty liên kết	Cho vay ngắn hạn	9.991.128.765
--	------------------	------------------	---------------

9.991.128.765

Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 7)

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Bán phôi đá	45.673.593.514
-------------------------------------	------------------	-------------	----------------

Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết	Bán thành phẩm	55.677.353.080
--------------------------	------------------	----------------	----------------

Công ty Vicostone	Công ty liên kết của Công ty	Bán thành phẩm	18.074.583.143
-------------------	------------------------------	----------------	----------------

Canada
TNHH
Stylenquaza

119.425.529.737

***Phải thu khác các bên
liên quan (Thuyết minh
số 8)***

Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước	Công ty liên kết	Phải thu về lãi vay	4.155.783.622
---	------------------	---------------------	---------------

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu khác	2.094.519.657
--	------------------	---------------	---------------

6.250.303.279

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
--	----------------	------------------

Lương và thưởng	10.421.890.680	9.039.920.541
-----------------	----------------	---------------

TỔNG CỘNG	10.421.890.680	9.039.920.541
------------------	-----------------------	----------------------

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ

phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	71.621.638.954	54.611.878.989	
Ảnh hưởng suy giảm	-	-	
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	71.621.638.954	54.611.878.989	
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	52.999.251	52.999.251	
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	52.999.251	52.999.251	
Lãi trên cổ phiếu			
- <i>Lãi cơ bản</i>	1.351	1.030	
- <i>Lãi suy giảm</i>	1.351	1.030	

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các công ty con hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	108.027.270	95.247.401
Trên 1 - 5 năm	540.136.350	476.237.004
Trên 5 năm	<u>1.404.354.510</u>	<u>1.147.665.941</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.052.518.130</u>	<u>1.719.150.346</u>

33. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết thuê hoạt động (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty mẹ đang thuê 27.451 m² đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14.686.208.747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3.500 đồng Việt Nam/m²/năm, trong đó phí thuê đất và sử dụng hạ tầng được thanh toán thành 2 lần:

- ▶ 50% tổng tiền thuê đất và sử dụng hạ tầng trong vòng 30 ngày kể từ ngày Công ty nhận bàn giao đất thực địa; và
- ▶ 50% còn lại trong vòng 15 ngày sau 6 (sáu) tháng kể từ ngày Công ty mẹ nhận bàn giao thực địa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty mẹ đã tạm ứng khoản tiền thuê đất và sử dụng hạ tầng với giá trị là 1.719.203.220 đồng Việt Nam.

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Công ty và các công ty con đã có những cam kết theo hợp đồng mua sắm nguyên vật liệu với tổng trị giá khoảng 125 tỷ VNĐ để sử dụng cho sản xuất kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Kiến tụng

Trong tháng 5 năm 2013, Công ty đã nhận được đơn kiện của Công ty TNHH Cambria (“Cambria”), một công ty được thành lập tại Mỹ, về việc Công ty đã vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ khi bán một số sản phẩm của Công ty tại thị trường Mỹ. Vụ kiện này đang được Tòa án Quận của tiểu bang Minnesota thụ lý giải quyết.

Công ty đã chỉ định Sapia Law Group PLLC là đại diện của Công ty trong vụ kiện này. Vào ngày 6 tháng 11 năm 2013, tòa án Quận Minnesota đã ra quyết định tạm dừng xử lý vụ kiện. Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng, hiện tại, chưa có đầy đủ cơ sở để trích lập dự phòng chi phí bồi thường, nếu có, cho vụ kiện này.

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty và các công ty con có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty và các công ty con nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty và các công ty con chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty và các công ty con. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty và các công ty con nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty và các công ty con dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, các biến động lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty và các

công ty con như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty và các công ty con là không đáng kể).

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
USD	+150	(16.636.350.184)
VNĐ	+150	(233.600.963)
USD	-150	16.636.350.184
VNĐ	-150	233.600.963
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
USD	+330	(38.510.022.807)
VNĐ	+500	(918.669.876)
USD	-330	38.510.022.807
VNĐ	-500	918.669.876

(*) Mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất được xác định dựa trên mức độ biến động thực tế của lãi suất của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty trong năm 2013, cụ thể là:

- Mức biến động của các khoản vay bằng đồng đô la Mỹ: : từ 4.5% đến 6.0%/năm;
- Mức biến động của các khoản vay bằng đồng Việt Nam: từ 10.5% đến 12%/năm.

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty là tích số của mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất nêu trên và số dư các khoản vay của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số dư khoản vay bằng đô la Mỹ và Việt Nam đồng của Công ty lần lượt là 52.591.174,55 đô la Mỹ (tương đương 1.109.090.012.262 đồng Việt Nam) và 15.573.397.512 Việt Nam đồng.

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn đáng kể so với các năm trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty và các công ty con chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty và các công ty con).

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch dự kiến sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian tối đa 24 tháng. Các giao dịch chắc chắn sẽ xảy ra được phòng ngừa rủi ro mà không có giới hạn về thời gian.

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ (tiếp theo)

Công ty và các công ty con có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty và các công ty con như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty và các công ty con lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty và các công ty con không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ, và đồng Euro. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty và các công ty con là không đáng kể.

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Thay đổi tỷ giá EUR</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	+1%	+3%	(11.275.791.753)
	-1%	-3%	11.275.791.753
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	+1%	10%	(12.803.387.144)
	-1%	-10%	12.803.387.144

(*) Mức độ thay đổi tỷ giá được xác định dựa trên mức độ biến động của tỷ giá cho phép được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam.

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế là tích số của mức độ biến động này với số dư các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là đồng đô la Mỹ của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số dư tài khoản tiền, tài khoản phải thu, tài khoản phải trả và khoản vay của Công ty lần lượt là 789.751 đô la Mỹ và 149.793 Euro, 12.303.372 đô la Mỹ và 23.058 Euro, 4.302.150 đô la Mỹ và 205.127 đồng Euro, và 62.031.477 đô la Mỹ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty và các công ty con nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty và các công ty con quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty và các công ty con cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty và các công ty con có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty và các công ty con chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty và các công ty con có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty và các công ty con có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty và các công ty con thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty và các công ty con thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty và các công ty con chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty và các công ty con theo chính sách của Công ty và các công ty con. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty và các công ty con đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Công ty và các công ty con nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Đơn vị tính: VND

		<u>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</u>				
		Không quá hạn và không bị suy giảm	< 90 ngày	91– 180 ngày	91– 180 ngày	> 210 ngày
	<i>Tổng cộng</i>					
Ngày 31 tháng	314.714.269.5314.665.517.67	48.751.88				
12 năm 2013	57	0	7	-	-	-
Ngày 31 tháng	167.515.034.3167.515.034.30					
12 năm 2012	03	3	-	-	-	-

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty và các công ty con gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty và các công ty con chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty và các công ty con giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và các công ty con và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
		<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Các khoản vay và nợ	-	892.413.336.820	469.985.752.430	1.362.399.089.250	
Phải trả khách hàng	123.026.456.364	-	-	123.026.456.364	
Chi phí phải trả và các					
khoản phải trả khác	6.337.574.679	-	-	6.337.574.679	
		129.364.031.043	892.413.336.820	469.985.752.430	1.491.763.120.293
Ngày 31 tháng 12 năm 2012					
Các khoản vay và nợ	-	841.037.257.494	645.317.496.691	1.486.354.754.185	
Phải trả khách hàng	106.720.352.303	-	-	106.720.352.303	
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	1.483.250.361	-	-	1.483.250.361	
		108.203.602.664	841.037.257.494	645.317.496.691	1.594.558.356.849

Công ty và các công ty con cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty và các công ty con có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty và các công ty con không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Công ty và các công ty con chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị tính: VNĐ	
					Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012		31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Đầu tư ngắn hạn	11.499.128.765	-	13.967.476.765	-	11.499.128.765	13.967.476.765
Phải thu khách hàng	307.777.099.626	(1.809.434.987)	159.135.141.639	(1.809.434.987)	305.967.664.639	157.325.706.652
Phải thu khác	5.309.424.723	-	8.442.283.596	-	5.309.424.723	8.442.283.596
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	34.000.000	-	30.000.000	-	34.000.000	30.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.344.586.24				109.344.586.24	
	6	-	26.151.331.257	-	6	26.151.331.257
	433.964.239.36		207.726.233.25		432.154.804.37	205.916.798.27
Tổng cộng	0	(1.809.434.987)	7	(1.809.434.987)	3	0

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>31 tháng 12 năm</i> <i>2013</i>	<i>31 tháng 12 năm</i> <i>2012</i>	<i>31 tháng 12 năm</i> <i>2013</i>	<i>31 tháng 12 năm</i> <i>2012</i>
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay và nợ	1.362.399.089.2 50	1.486.354.754.1 85	1.362.399.089.2 50	1.486.354.754.1 85
Phải trả người bán	123.026.456.364	106.720.352.303	123.026.456.364	106.720.352.303
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	6.337.574.679	1.483.250.361	6.337.574.679	1.483.250.361
Tổng cộng	1.491.763.120.2 93	1.594.558.356.8 49	1.491.763.120.2 93	1.594.558.356.8 49

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một

giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có năm hạn ngắn; và
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn được trình bày bằng giá trị ghi sổ

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và các công ty con và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

Người lập biểu
(Đã ký)
Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng
(Đã ký)
Lương Xuân Mẫn

Tổng Giám đốc
(Đã ký)
Hồ Xuân Năng

Ngày 21 tháng 3 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex]

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 44

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”), tên trước đây là Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex, là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 12 được cấp ngày 10 tháng 5 năm 2013, Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Vicostone.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Lưu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2013
Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2013
Ông Hồ Xuân Năng	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2013
Ông Lưu Công An	Thành viên	
Ông Phạm Trí Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Chương	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đăng Lợi	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đỗ Quang Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân An	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Quốc Trưởng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Quốc Trưởng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2013
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lương Xuân Mão	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Như Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Chương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2013
Ông Ngô Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 18 tháng 4 năm 2013 là ông Nguyễn Quốc Trưởng, và từ ngày 18 tháng 4 năm 2013 đến ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc
(Đã ký)
Hò Xuân Năng

Ngày 21 tháng 3 năm 2014

Số tham chiếu: 60999244/16389173

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vicostone

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”), tên trước đây là Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex, được lập ngày 21 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 5 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty có các công ty con trong năm 2013 và Công ty cũng đã lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán của chúng tôi đề ngày 21 tháng 3 năm 2014 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trần Phú Sơn

(Đã ký)

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1

Trịnh Xuân Hòa

(Đã ký)

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2013-(

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.196.650.501.857	998.525.184.970
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	108.746.654.822	22.011.249.656
111	1. Tiền		22.339.922.322	22.011.249.656
112	2. Các khoản tương đương tiền		86.406.732.500	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	15.242.971.565	10.394.128.765
121	1. Đầu tư ngắn hạn		15.242.971.565	10.394.128.765
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		375.696.611.469	201.986.361.674
131	1. Phải thu khách hàng	6	302.776.667.978	149.148.026.685
132	2. Trả trước cho người bán		5.181.768.316	1.861.921.514
135	3. Các khoản phải thu khác	7	69.547.610.162	52.785.848.462
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.809.434.987)	(1.809.434.987)
140	IV. Hàng tồn kho	8	626.592.148.406	711.283.399.371
141	1. Hàng tồn kho		662.144.771.636	731.771.799.660
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(35.552.623.230)	(20.488.400.289)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		70.372.115.595	52.850.045.504
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.443.344.004	3.162.790.440
152	2. Thuế giá trị gia tăng được		64.623.589.899	46.910.872.085

	khấu trừ			
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		87.031.126	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		2.218.150.566	2.776.382.979
200			1.276.828.481.13	1.293.058.253.92
	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7	9
220	I. Tài sản cố định		743.912.534.970	758.230.664.141
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	702.060.194.738	728.073.375.332
222			1.147.729.681.40	1.107.362.995.36
	Nguyên giá		7	9
223			(445.669.486.669	(379.289.620.037
	Giá trị hao mòn lũy kế		)	)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	20.900.421.261	28.136.071.319
228	Nguyên giá		25.030.692.262	30.379.983.244
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.130.271.001)	(2.243.911.925)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	20.951.918.971	2.021.217.490
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	514.823.840.000	522.611.000.000
251			359.423.840.000	367.211.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty con			
	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		155.400.000.000	155.400.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		18.092.106.167	12.216.589.788
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.162.106.167	12.186.589.788
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.2	9.900.000.000	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.473.478.982.99	2.291.583.438.89
			4	9

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.425.805.322.026	1.294.663.584.316
310	I. Nợ ngắn hạn		994.047.231.255	707.226.287.468
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	688.060.818.600	594.224.503.194
312	2. Phải trả người bán		115.742.707.120	83.485.263.380
313	3. Người mua trả tiền trước	15	92.503.384.412	7.792.637.331
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	8.414.976.842	5.169.079.125
315	5. Phải trả người lao động		32.345.396.308	4.926.436.732
316	6. Chi phí phải trả		-	155.670.040
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	1.043.764.172	1.698.960.171
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	45.000.000.000	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	10.936.183.801	9.773.737.495
330	II. Nợ dài hạn		431.758.090.771	587.437.296.848
334	1. Vay và nợ dài hạn	20	429.023.034.709	584.268.046.098
339	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.735.056.062	3.169.250.750
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.047.673.660.968	996.919.854.583
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.047.673.660.968	996.919.854.583
411	1. Vốn cổ phần		529.992.510.000	529.992.510.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		322.060.800.000	322.060.800.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		41.214.831.164	26.162.435.425

418	4. Quỹ dự phòng tài chính		24.956.151.306	22.446.349.720
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		129.449.368.498	96.257.759.438
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.473.478.982.994	2.291.583.438.899

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	787.515,26	709.492,15
- Euro (EUR)	149.699,58	136.981,24

 Người lập biểu
 (Đã ký)
 Nguyễn Văn Đặng

 Kế toán trưởng
 (Đã ký)
 Lương Xuân Mẫn

 Tổng Giám đốc
 (Đã ký)
 Hồ Xuân Năng

Ngày 21 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
01			1.514.299.494.16	1.201.827.136.06
	1. Doanh thu bán hàng	22.1	9	4
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-
10			1.514.299.494.16	1.201.827.136.06
	3. Doanh thu thuần		9	4
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(1.204.889.375.933)	(980.913.392.767)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		309.410.118.236	220.913.743.297
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	9.610.533.908	24.152.684.127
22	7. Chi phí tài chính	24	(154.862.323.131)	(111.969.546.973)
23	<i>Trong đó:</i>		<i>(75.498.361.825)</i>	<i>(90.438.416.333)</i>
24	8. Chi phí bán hàng		(43.872.024.616)	(37.650.645.225)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(61.167.360.547)	(40.975.840.924)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		59.118.943.850	54.470.394.302
31	11. Thu nhập khác	25	4.281.617.265	5.830.271.311
32	12. Chi phí khác	25	(9.447.465.094)	(2.228.147.067)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác	25	(5.165.847.829)	3.602.124.244
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		53.953.096.021	58.072.518.546
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(9.491.594.288)	(7.876.486.826)

52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.2	9.900.000.000	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		54.361.501.733	50.196.031.720

Người lập biểu (Đã ký) Nguyễn Văn Đặng	Kế toán trưởng (Đã ký) Lương Xuân Mẫn	Tổng Giám đốc (Đã ký) Hồ Xuân Năng
--	---	--

Ngày 21 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		53.953.096.021	58.072.518.546
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao/khấu trừ tài sản cố định		71.458.448.139	83.533.516.026
03	Các khoản dự phòng		62.724.947.169	19.938.060.684
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	24	7.886.264.355	7.550.108.482
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư		6.648.827.286	(20.194.064.629)
06	Chi phí lãi vay		75.498.361.825	90.438.416.333
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		278.169.944.795	239.338.555.442
09	Tăng các khoản phải thu		(176.322.785.757)	(17.816.099.644)
10	Giảm/ (tăng) hàng tồn kho		66.966.303.796	(151.842.840.907)
11	Tăng các khoản phải trả		33.518.138.465	146.627.665.908
12	Giảm chi phí trả trước		4.111.368.076	2.059.188.344
13	Tiền lãi vay đã trả		(75.654.031.865)	(90.368.246.293)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27.1	(7.376.708.886)	(7.062.629.259)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	586.090.469
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(6.677.101.381)	(6.959.482.221)

20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		116.735.127.243	114.562.201.839
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(38.867.316.319)	(17.337.019.214)
23	Tiền chi cho vay		(15.848.842.800)	(403.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		11.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.350.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		83.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.020.842.306	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		38.954.683.187	(17.740.019.214)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		824.903.534.145	1.154.855.564.594
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(893.830.454.087)	(1.146.031.334.100)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(124.536.000)	(106.427.397.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(69.051.455.942)	(97.603.166.506)
50	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		86.638.354.488	(780.983.881)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		22.011.249.656	22.748.322.996
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		97.050.678	43.910.541
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	108.746.654.822	22.011.249.656

Người lập biểu
(Đã ký)
Nguyễn Văn Đặng

Kế toán trưởng
(Đã ký)
Lương Xuân Mẫn

Tổng Giám đốc
(Đã ký)
Hò Xuân Năng

Ngày 21 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”), tên trước đây là Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex, là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 12 được cấp ngày 10 tháng 5 năm 2013, Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Vicostone.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 558 (ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 514 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có các công ty con sau:

► Công ty Cổ phần Style Stone (“Công ty SSC”)

Công ty SSC là công ty cổ phần (tiền thân là Công ty liên doanh Style Stone) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 032022000012 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 17 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần thứ 8, được cấp ngày 19 tháng 5 năm 2011, với mức vốn điều lệ là 150 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty này là sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng; khai thác chế biến các loại khoáng sản v.v. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm 99,93% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

► Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico

Công ty này là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103010153 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 4 năm 2008 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 5, được cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 200 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Cao ốc 137 Lê Quang Định, phường 14, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản; sản xuất mua bán vật liệu xây dựng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 51% quyền biểu quyết trong công ty con này.

Theo Hợp đồng chuyển nhượng số 09121/2013/VCS ngày 14 tháng 12 năm 2013, Công ty đã đồng ý chuyển nhượng toàn bộ 2.198.100 cổ phiếu được đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico với giá chuyển nhượng là 5.249 đồng/cổ phiếu (tương ứng với tổng giá trị hợp đồng là 11,5 tỷ đồng). Các giao dịch chuyển nhượng này đã được hoàn tất vào ngày 14 tháng 12 năm 2013 và qua đó, Công ty đã mất quyền kiểm soát đối với công ty con này tại ngày này.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

► Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị

Công ty này là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200384937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 14 tháng 7 năm 2009, với mức vốn điều lệ là 100 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản; sản xuất mua bán vật liệu xây dựng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm gián tiếp 15,3% quyền biểu quyết trong công ty con này.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2013, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 1.419.384 cổ phiếu trong Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị. Bên cạnh đó, do các cổ đông sáng lập khác của công ty này từ bỏ quyền tham gia góp vốn như đã đăng ký, việc mua thêm số cổ phần nêu trên đã làm tăng tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty này lên 89,77% và do đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị đã chính thức trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 14 tháng 12 năm 2013.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty cũng sở hữu khoản đầu tư vào các công ty liên kết sau:

	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	45,21%
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước	45%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Vicostone là công ty mẹ và có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cần lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Công ty đã hoàn thành và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này vào ngày 21 tháng 3 năm 2014.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.4 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
--	---

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 12 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Chi phí thuê đất trả trước nhiều năm theo hợp đồng thuê hoạt động mà không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn.

3.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”) và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 179”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá trung bình mua vào của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- ▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- ▶ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

- ▶ **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ này được trích lập để phục vụ việc nghiên cứu, thử nghiệm các nguyên vật liệu, hóa chất mới phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, và các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay ngân hàng.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	589.566.769	2.346.999.991
Tiền gửi ngân hàng	21.750.355.553	19.664.249.665
Các khoản tương đương tiền	86.406.732.500	-
	108.746.654.82	
TỔNG CỘNG	2	22.011.249.656

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất là 6%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cho vay ngắn hạn	15.242.971.565	10.394.128.765
<i>Trong đó</i>		
<i>Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị</i>	3.743.842.800	-
<i>Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước</i>	9.991.128.765	9.991.128.765
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico</i>	1.508.000.000	403.000.000
TỔNG CỘNG	15.242.971.565	10.394.128.765

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản cho vay đối với Công ty Bất động sản Tân Phước, công ty liên kết của Công ty, và Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico (công ty con của Công ty cho đến thời điểm ngày 14 tháng 12 năm 2013) nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty này. Đây là các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo và có kỳ hạn dưới một năm với mức lãi suất từ 11% - 16,5%/năm.

Khoản cho vay đối với Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị, công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 nhằm hỗ trợ thực hiện Dự án nhà máy chế biến cát thạch anh và nhà máy sản xuất đá ốp lát cao cấp. Đây là khoản cho vay không có tài sản đảm bảo và có kỳ hạn dưới một năm với mức lãi suất là 11%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	188.337.779.39	
	0	66.426.677.790
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	114.438.888.58	
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	8	82.721.348.895
	302.776.667.97	149.148.026.68
TỔNG CỘNG	8	5
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.809.434.987)	(1.809.434.987)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ Công ty Cổ phần Stylestone	60.615.034.189	38.378.614.694
Lãi tiền cho vay	4.155.783.622	5.885.362.593
Cổ tức và lợi nhuận được chia	2.040.000.000	-
Phải thu người lao động	1.397.180.195	1.734.131.194
Phí vận chuyển trả hộ	-	3.326.632.322
Phải thu khác	1.339.612.156	3.461.107.659
TỔNG CỘNG	69.547.610.162	52.785.848.462

Trong đó:

Phải thu khác từ các bên liên quan

(Thuyết minh số 28)	67.223.269.468	50.693.785.268
Phải thu khác	2.324.340.694	2.092.063.194

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	7.459.362.313	28.251.783.703
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	91.823.968.593	96.308.536.049
Công cụ, dụng cụ	17.494.404.673	13.865.547.693
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.453.929.182	56.154.971.108
Hàng gửi bán	14.003.812.729	-
Thành phẩm	268.274.943.661	207.813.468.672
Hàng hóa	229.634.350.485	329.377.492.435
TỔNG CỘNG	662.144.771.636	731.771.799.660

Đơn vị tính: VND

Năm nay Năm trước

**Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng
giảm giá hàng tồn kho**

	(20.488.400.289	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	)	(597.026.084)
	(17.724.947.169	(19.891.374.205
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	)	)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng		
trong năm	<u>2.660.724.228</u>	<u>-</u>
	(35.552.623.23	(20.488.400.28
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	<u>0)</u>	<u>9)</u>

Đây là khoản dự phòng được trích lập trong năm cho một số sản phẩm đá Bretonstone và Terastone. Các sản phẩm này, theo đánh giá của Phòng vật tư, Phòng quản lý chất lượng và Ban kinh doanh của Công ty, có chất lượng bị giảm sút, lỗi thời và không đáp ứng được yêu cầu bán hàng và thị hiếu của người tiêu dùng.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
	131.719.043.15	947.397.127.98				1.107.362.995.
Số đầu năm	6	9	19.127.858.417	3.537.095.803	5.581.870.004	369
- Mua trong năm	-	4.289.567.889	-	3.373.828.637	-	7.663.396.526
- Đầu tư XD CB hoàn thành	24.882.870.639	-	-	247.597.028	-	25.130.467.667
- Tăng do phân loại lại tài sản	-	-	-	5.286.705.982	-	5.286.705.982
- Tăng khác (i)	-	5.783.191.313	-	-	-	5.783.191.313
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.326.210.819)	-	(205.717.677)	-	(1.531.928.496)
- Giảm khác (ii)	-	(1.154.593.428)	-	(779.081.618)	(31.471.908)	(1.965.146.954)
Số cuối năm	156.601.913.795	954.989.082.944	19.127.858.417	11.460.428.155	5.550.398.096	1.147.729.681.407
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	220.767.592.916	3.310.416.523	42.105.954	-	224.120.115.393

Giá trị hao mòn:

		319.891.038.25				379.289.620.03
Số đầu năm	41.172.244.343	4	11.011.800.510	2.557.733.265	4.656.803.665	7
	12.014.158.574	52.802.008.760	2.223.409.684	1.164.206.885	693.799.762	68.897.583.665
- Khấu hao trong năm						
- Tăng do phân loại lại tài sản	-	-	-	657.999.398	-	657.999.398
		(1.326.210.819				(1.531.928.496
	-	)	-	(205.717.677)	-	)
- Thanh lý, nhượng bán		(1.002.979.850				(1.643.787.935
- Giảm khác (ii)	-	)	-	(609.336.177)	(31.471.908)	)
		370.363.856.34				445.669.486.66
Số cuối năm	53.186.402.917	5	13.235.210.194	3.564.885.694	5.319.131.519	9

Giá trị còn lại:

	90.546.798.81	627.506.089.73				728.073.375.33
Số đầu năm	3	5	8.116.057.907	979.362.538	925.066.339	2
	103.415.510.87	584.625.226.59				702.060.194.73
Số cuối năm	8	9	5.892.648.223	7.895.542.461	231.266.577	8

Trong đó:

<i>Tài sản sử dụng để cầm cố/thế</i>	573.709.641.88					658.438.371.60
<i>chấp</i>	75.130.234.014	2	5.146.058.837	4.221.170.295	231.266.577	5

- (i) Tăng khác là giá trị thuế nhà thầu nước ngoài phát sinh liên quan đến giá trị máy móc, thiết bị nhập khẩu của dây chuyền nhà máy 2 được ghi nhận bổ sung tăng giá trị tài sản trong năm.
- (ii) Giảm khác bao gồm các khoản điều chỉnh giảm giá trị của một số tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	30.341.983.244	38.000.000	30.379.983.244
- Giảm do phân loại lại tài sản	(5.286.705.982)	-	(5.286.705.982)
	(62.585.000)	-	(62.585.000)
- Giảm khác (*)			
Số cuối năm	24.992.692.262	38.000.000	25.030.692.262
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	<i>191.967.400</i>	<i>38.000.000</i>	<i>229.967.400</i>
Giá trị hao mòn:			
Số đầu năm	2.205.911.925	38.000.000	2.243.911.925
- Khấu trừ trong năm	2.560.864.474	-	2.560.864.474
- Giảm do phân loại lại tài sản	(657.999.398)	-	(657.999.398)
- Giảm khác (*)	(16.506.000)	-	(16.506.000)
Số cuối năm	4.092.271.001	38.000.000	4.130.271.001
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	28.136.071.319	-	28.136.071.319
Số cuối năm	20.900.421.261	-	20.900.421.261
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố/ thế chấp</i>	<i>20.033.022.595</i>	<i>-</i>	<i>20.033.022.595</i>

(*) Giảm khác bao gồm các khoản điều chỉnh giảm giá trị của một số tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án xây nhà cho cán bộ công nhân viên (*)	16.528.974.167	1.463.534.847
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.537.663.484	-
Các dự án nhỏ khác	2.885.281.320	557.682.643
TỔNG CỘNG	20.951.918.971	2.021.217.490

(*) Chi phí cho dự án xây dựng nhà ở cho cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm khoản chi phí sử dụng đất được nộp với số tiền là 13.179.640.000 đồng Việt Nam căn cứ theo Quyết định số 727/QĐ-UBND do của Ủy Ban Nhân dân thành phố Hà Nội ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2013.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
		359.423.840.00	367.211.000.00
Đầu tư vào các công ty con	12.1	0	0
		155.400.000.00	155.400.000.00
Đầu tư vào các công ty liên kết	12.2	0	0
		514.823.840.00	522.611.000.00
		0	0
TỔNG CỘNG			

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Tên đơn vị	VND	Quyền biểu quyết	VND	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Style Stone	345.230.000.000	99,93%	345.230.000.00	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico	-	-	21.981.000.000	51%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị	14.193.840.000	89,77%	-	-
	359.423.840.000		367.211.000.00	
	0		0	

Thuyết minh số 1 trình bày chi tiết về các khoản đầu tư vào các công ty con.

12.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Tên đơn vị	VND	Quyền biểu quyết	VND	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước (i)	135.000. 000.000	4 5 9	135.000. 000.000	4 5 %
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam (ii)	20.400.000.000	45,21 %	20.400.000.000	49,73%
	155.400.000.00		155.400.000.00	
	0		0	

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

(i) Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước

Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309709426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 1 năm 2010 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 1, được cấp ngày 26 tháng 12 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 200 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Cao ốc 137 Lê Quang Định, phường 14, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, quản lý bất động sản, xây dựng nhà các loại... Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm 45% quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

Theo các Hợp đồng chuyển nhượng số 2109A/2013/VCS và số 2109B/2013/VCS ngày 21 tháng 9 năm 2013, Công ty đã đồng ý chuyển nhượng toàn bộ 9.000.000 cổ phiếu được đầu tư tại Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước với giá chuyển nhượng là 10.000 đồng/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty mới nhận được 83 tỷ đồng từ các đơn vị nhận chuyển nhượng trong tổng giá trị hợp đồng chuyển nhượng là 90 tỷ đồng. Hơn nữa, các thủ tục pháp lý liên quan giao dịch chuyển nhượng cổ phần vẫn chưa được hoàn tất tại thời điểm kết thúc năm tài chính và do đó, Công ty vẫn tiếp tục ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước là một khoản đầu tư vào công ty liên kết.

(ii) Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 13 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 8, được cấp ngày 10 tháng 4 năm 2013, với mức vốn điều lệ 45,127 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại khu công nghiệp Công nghệ cao, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là khai thác, chế biến các loại khoáng sản và sản xuất mua bán vật liệu xây dựng v.v.

Vào ngày 10 tháng 4 năm 2013, sau khi được phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông năm 2013, Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam đã thực hiện và hoàn tất các thủ tục chào bán bổ sung 410.250 cổ phiếu. Sau đợt phát hành này và vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam giảm xuống còn 45,21 %.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	5.712.421.188	8.692.166.979

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.047.745.201	1.321.472.495
Tiền thuê đất	137.804.496	413.413.488
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>1.264.135.282</u>	<u>1.759.536.826</u>
TỔNG CỘNG	<u><u>8.162.106.167</u></u>	<u><u>12.186.589.788</u></u>

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn	524.971.422.600	541.495.503.194
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 20)	163.089.396.00	
	0	52.729.000.000
TỔNG CỘNG	688.060.818.60	594.224.503.19
	0	4

14.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>31 tháng 12 năm 2013 (VNĐ)</i>	<i>Số dư theo nguyên tệ (Đô la Mỹ)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>
--------------------	-----------------------------------	--	------------------------------

Vay ngân hàng

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Lạc	131.110.123.903	6.216.487	Từ tháng 1 năm 2014 đến tháng 8 năm 2014
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	207.495.077.205	9.838.222	Từ tháng 1 năm 2014 đến tháng 8 năm 2014
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Tây Hà Nội	88.498.956.432	4.196.111	Từ tháng 1 năm 2014 đến tháng 9 năm 2014
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	92.164.091.158	4.369.890	Từ tháng 1 năm 2014 đến tháng 6 năm 2014
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	5.703.173.902	270.412	Từ tháng 1 năm 2014 đến tháng 6 năm 2014
TỔNG CỘNG	524.971.422.60	24.891.122	

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Giá trị tạm ứng nhận được từ hợp đồng chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Bất động sản Tân Phước	83.000.000.000	-
Người mua trả tiền trước	<u>9.503.384.412</u>	<u>7.792.637.331</u>
TỔNG CỘNG	<u>92.503.384.412</u>	<u>7.792.637.331</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế xuất, nhập khẩu	4.668.783.301	3.097.583.114
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.1)	3.746.193.541	1.631.308.139
Thuế thu nhập cá nhân	<u>-</u>	<u>440.187.872</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.414.976.842</u>	<u>5.169.079.125</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm xã hội	683.937.430	1.007.085.901
Bảo hiểm y tế	127.428.986	244.562.808
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	37.478.000	162.014.000
Kinh phí công đoàn	132.898.714	128.296.000
Bảo hiểm thất nghiệp	54.817.929	99.902.712
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>7.203.113</u>	<u>57.098.750</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.043.764.172</u>	<u>1.698.960.171</u>

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đây là khoản dự phòng phải trả ngắn hạn cho khoản lỗ phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước.

Như được trình bày tại thuyết minh số 12.2, Công ty đã ký kết các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần để chuyển nhượng toàn bộ 9.000.000 cổ phiếu được Công ty đầu tư tại Công ty Cổ phần Bất động sản Tân phước với giá chuyển nhượng là 10.000 đồng/cổ phiếu, tương ứng với tổng giá trị hợp đồng là 90 tỷ đồng.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã nhận được 83 tỷ đồng giá trị chuyển nhượng và đã trích lập dự phòng cho các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần này dựa trên giá trị chênh lệch giữa giá trị chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	9.773.737.495	8.364.106.037
Trích quỹ trong năm	3.607.695.348	11.027.782.108
Tăng khác	-	510.000
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(2.445.249.042)</u>	<u>(9.618.660.650)</u>
Số cuối năm	<u>10.936.183.801</u>	<u>9.773.737.495</u>

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngân hàng	592.112.430.709	636.997.046.098
TỔNG CỘNG	592.112.430.709	636.997.046.098

Trong đó:

<i>Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)</i>	163.089.396.000	52.729.000.000
<i>Vay dài hạn</i>	429.023.034.709	584.268.046.098

Các khoản vay ngân hàng dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

	<i>31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Số dư theo nguyên tệ</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>
<i>Bên cho vay</i>	<i>(VNĐ)</i>	<i>(đô la Mỹ)</i>	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	475.303.037.197	22.536.160	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 6 năm 2019
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>59.053.988.000</i>	<i>2.800.000</i>	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	15.573.985.512	-	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 6 năm 2019
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>2.800.000.000</i>	<i>-</i>	
Ngân hàng TNHH Một thành	101.235.408.000	4.800.000	Lãi trả hàng tháng, gốc vay đáo hạn

viên ANZ

ngày 14 tháng 2
năm 2014

*Trong đó vay dài hạn đến
hạn trả*

<u>101.235.408.000</u>	<u>4.800.000</u>
------------------------	------------------

TỔNG CỘNG

<u>592.112.430.709</u>	<u>27.336.160</u>
-------------------------------	--------------------------

Trong đó:

Vay dài hạn

429.023.034.709	19.736.160
-----------------	------------

Vay dài hạn đến hạn trả

163.089.396.000	7.600.000
-----------------	-----------

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Vốn góp</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước							
Số đầu năm	529.992.510.00	322.060.800.00	(14.564.847.11)	203.215.369 25.959.220.05	16.339.319.77 6	195.154.261.8 26 (32.066.250.00	1.049.185.259.8 60
- Trích lập quỹ	-	-	-	6	6.107.029.944	0)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.027.782.10 8)	(11.027.782.10 8)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	50.196.031.72 0	50.196.031.720
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(105.998.502.0 00)	(105.998.502.0 00)
- Tăng khác	-	-	14.564.847.11	-	-	-	14.564.847.111
	529.992.510.00	322.060.800.00		26.162.435.42	22.446.349.72	96.257.759.43 8	996.919.854.58
Số cuối năm	00	00	-	5	0		3
Năm nay							

	529.992.510.0	322.060.800.0		26.162.435.42	22.446.349.72	96.257.759.43	996.919.854.58
Số đầu năm	00	00	-	5	0	8	3
				15.052.395.73		(17.562.197.32	
- Trích lập quỹ	-	-	-	9	2.509.801.586	5)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.607.695.348)	(3.607.695.348)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-		54.361.501.73 3	54.361.501.733
	529.992.510.0	322.060.800.0		41.214.831.16	24.956.151.30	129.449.368.4	1.047.673.660.
Số cuối năm	00	00	-	4	6	98	968

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	529.992.510.000	529.992.510.000
Thặng dư vốn cổ phần	322.060.800.000	322.060.800.000
TỔNG CỘNG	852.053.310.000	852.053.310.000

21.3 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.999.251	52.999.251
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52.999.251	52.999.251
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.999.251	52.999.251
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.999.251	52.999.251
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.999.251	52.999.251
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.514.299.494.16	1.201.827.136.06

9

4

Trong đó

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa xuất khẩu	1.257.905.738.321	878.027.071.278
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư trong nước	228.056.990.589	246.702.650.681
Doanh thu bán thành phẩm trong nước	22.613.293.444	77.097.414.105
Doanh thu nội bộ	5.723.471.815	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
	1.514.299.494.169	1.201.827.136.064
Doanh thu thuần	9	4

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.754.345.814	19.178.109.612
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.648.188.094	3.954.574.515
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.040.000.000	1.020.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	168.000.000	-
TỔNG CỘNG	9.610.533.908	24.152.684.127

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa xuất khẩu	959.150.414.867	679.667.986.174
Giá vốn của hàng hóa, vật tư trong nước	196.012.168.524	213.958.970.599

Giá vốn của thành phẩm trong nước	28.939.097.786	67.395.061.789
Giá vốn hàng bán nội bộ	5.723.471.815	-
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15.064.222.941	19.891.374.205
	1.204.889.375.93	
TỔNG CỘNG	3	980.913.392.767

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	75.498.361.825	90.438.416.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.034.523.851	13.981.022.158
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.886.264.355	7.550.108.482
Lỗ từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico (*)	10.443.173.100	-
Dự phòng cho khoản lỗ từ các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần (Thuyết minh số 18)	45.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	154.862.323.131	111.969.546.973

(*) Đây là khoản lỗ từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Vico (Thuyết minh số 1).

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	4.281.617.265	5.830.271.311
Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn	2.982.337.993	4.000.233.018
Thu nhập từ bán phế liệu	-	120.380.000
Các khoản khác	1.299.279.272	1.709.658.293
Chi phí khác	(9.447.465.094)	(2.228.147.067)

Tạm tính tiền thuế xuất nhập khẩu, thuế nhà thầu và các khoản tiền phạt phải nộp bổ sung trong các năm tài chính trước	(8.197.171.313)	(1.209.067.221)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	-	(4.044.983)
Chi phí khác	<u>(1.250.293.780)</u>	<u>(1,015,034,863)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>(5.165.847.829)</u>	<u>3.602.124.244</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	887.143.082.313	601.005.530.385
Chi phí nhân công	99.260.831.541	56.603.861.136
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	70.662.014.559	84.127.618.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.607.816.192	137.122.824.112
Chi phí khác	95.285.174.687	42.004.741.876
	1.284.958.919.29	
TỔNG CỘNG	1	920.864.576.371

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) như sau:

Đối với hoạt động bán thành phẩm của nhà máy 1:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này là 15% lợi nhuận chịu thuế trong 12 năm bắt đầu từ khi Công ty đi vào hoạt động (từ năm 2005 đến năm 2016), và 25% lợi nhuận chịu thuế trong các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2008) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo.

Đối với hoạt động bán thành phẩm của nhà máy 2:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động này là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động thương mại:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này là 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm bắt đầu từ khi Công ty đi vào hoạt động (từ năm 2005 đến 2014), và 25% lợi nhuận chịu thuế trong các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2009 đến 2010) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.160.160.266	7.876.486.826
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trích thừa năm trước	331.434.022	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(9.900.000.000)	-
TỔNG CỘNG	(408.405.712)	7.876.486.826

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	53.953.096.021	58.072.518.546
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	57.717.039.702	3.647.428.764
Tiền thuế xuất nhập khẩu, thuế nhà thầu và các khoản tiền phạt phải nộp bổ sung trong các năm tài chính trước	8.197.171.313	-
Chi phí dự phòng cho các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần	45.000.000.000	-
Các khoản khác	4.134.385.132	3.647.428.764
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	385.483.257	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(2.040.000.000)	(1.966.336.373)
Cổ tức được chia	(2.040.000.000)	(1.020.000.000)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(946.336.373)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	109.630.135.723	59.753.610.937
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	109.630.135.723	59.753.610.937
Trong đó:		
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	9.160.160.266	7.876.486.826
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.631.308.139	817.450.572
Thuế TNDN đã trả trong năm	(7.376.708.886)	(7.062.629.259)

Điều chỉnh thuế năm trước (*)	331.434.022	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	3.746.193.541	1.631.308.139

(*) Đây là giá trị điều chỉnh giảm thuế TNDN phải nộp năm 2012 sau khi Công ty quyết định lựa chọn phương án bù trừ giữa thu nhập của nhà máy 1 và lỗ của nhà máy 2 khi xác định thu nhập chịu thuế năm 2012 thay vì thực hiện ghi nhận và chuyển các khoản lỗ này để bù trừ với thu nhập của nhà máy 2 trong các năm tài chính tiếp theo.

27.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
			<i>Năm nay Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Dự phòng cho hợp đồng rủi ro lớn	9.900.000.000	-	9.900.000.000 -
	9.900.000.000	-	
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng			9.900.000.000 -

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần	Công ty con	Mua hàng hóa	385.170.099.765

Style Stone		Doanh thu bán hàng hóa	226.972.929.543
		Hỗ trợ vốn lưu động	59.088.401.867
		Mua vật tư	1.312.285.280
		Trả hộ tiền nước, tiền điện	353.300.463
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Style Stone	Doanh thu bán thành phẩm cho Stylenquaza	57.060.686.878
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Mua vật tư, thành phẩm	33.910.892.802
		Doanh thu cung cấp hàng hóa dịch vụ	22.430.791.606
		Phí gia công công cụ phục vụ sản xuất	2.815.196.949
		Vay ngắn hạn	2.000.000.000
		Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.049.481.045
		Thuê nhà xưởng	960.000.000
		Trả hộ tiền nước, tiền bảo vệ	174.253.460
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị	Công ty con	Cho vay	3.743.842.800
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico	Công ty con	Mua lại cổ phần đầu tư tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị	12.843.840.000
		Cho vay	1.105.000.000

Công ty TNHH Vicostone Canada	Công ty liên kết của Công ty TNHH Stylenquaza	Doanh thu bán thành phẩm	76.300.930.150
----------------------------------	--	-----------------------------	----------------

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua/bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán thỏa thuận.

Ngoại trừ các khoản cho vay ngắn hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 5, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ kế toán không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn (Thuyết minh số 5)</i>			
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước	Công ty liên kết	Cho vay ngắn hạn	9.991.128.765
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	3.743.842.800
			13.734.971.565

Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 6)

Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Style Stone	Bán đá thành phẩm	50.661.567.826
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Bán phôi đá	45.591.212.762
Công ty TNHH Vicostone Canada	Công ty liên kết	Bán đá thành phẩm	18.074.583.143
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con	Bán đá thành phẩm	111.524.857
			114.438.888.58
			8

Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 7)

Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con	Phải thu về hỗ trợ vốn lưu động (không chịu lãi suất)	60.615.034.189
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước	Công ty liên kết	Phải thu về lãi vay	4.155.783.622
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu khác	2.094.519.657
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị	Công ty con	Phải thu về chi phí vận chuyển (trả hộ)	357.932.000
			<u>67.223.269.468</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng		<u>7.727.677.982</u>	<u>6.387.966.606</u>
TỔNG CỘNG		<u>7.727.677.982</u>	<u>6.387.966.606</u>

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	108.027.270	95.247.401
Từ 1 – 5 năm	540.136.350	476.237.004
Trên 5 năm	<u>1.404.354.510</u>	<u>1.147.665.941</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.052.518.130</u>	<u>1.719.150.346</u>

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m² đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14.686.208.747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3.500 đồng Việt Nam/m²/năm, trong đó phí thuê đất và sử dụng hạ tầng được thanh toán thành 2 lần:

- ▶ 50% tổng tiền thuê đất và sử dụng hạ tầng phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày Công ty nhận bàn giao đất thực địa; và
- ▶ 50% còn lại phải trả trong vòng 6 tháng 15 ngày kể từ ngày Công ty nhận bàn giao thực địa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã tạm ứng khoản tiền thuê đất và sử dụng hạ tầng với giá trị là 1.719.203.220 đồng Việt Nam.

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Công ty đã có những cam kết theo hợp đồng mua nguyên vật liệu với tổng trị giá khoảng 125 tỷ VNĐ để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kiện tụng

Trong tháng 5 năm 2013, Công ty đã nhận được đơn kiện của Công ty TNHH Cambria (“Cambria”), một công ty được thành lập tại Mỹ, về việc Công ty đã vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ khi bán một số sản phẩm của Công ty tại thị trường Mỹ. Vụ kiện này đang được Tòa án Quận của tiểu bang Minnesota thụ lý giải quyết.

Công ty đã chỉ định Sapiaientia Law Group PLLC là đại diện của Công ty trong vụ kiện này. Vào ngày 6 tháng 11 năm 2013, tòa án Quận Minnesota đã ra quyết định tạm dừng xử lý vụ kiện. Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng, hiện tại, chưa có đầy đủ cơ sở để trích lập dự phòng cho các khoản chi phí bồi thường, nếu có, cho vụ kiện này.

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghị quyết không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng các biện pháp kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty liên tục giám sát việc thực hiện quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền

gửi ngắn hạn, các khoản vay và nợ của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản (*)</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
USD	150	(13.536.116.741)
VNĐ	150	(233.600.963)
USD	(150)	13.536.116.741
VNĐ	(150)	233.600.963
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
USD	300	(32.602.064.016)
VNĐ	500	(918.669.876)
USD	(300)	32.602.064.016
VNĐ	(500)	918.669.876

(*) Mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của lãi suất của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty trong năm 2013, cụ thể là:

- Mức biến động của các khoản vay bằng đồng đô la Mỹ: từ 4,5% đến 6,0%/năm;

- Mức biến động của các khoản vay bằng đồng Việt Nam: từ 12,0% đến 13,5%/năm.

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty là tích số của mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất nêu trên và số dư các khoản vay của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số dư khoản vay bằng đô la Mỹ và đồng Việt Nam của Công ty lần lượt là 47.586.980 đô la Mỹ (tương đương 1.032.172.085.877 đồng Việt Nam) và 15.573.397.512 đồng Việt Nam.

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch dự kiến sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian tối đa 24 tháng. Các giao dịch chắc chắn sẽ xảy ra được phòng ngừa rủi ro mà không có giới hạn về thời gian.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.5. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ và đồng Euro. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

			<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
	<i>Thay đổi tỷ giá USD (*)</i>	<i>Thay đổi tỷ giá EUR</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013			
	+1%	+3%	(9.082.030.975)
	-		
	1%	-3%	9.082.030.975

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012**

+1%	+10%	(10.138.322.354)
-1%	-10%	10.138.322.354

(*) Mức độ thay đổi tỷ giá được xác định dựa trên mức độ biến động của tỷ giá cho phép được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam.

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế là tích số của mức độ biến động này với số dư các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là đồng đô la Mỹ và đồng Euro của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số dư tài khoản tiền, tài khoản phải thu, tài khoản phải trả và tài khoản vay của Công ty lần lượt là 787.515 đô la Mỹ và 149.699 Euro, 12.065.394 đô la Mỹ và 23.058 Euro, 4.130.550 đô la Mỹ và 198.001 đồng Euro, và 52.227.282 đô la Mỹ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Đơn vị tính: VNĐ

Quá hạn nhưng không bị suy giảm

		<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>< 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181- 210 ngày</i>	<i>> 210 Ngày</i>
<i>Tổng cộng</i>						
31/12/2013	370.514.843.153	370.466.091.266	48.751.887	-	-	-
31/12/2012	200.124.440.160	200.124.440.160	-	-	-	-

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>				
<i>Bất kỳ thời</i>				
	<i>điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng				
12 năm 2013				
Các khoản vay		688.060.818.60	429.023.034.70	1.117.083.853.
và nợ	-	0	9	309
Phải trả	115.742.707.12			115.742.707.12
người bán	0	-	-	0
Chi phí phải trả và các khoản phải				
trả khác	44.681.113	-	-	44.681.113
	115.787.388.23	688.060.818.60	429.023.034.70	1.232.871.241.
	3	0	9	542

Ngày 31 tháng **12 năm 2012**

Các khoản vay	-	594.224.503.19	584.268.046.09	1.178.492.549.
	-	4	8	292

và nợ

Phải trả	83.485.263.38			
khách hàng	0	-	-	83.485.263.380
Chi phí phải				
trả khác	374.782.790	-	-	374.782.790
	594.224.503.19	584.268.046.09	1.262.352.595.	
	83.860.046.170	4	8	462

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Công ty chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Đơn vị tính: VNĐ</i> <i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>Nguyên giá</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Nguyên giá</i>	<i>Dự phòng</i>		
Tài sản tài chính						
Đầu tư ngắn hạn	15.242.971.565	-	10.394.128.765		15.242.971.565	10.394.128.765
Phải thu khách hàng	302.776.667.978	(1.809.434.987)	149.148.026.685	(1.809.434.987)	300.967.232.991	147.338.591.698
Phải thu khác	67.792.497.967	-	47.725.084.946		67.792.497.967	47.725.084.946
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	30.000.000	-	30.000.000		30.000.000	30.000.000
	108.746.654.82				108.746.654.82	
Tiền	2	-	22.011.249.656		2	22.011.249.656
	494.588.792.33		229.308.490.05		492.779.357.34	
Tổng cộng	2	(1.809.434.987)	2	(1.809.434.987)	5	227.499.055.065

Đơn vị tính: VNĐ

Giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.117.083.853.30 9	1.178.492.549.29 2	1.117.083.853.30 9	1.178.492.549.29 2
Phải trả người bán	115.742.707.120	83.485.263.380	115.742.707.120	83.485.263.380
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	44.681.113	374.782.790	44.681.113	374.782.790
Tổng cộng	1.232.871.241.54 2	1.262.352.595.46 2	1.232.871.241.54 2	1.262.352.595.46 2

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một

giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có năm hạn ngắn; và
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người lập biểu
(Đã ký)
Nguyễn Văn Đăng

Kế toán trưởng
(Đã ký)
Lương Xuân Mẫn

Tổng giám đốc
(Đã ký)
Hò Xuân Năng

Ngày 21 tháng 3 năm 2014